

1362	Celtilait SE	312-09/09-CN	Chất thay thế sữa cho bê.	Dạng bột, màu kem.	Sản xuất bởi: UCLAB,(xuất khẩu bởi Scica Ouest Elevage)	France
1363	Chick'boost	375-12/09-CN	Thức ăn bổ sung năng lượng cho gà con từ khi nở đến hết 01 ngày tuổi.	Dạng hạt, màu nâu đỏ.	Newborn Animal Care	France
1364	Chihuahua 28	26-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1365	Chocolate 019 (6019)	PM-140-5/00- KNKL	Chất tạo hương sô cô la		Pancosma.	France
1366	Cinergy	136-4/10-CN	Bổ sung hương liệu tạo mùi thơm vào thức ăn cho lợn.	Dạng bột, hạt màu kem tới màu nâu sáng.	PROVIMI FRANCE,	France
1367	Cinergy Sows	440-12/08-CN	Bổ sung hương liệu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt trơn chảy đến bột mịn, màu trắng đến vàng với những hạt nâu.	Provimi France	France
1368	Club A3	33-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1369	Club CC	34-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1370	Club high energy	315-10/07-CN	Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1371	Cmo-Factors 013 (6013)	PM-134-5/00- KNKL	Chất tạo hương hoa quả		Pancosma.	France
1372	Cmo-Factors 022 (6022)	PM-135-5/00- KNKL	Chất tạo hương sữa		Pancosma.	France
1373	CMO-Factors 024, code 6024	205-7/08-CN	Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi trắng đến vàng nhạt.	Pancosma France S.A.	France
1374	CMO-TEK 161, Code 6161	178-06/06-CN	Bổ sung hương sữa va-ni trong thức ăn gia súc.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A	France
1375	Cobalt 5% Bmp	NW-29-11/99- KNKL	Bổ sung khoáng		Doxal.	France

1376	Coco Cream	PP-577-8/02-KNKL	Tạo hương trong TĂCN		Phode	France
1377	Colifit C	34-02/09-CN	Hỗn hợp các chất chiết xuất từ thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France
1378	Coloboost Pet	376-12/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa đầu cho chó con và mèo con.	Dạng bột, màu trắng.	Newborn Animal Care	France
1379	Copper Sulphate Free Flowing	PP-551-6/02-KNKL	Bổ sung Sulphate đồng trong TĂCN		Z.A. du Hautdu Bois 56580 Brehan	France
1380	Coremix	174-05/06-CN	Bổ sung khoáng, đạm và vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột màu ghi-trắng.	Techna	France
1381	Covotek 570, code 6570	204-7/08-CN	Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi	Pancosma France S.A.	France
1382	Coxivia	278-6/05-NN	Chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện khả năng tiêu hoá.	Dạng bột, màu gạch non.	Techna	France
1383	Cupramel - 25 (CuSO ₄ .5H ₂ O)	OP-515-4/02-KNKL	Cung cấp Cu trong TĂCN		Olmix	France
1384	D Repro Porc 08/0.25%	PP-555-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1385	D Repro Porc Phy 99/0.25%	PP-556-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1386	Dachshund 28	27-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1387	Dairy Concentrate For Piglets C882	VO-57-2/01-KNKL	Bổ sung đạm sữa Trong TĂCN	Dạng bột	Voreal	France
1388	Detox	NS-129-5/00-KNKL	Kháng độc tố Aflatoxin		Nutritec S.A	France

1389	Dextrose Englandydrous	RI-1733-10/03-NN	Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Roquette Freres	France
1390	Dextrose Monohydrate Roferose M	PY-245-7/01- KNKL	Chất mang cho phụ gia thức ăn gia súc		Roquette	France
1391	Dextrose Monohydrate Roferose Standard	PY-310-9/01- KNKL	Bổ sung năng lượng trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite)	France
1392	Diabetic	36-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1393	Digest- Acid Plus	CP-247-7/01- KNKL	Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France
1394	Digest'ion	CF-210-6/01- KNKL	Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France
1395	Digestive Low Fat	04-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1396	Digest-O-Lac	302-08/09-CN	Bổ sung chất thay thế sữa cho lợn.	Dạng bột hoặc viên, màu be.	Techna SA	France
1397	E Concentre Broiler DC 09/0.5%	PP-557-5/02- KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1398	E Concentre Broiler Phy DC 00/0.5%	PP-558-5/02- KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1399	E Concentre Broiler Phy SA 04/0.5%	PP-566-5/02- KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1400	E Concentre Broiler SA 13/0.5%	PP-565-5/02- KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1401	Ecolac	VP-1396-12/02- KNKL	Thức ăn cho heo con cai sữa		Vitalac	France

1402	Egg Balance	220-7/11-CN	Bổ sung calcium butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu kem đến nâu sáng điểm các hạt trắng và xám.	Provimi France	France
1403	Elevage 20/16	81-3/12-CN	Chất thay thế sữa (bao gồm: sản phẩm từ sữa, hạt có dầu, hạt ngũ cốc, hạt họ đậu; dầu thực vật; premix khoáng) cho bê.	Dạng bột, màu kem.	Societe Laitiere De Retiers	France
1404	Energy 4300	31-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1405	Enterocox	33-02/09-CN	Hỗn hợp các chất chiết xuất từ thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France
1406	Euomold Plus	EP-1367-12/02-KNKL	Chống nấm mốc trong TĂCN	Bột màu trắng	Eurotec Nutrition	France
1407	F Concentre Ponte 10/0.5%	PP-559-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1408	F Concentre Ponte Phy 01/0.5%	PP-560-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1409	Fer Dextran B12	EP-320-9/01-KNKL	Bổ sung sắt, chống thiếu máu	Nước: 100ml	Evialis.	France
1410	Fibosel	LI-1465-03/03-KNKL	Bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng cường khả năng miễn dịch cho gia súc.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Lallemand Animal Nutrition S.A	France
1411	Fibregum Feed	196-7/11-CN	Bổ sung chất xơ Polysaccharides từ cây gôm Ả Rập (Arabic gum) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện hệ vi sinh vật đường ruột vật nuôi (prebiotic).	Dạng bột, màu nâu đậm.	Colloides Naturels International	France

1412	Fish Hydrolysate (C.P.S.P.90 Special G)	SP-340-10/01- KNKL	Cung cấp đạm cho heo con		Sopropeche	France
1413	Fish Hydrolysate (C.P.S.P.90)	SP-339-10/01- KNKL	Cung cấp đạm cho heo con		Sopropeche	France
1414	Fit 32	RF-204-6/01- KNKL	Thức ăn viên cho mèo		Royal Canin S.A	France
1415	Floryboost Pet	150-4/10-CN	Bổ sung hỗn hợp prebiotic, khoáng và muối khoáng vào thức ăn nhằm cải thiện môi trường đường tiêu hóa cho chó và mèo.	Dạng bột nhão, màu đen, mùi than.	New Born Animal Care	France
1416	Floryboost Piglet	147-4/10-CN	Bổ sung hỗn hợp prebiotic, khoáng và muối khoáng vào thức ăn nhằm cải thiện môi trường đường tiêu hóa cho lợn con	Dạng bột nhão, màu be, mùi cỏ xạ hương.	New Born Animal Care	France
1417	Flutec 10	SA-36-1/00-KNKL	Bổ sung vitamin, khoáng vi lượng		Sandres Aliments .	France
1418	Fongi- Stat (Fongi- Stacid/Fongi- stacid 50)	AP-745-10/02- KNKL	Chất chống nấm, mốc trong TẮCN		CCA	France
1419	Fortiboost Pet	377-12/09-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng hữu cơ và các chất dinh dưỡng cho chó và mèo.	Dạng dung dịch, màu xanh lá cây.	Newborn Animal Care	France
1420	Fruit Rouge S07	PHO-351-12/00- KNKL	Chất tạo hương	Dạng lỏng,	Phodes S.A	France
1421	Genox	EP-323-9/01- KNKL	Bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hiệu quả tiêu hoá	Dạng bột	Evalis.	France
1422	German Shepherd Adult 24	22-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France

1423	Giant Maxi Adult	RF-201-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1424	Giant Maxi Junior	RF-200-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1425	Globacid LF 60 Plus	129-04/06-CN	Bổ sung dinh dưỡng, tăng cường cho hệ tiêu hoá của lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Global Nutrition SAS	France
1426	Globacid OPCL	219-4/05-NN	Bổ sung chất axit hoá, kích thích tính thèm ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Global Nutrition SAS	France
1427	Globacid OPCL Extra	297-10/11-CN	Bổ sung chất axit hóa (axit phosphoric, lactic và citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám.	Global Nutrition International	France
1428	Globafix	221-4/05-NN	Bổ sung chất kháng độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Global Nutrition SAS	France
1429	Globagold	357-11/09-CN	Bổ sung sắc tố xanthophyll tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Global Nutrition International	France
1430	Global PS (Premix of additives)	54-02/09-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất chiết xuất thực vật, chất tạo hương vị trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sermix (chi nhánh Evialis)	France
1431	Globamax 1000	130-04/06-CN	Bổ sung dinh dưỡng cho gà đẻ và gia cầm.	Dạng bột, màu xám trắng.	Global Nutrition International	France
1432	Globamax B 700	68-02/11-CN	Muối axit hữu cơ (Canxi Butyrate), nguyên liệu thức ăn chăn nuôi bổ sung năng lượng và cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Global Nutrition International	France
1433	Globamold L Plus	187-02/05-NN	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Global Nutrition SAS	France

1434	Globamold P Plus	185-02/05-NN	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Global Nutrition SAS	France
1435	Globastop T	85-3/12-CN	Than gỗ sồi đã được xử lý, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố trong đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu đen.	Global Nutrition International	France
1436	Globatiox 32 Premix	186-02/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Global Nutrition SAS	France
1437	Globatiox L 32	220-4/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Global Nutrition SAS	France
1438	Globatiox P 07	218-4/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Global Nutrition SAS	France
1439	Globind	HT-1300-11/02-KNKL	Bổ sung Protein và canxi trong TĂCN		Global Nutrition SAS.	France
1440	Gluten lúa mì (Amytex 100)	HS-272-8/00-KNKL	Bổ sung protein trong TĂCN.		Amylum Europe N.V	France
1441	Gluten lúa mì (vital wheat gluten Or viten)	RP-591-08/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN.		Roquette Freres.	France
1442	Greencab 75 P or Calcium Butyrate	EP-708-10/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Global Nutrition SAS.	France
1443	Growth	41-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1444	Gustolac 20 (concentrated milk product)	12-01/11-CN	Nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm bột whey và dầu cọ).	Dạng bột, màu be.	MG2MIX	France
1445	Hair & skin 33	319-10/07-CN	Thức ăn cho mèo	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1446	Hair & Skin 33	RF-206-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho mèo	Dạng viên	Royal Canin S.A	France
1447	Hepatic	435-11/05-NN	Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France

1448	Hf Whey Powder	PL-153-5/00-KNKL	Cung cấp đường sữa (Đường lacto)		PROTILAC Và Voreal.	France
1449	Hot'lyte	309-10/11-CN	Bổ sung hỗn hợp đường, các axit hữu cơ và các chất điện giải cho gia cầm.	Dạng lỏng, trong suốt.	Bio Armor Developpement	France
1450	Hydraboost Pet	378-12/09-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất điện giải cho chó và mèo.	Dạng dung dịch, màu hồng.	Newborn Animal Care	France
1451	Hydrovit A D3 E 100-20-20	AP-562-6/02-KNKL	Bổ sung vitamin A, D3, E trong TĂCN	Dạng lỏng, màu sắt đỏ.	Adisseo.	France
1452	Hypal A (Concentrate A)	VP-255-7/01-KNKL	Bổ sung đậm, vitamin vào TĂCN		VITALAC	France
1453	Hypoallergenic	37-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1454	Hypoallergenic	433-11/05-NN	Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France
1455	I Complet Caille et Ponte Phy 02/0.25%	PP-562-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1456	I Complet Caille et Ponte Phy 11/0.25%	PP-561-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1457	Indoor 27	RF-202-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho mèo		Royal Canin S.A	France
1458	Initiation	CF-214-6/01-KNKL	Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition.	France
1459	Intestinal	434-11/05-NN	Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France
1460	Iodine 10% Bmp	NW-30-11/99-KNKL	Bổ sung khoáng		Doxal.	France
1461	J Complet Canard Phy 03/0.25%	PP-564-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France
1462	J Complet Canard Phy 12/0.25%	PP-563-5/02-KNKL	Premix- phụ gia TĂCN		Primis Sandes SA	France

1463	K Liver L	117-04/08-CN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giảm tích trữ mỡ - chống oxy hóa.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Artan	France
1464	K Liver L2	118-04/08-CN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giảm tích trữ mỡ - chống oxy hóa.	Dạng lỏng, màu hổ phách.	Artan	France
1465	K Vigor	119-04/08-CN	Chất bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi cho heo.	Dạng lỏng, màu hồng.	Artan	France
1466	Karno - Kolac - AGF 115	058-10/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giúp giải độc gan, thận và cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	Vitalac	France
1467	Karno - Liver	VP-1569-7/03-KNKL	Giúp giải độc gan, thận; tăng hiệu quả sử dụng thức ăn và cải thiện chất lượng thịt.	Dạng bột, màu trắng xám.	Olmix	France
1468	Karno - Renol - AGF 114	057-10/04-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giúp giải độc gan, thận và cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng nâu.	Vitalac	France
1469	Karno- Aquacid (aquamin)	VP-1571-7/03-KNKL	Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Vitalac	France
1470	Karno- Chol	VP-254-7/01-KNKL	Bổ sung sorbitol, methionin, cholin cho heo		VITALAC	France
1471	Karno- Chol	VP-254-7/01-KNKL	Bổ sung sorbitol, methionin, cholin cho heo		VITALAC	France
1472	Karno- Grow	VP-253-7/01-KNKL	Bổ sung vitamin vào TĂCN		VITALAC	France
1473	Karno- Grow	VP-253-7/01-KNKL	Bổ sung vitamin vào TĂCN		VITALAC	France

1474	Karno- Mam	VP-1570-7/03-KNKL	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm giảm tích lũy mỡ.		Vitalac	France
1475	Karno- Mam	VP-1570-7/03-KNKL	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi lợn nhằm giảm tích lũy mỡ.		Olmix	France
1476	Karno Phos	VF-217-6/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho TĂCN		VITALAC	France
1477	Karno Phos	VF-217-6/01-KNKL	Bổ sung khoáng cho TĂCN		VITALAC	France
1478	Karno Renol	VF-216-6/01-KNKL	Bổ sung khoáng và vitamin cho TĂCN		VITALAC	France
1479	Karno Renol	VF-216-6/01-KNKL	Bổ sung khoáng và vitamin cho TĂCN		VITALAC	France
1480	Karno-Kolac	RD-1925-6/04-NN	Chất bổ sung trong TĂCN giúp giải độc gan, thận cho vật nuôi.	Dạng bột trắng xám.	Vitalac	France
1481	Karno-Liver	351-8/05-NN	Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, cải thiện chất lượng thịt. Giúp giải độc gan, thận.	Dạng bột, màu trắng xám.	Vitalac	France
1482	Karno-Renol	VP-337-10/01-KNKL	Chất hỗ trợ sức khỏe cho gà	- Dung dịch màu trắng	Vitalac	France
1483	Karno-Renol	VP-337-10/01-KNKL	Chất hỗ trợ sức khỏe cho gà	Dung dịch màu trắng.	Vitalac	France
1484	Karno-Vigor	VP-1445-02/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng cho heo con trong TĂCN		CCA	France
1485	Karno-White	460-12/05-CN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi	Dạng bột, màu xám trắng	Vitalac	France
1486	Kitten 34	RF-203-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho mèo		Royal Canin S.A	France

1487	Labrador Retriever 30	23-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1488	Lactarine	VP-256-7/01-KNKL	Bổ sung đạm, vitamin vào TĂCN		VITALAC	France
1489	Lactex	133-04/06-CN	Chất bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi, giúp tiêu hoá cải thiện năng suất vật nuôi, chất lượng thịt.	Dạng bột, màu trắng kem.	Vitalac	France
1490	Lactose	176-06/06-CN	Bổ sung đường lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến trắng ngà.	Lacto Serum France	France
1491	Lactotaste Aroma	PP-579-8/02-KNKL	Tạo hương trong TĂCN		Phode	France
1492	Levucell SB 10 ME	LP-332-10/01-KNKL	Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng	Lallemand Sa.	France
1493	Levucell SB 20	LP-333-10/01-KNKL	Tăng cường chuyển hoá thức ăn	Dạng bột trắng	Lallemand Sa.	France
1494	Light 40	318-10/07-CN	Thức ăn cho mèo	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A, France	France
1495	Liquid Vitacid	66-02/11-CN	Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit citric, formic, lactic và propionic) cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, không màu.	Vitalac	France
1496	Lysar NF	262-5/05-NN	Thức ăn thay thế sữa dành cho bò.	Dạng bột, màu trắng.	Neolait Sas	France
1497	Lysar Piglet LC	050-8/04-NN	Sữa bột thay thế sữa cho heo con.	Bột màu trắng.	Neolait SAS	France
1498	Lysar Piglet NW	462-12/05-CN	Bổ sung chất thay thế sữa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột màu kem.	Neolait	France
1499	M Feed	106-04/09-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi giúp ổn định hệ vi khuẩn đường ruột của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhẹ.	Olmix S.A.	France

1500	Mature S/O	44-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1501	Maxi Adult	RF-197-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Dạng bột trắng	Royal Canin S.A	France
1502	Maxi Energy	RF-198-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1503	Maxi Junior	RF-196-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1504	Maxi Mature	RF-199-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1505	Medium Adult	RF-194-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1506	Medium Energy	RF-193-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1507	Medium Junior	RF-192-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1508	Medium Mature	RF-195-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1509	Megaderm (hoặc Omegaderm)	309-09/09-CN	Premix vitamin và axit béo thiết yếu dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho chó.	Dạng lỏng, màu vàng.	Virbac S.A.	France
1510	MetaSmart® Dry	252-6/10-CN	Phụ gia, bổ sung methionine cho bò sữa.	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo France S.A.S. France	France
1511	Microlacta Ant	VP-268-8/01-KNKL	Thức ăn tập ăn cho heo con		VITALAC.	France
1512	Microvit A Oil Propionate 2.5	AA-36-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin A cho TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng	Adisseo	France
1513	Microvit A Prosol 500	AA-35-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin A cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	France
1514	Microvit A Supra 1000	AP-563-6/02-KNKL	Bổ sung vitamin A trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu vàng.	Adisseo.	France

1515	Microvit A Supra 500	AA-34-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin A cho TĂCN	Dạng bột, màu nâu vàng	Adisseo	France
1516	Microvit AD3 Supra 500-1000	AP-561-6/02-KNKL	Bổ sung vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu xám.	Adisseo.	France
1517	Microvit B12 Promix 10 000	RhP-8-8/99-KNKL	Bổ sung vitamin B12 trong TĂCN	Dạng bột màu hồng đỏ.	Adisseo	France
1518	Microvit B12 Promix 1000	AA-41-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B12 cho TĂCN	Dạng bột, màu hồng đỏ.	Adisseo	France
1519	Microvit B12 Prosol 1000	AA-42-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B12 cho TĂCN	Dạng bột, màu hồng đỏ.	Adisseo	France
1520	Microvit B2 Supra 80	AA-44-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B2 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	France
1521	Microvit B5 Promix	AA-48-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	France
1522	Microvit D3 Prosol 500	AA-37-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin D3 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem	Adisseo	France
1523	Microvit E Oil Acetate Ep/Usp	AA-40-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng.	Adisseo	France
1524	Microvit E oil Acetate fg	AP-1424-02/03-KNKL	Bổ sung Vitamin E trong TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Adisseo	France
1525	Microvit E Promix 50	AA-38-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem	Adisseo	France
1526	Microvit E Promix 50	AA-38-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem	Adisseo	France
1527	Microvit E Prosol 50	AA-39-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France
1528	Microvit E Prosol 50	AA-39-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin E cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France
1529	Microvit k3 Promix mpb	AP-1422-02/03-KNKL	Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	France

1530	Microvit k3 Promix mpb	AP-1422-02/03-KNKL	Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	France
1531	Microvit™ B1 Promix	AA-49-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B1 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France
1532	Microvit™ B6 Promix	AA-50-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B6 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France
1533	Microvit™ H Promix 2000	AA-43-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin H cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	France
1534	Microvit™ A D3 Supra 1000-200	AP-1423-02/03-KNKL	Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Adisseo	France
1535	Milk Permeate	143-5/07-CN	Sản phẩm bột sữa sấy phun từ sữa nhằm bổ sung đường sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng kem.	Armor Proteines SAS	France
1536	Milk Replacer C882	RUBY-73-3/00-KNKL	Chất thay thế sữa dùng cho lợn con		Voreal.	France
1537	Mineral Enriched Yeast (Meycr 2000)	LP-1712-9/03-KNKL	bổ sung Crôm trong TĂCN		Lallemand Inc	France
1538	Mini Adult	RF-189-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1539	Mini baby dog	306-10/07-CN	Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1540	Mini beauty	307-10/07-CN	Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1541	Mini Energy	RF-190-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1542	Mini indoor adult	312-10/07-CN	Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1543	Mini indoor junior	311-10/07-CN	Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1544	Mini Junior	RF-188-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France

1545	Mini Mature	RF-191-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho chó	Viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1546	Mistral Tox	Op-1548-6/03-KNKL	Phòng và xử lý nhiễm độc tố Mycotoxin trong TĂCN		Olmix	France
1547	Mixodil	162-05/06-CN	Bổ sung các loại vitamin, khoáng và axit amin cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu trong suốt.	Neolait SAS	France
1548	Mixoligo Plus	163-05/06-CN	Bổ sung khoáng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xanh lá đậm.	Neolait SAS	France
1549	Mobility Support	438-11/05-NN	Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France
1550	MT.X Plus	177-06/06-CN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi, giúp kiểm soát chất lượng thức ăn, tăng năng suất chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng xám.	S.A Olmix	France
1551	Mycotox NG	63-02/08-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất Thymol, khoáng vô cơ tự nhiên và nấm men vào thức ăn chăn nuôi nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc và tăng trưởng vật nuôi.	Dạng bột, màu be đến nâu.	Ceva Sante Animale	France
1552	Natuphos 10.000g	BASF-330-12/00-KNKL	Bổ sung men Phytase	Bột màu vàng nâu.	BASF	France
1553	Natuphos 5000g	BASF-329-12/00-KNKL	Bổ sung men Phytase trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	BASF	France
1554	Neomeriol	297-10/07-CN	Bổ sung chất điều hoà gan và thận cho gia súc, gia cầm.	Dạng nước, màu nâu.	Neolait SAS	France
1555	Neosorb® P20/60 (Powder Sorbitol)	RP-1453-02/03-KNKL	Tăng cường khả năng giải độc cho gia súc		Roquete.	France

1556	NLP Super 20	241-07/09-CN	Sản phẩm sữa đậm đặc dùng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Societe Laitiere De Retiers (one of the plants of Lactalis Ingredients Ets. Lactalis Feed)	France
1557	Nor Feed GSE (Grape Seed Extract) Powder	278-08/09-CN	Chất chiết xuất từ hạt nho, được sử dụng làm chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu sáng.	Nor-Feed Sud Sarl	France
1558	Novatan	244-5/05-NN	Cải thiện khả năng tiêu hoá protein và tăng khả năng sản sinh sữa cho bò sữa.	Dạng bột, màu ghi be	Techna	France
1559	Noyau 1ER AGE Proconco	SP-287-8/01-KNKL	Bổ sung vào thức ăn cho heo con	Dạng bột	Sanders Aliments.	France
1560	Noyau 30 Sous La Mere	PRO-243-7/01-KNKL	Cung cấp thức ăn cho lợn con cai sữa		Sanders Aliments.	France
1561	Noyau Delice A	358-11/08-CN	Hỗn hợp các loại nguyên liệu nhằm bổ sung vào thức ăn chăn nuôi làm tăng tính ngon miệng và khả năng tiêu hóa cho heo con.	Dạng bột, màu trắng ngà hoặc vàng nhạt.	Sanders S.A.S	France
1562	Nucleo-Feed	125-04/06-CN	Chất bổ sung đậm trong thức ăn chăn nuôi, giúp cải thiện năng suất vật nuôi, chất lượng thịt.	Dạng bột, màu vàng kem.	Vitalac	France
1563	Nutri-plus gel	248-08/06-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho chó, mèo và heo con.	Dạng nhão, màu nâu.	Virbac S.A.	France
1564	Nutrival Powder	SF-235-6/01-KNKL	Bổ sung vitamin, khoáng, acid amin	Dạng bột	Sogeval Laboratoires.	France
1565	Obesity	35-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1566	Obesity	432-11/05-NN	Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France

1567	Oleobiotic Pig	PF-1783-11/03-NN	Tạo hương trong TẮCN		Phode.	France
1568	Oleobiotic Poultry	PF-1784-11/03-NN	Tạo hương trong TẮCN		Phode.	France
1569	Omegalin	352-11/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Valorex	France
1570	Omegalin	352-11/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm bổ sung chất dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Valorex	France
1571	Optifeed Fish	PF-1785-11/03-NN	Tạo hương trong TẮCN		Phode.	France
1572	Optifeed Fruity	PP-1559-7/03-KNKL	Bổ sung mùi trái cây, vani, kem trong TẮCN		Phode	France
1573	Optifeed Intake	PP-1558-7/03-KNKL	Bổ sung mùi dâu, vị ngọt kem trong TẮCN		Phode	France
1574	Optifeed Milky Way	PP-1556-7/03-KNKL	Bổ sung mùi vani, kem trong TẮCN		Phode	France
1575	Optifeed Milky Way Sweet	PP-1557-7/03-KNKL	Bổ sung mùi vani, vị ngọt, kem trong TẮCN		Phode	France
1576	Optimax M61	142-01/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu ghi tối.	Techna	France
1577	Optimax M62	143-01/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng bột, màu ghi tối.	Techna	France
1578	Optimax M63	144-01/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn vỗ béo.	Dạng bột, màu ghi.	Techna	France

1579	Optimax M64	240-5/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho lợn nái.	Dạng bột màu xám.	Techna	France
1580	OptiMax M75	224-8/08-CN	Hỗn hợp khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho bò.	Dạng bột, màu ghi.	Techna	France
1581	Optimax M81	271-6/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho gà con hướng thịt.	Dạng bột, màu xám	Techna	France
1582	Optimax M82	272-6/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho gà thịt.	Dạng bột, màu xám	Techna	France
1583	Optimax M84	273-6/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho gà đẻ trứng giống.	Dạng bột, màu xám	Techna	France
1584	Optimax M85	274-6/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho gà đẻ trứng thương phẩm.	Dạng bột, màu xám	Techna	France
1585	Optimax M92	275-6/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho vịt.	Dạng bột, màu xám	Techna	France
1586	Optimax M94	276-6/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho vịt đẻ trứng giống.	Dạng bột, màu xám	Techna	France
1587	Optimax M95	277-6/05-NN	Premix khoáng và vitamin bổ sung trong thức ăn chăn nuôi cho vịt đẻ trứng thương phẩm.	Dạng bột, màu xám	Techna	France
1588	Oral sensitive 30	317-10/07-CN	Thức ăn cho mèo	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France

1589	Orange Aroma	PP-578-8/02-KNKL	Tạo hương trong TĂCN		Phode	France
1590	Orange Flavour	NW-53-1/00-KNKL	Chất tạo hương		Technic Aroes.	France
1591	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL	Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen.	France
1592	PA240 - Protical 3+	426-12/08-CN	Hỗn hợp của khoáng, tinh dầu thơm và chất chiết thực vật giàu silic dùng bổ sung vào thức ăn cho gia cầm để trứng.	Dạng bột, màu be.	Techna SA	France
1593	Pal'Acid	CF-211-6/01-KNKL	Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition.	France
1594	Palmigreen	381-9/05-NN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi vịt và ngan.	Dạng bột, màu ghi.	Techna	France
1595	Pan-Fish 136 (6136)	PM-137-5/00-KNKL	Chất tạo hương cá		Pancosma.	France
1596	Pan-Fish 139 (6139)	PM-138-5/00-KNKL	Chất tạo hương cá		Pancosma.	France
1597	Persian 30	RF-208-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France
1598	Phodesweet	PP-1560-7/03-KNKL	Bổ sung mùi kẹo mút trong TĂCN		Phode	France
1599	Phoscal	138-5/11-CN	Bổ sung premix khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu xanh nhạt.	Artimon	France
1600	Phytolayer	32-02/09-CN	Hỗn hợp bột thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France
1601	Pictacid	BF-496-3/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN	Màu vàng nhạt.	Bonilait Proteines	France

1602	PID`VET	221-7/11-CN	Bổ sung canxi trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện vỏ trứng và giúp xương chắc khỏe cho gia cầm.	Dạng bột, màu hồng.	Coophavet.	France
1603	PIDOLin PCa	67-02/11-CN	Canxi Pidolate, được sử dụng làm nguyên liệu bổ sung Canxi dễ hấp thụ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Terafeed	France
1604	Piggyboost	71-3/10-CN	Bổ sung chất béo, vi sinh vật có lợi cho đường tiêu hóa, hỗn hợp vitamin cho lợn con sơ sinh và lợn con còi cọc.	Dạng nhão, màu be.	NewBorn Animal Care	France
1605	PIGGYBOOST	378-9/05-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng cho lợn con.	Dung dịch, màu vàng nhạt.	Agrifa Nutrition Animal	France
1606	Pigor® 730 Code; 6730	PM-296-9/00-KNKL	Chất tạo mùi bơ	Bột màu trắng ngà đến hồng nhạt.	Pancosma.	France
1607	Pigor 757 (6757)	PM-139-5/00-KNKL	Chất tạo hương thơm tự nhiên		Pancosma.	France
1608	Pigor Magnasweet 237, code 6237	206-7/08-CN	Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.	France
1609	Pigor Magnasweet 241, code 6241	207-7/08-CN	Bổ sung hỗn hợp hương liệu (các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nâu.	Pancosma France S.A.	France
1610	Pigor Magnasweet 219	PM-288-9/00-KNKL	Tạo hương thơm, vị ngọt cho TẮCN	Bột màu hồng nhạt.	Pancosma S.A.	France
1611	Pigor® 711	279-6/05-NN	Hỗn hợp hương liệu tự nhiên bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hương và vị.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng.	Pancosma France S.A.	France
1612	Pigortek® 650 Code 6650	23-1/07-CN	Bổ sung hương trái cây trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Pancosma France S.A.	France

1613	Pigortek® 657, code 6657	157-6/11-CN	Bổ sung chất tạo mùi mật ong và vani (từ các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.S.	France
1614	Pigortek® 658, code 6658	158-6/11-CN	Bổ sung chất tạo mùi trái cây mâm xôi (từ các hợp chất hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu hơi trắng đến hồng nhạt.	Pancosma France S.A.S.	France
1615	Pigstart	308-10/11-CN	Bổ sung các chất dinh dưỡng (từ sản phẩm của trứng, dầu gan cá tuyết, sản phẩm từ sữa, premix vitamin) và vi khuẩn có lợi <i>Pediococcus acidilactici</i> MA18/5M cho lợn con.	Dạng dung dịch sệt, màu vàng.	Bio Armor Developpement	France
1616	Poisson S69	PF-217-7/00-KNKL	Chất tạo hương cá cho TĂCN		Phodes Aromas & Nutrition	France
1617	Polic Acid Vitamin B9	AA-51-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B9 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	France
1618	Polycalcium Croissance	298-10/07-CN	Bổ sung vitamin, khoáng và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Neolait SAS	France
1619	Polyvit	GUYO-63-1/00-KNKL	Bổ sung vitamin & axit amin		Guyomarch Nutrition Animal.	France
1620	Pongo	GUY-4-98-KN	Thức ăn nuôi chó		Guyomarch Nutrition Animal	France
1621	Porcilac 35	270-9/11-CN	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho lợn con (bao gồm: các sản phẩm từ sữa; sản phẩm và phụ phẩm từ hạt có dầu, cây và củ; dầu và mỡ).	Dạng bột, màu kem sậm.	Societe Laitiere De Retiers	France

1622	Porcilac 72	271-9/11-CN	Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho lợn con (bao gồm: các sản phẩm từ sữa; sản phẩm và phụ phẩm từ hạt có dầu, cây và củ; dầu và mỡ).	Dạng bột, màu kem sậm.	Societe Laitiere De Retiers	France
1623	Premix 0.25% Breeder	05-01/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho gà giống.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France
1624	Premix 0.25% Broiler	06-01/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho gà thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France
1625	Premix 0.25% Duck	04-01/11-C N	Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho vịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France
1626	Premix 0.25% Layer	07-01/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho gà đẻ trứng.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France
1627	Premix 0.25% Pig Grower-Finisher	09-01/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho lợn thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France
1628	Premix 0.25% Piglet	08-01/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France
1629	Premix 0.25% Sow	10-01/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và khoáng cho lợn nái.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến xám.	MG2MIX	France
1630	Premix PTS 120	MP-534-01/02-KNKL	Bổ sung vitamin, khoáng cho heo thịt		Mg2mix	France
1631	Premix PTS 200	MP-532-01/02-KNKL	Bổ sung vitamin, khoáng cho heo nái		Mg2mix	France
1632	Premix PTX 240	MP-533-01/02-KNKL	Bổ sung vitamin, khoáng cho heo con		Mg2mix	France
1633	Primanimal N°6	SP-1493-5/03-KNKL	Chất thay thế sữa cho gia súc nhỏ		Sofivo BP20.50890Conde Sur - Vire	France
1634	Primanimal N°6	SP-1493-5/03-KNKL	Chất thay thế sữa cho gia súc nhỏ.	Dạng bột, màu vàng kem.	Sofivo BP20-50890 Condesur- Vire	France

1635	Primapig 200	SP-1494-5/03-KNKL	Chất thay thế sữa cho heo con.	Dạng bột, màu kem.	Sofivo BP20-50890 Conde Sur- Vire	France
1636	Primolac	*GUY-5-8/00-KNKL	Bổ sung protein, a xít amin, chất khoáng	Dạng bột	Guyomarch Nutrition Animale.	France
1637	Prisma Hit	EP-1646-8/03-KNKL	Bổ sung Vitamin C trong TẮCN		EVIALIS	France
1638	Prisma Jet	175-6/07-CN	Hỗn hợp khoáng chất, chất chiết thực vật và sản phẩm phụ từ ngũ cốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu be.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France
1639	PRISMA OSTI	EP-1647-8/03-KNKL	bổ sung Vitamin A, D3, E, B1 và C trong TẮCN		EVIALIS	France
1640	Prismacid Avipro	176-6/07-CN	Hỗn hợp khoáng chất dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France
1641	Prismacid Pig Pro	177-6/07-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France
1642	Provimax	252-8/08-CN	Bổ sung chất chống khuẩn (hỗn hợp acid hữu cơ và muối của chúng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem đến nâu nhạt với những hạt xám.	Provimi France	France
1643	Provimi Orange Nectar	14-01/09-CN	Bổ sung chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng phớt xanh.	Centralys	France
1644	Provimi Red Fruit Aroma	13-01/09-CN	Bổ sung chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng kem.	Centralys	France
1645	Provimi Vanilla Nectar	12-01/09-CN	Bổ sung chất tạo mùi thơm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Centralys	France
1646	Provita' Bee	194-3/05-NN	Bổ sung protein, vitamin cho ong.	Dạng bột, màu trắng.	Laboratoires Biove'	France
1647	Puppy'boost	379-12/09-CN	Thức ăn bổ sung dinh dưỡng cho chó và mèo.	Dạng dung dịch, màu hồng.	Newborn Animal Care	France

1648	PX Asco	IM-1463-4/03-KNKL	Bổ sung đường trong TẮCN		Alfalis	France
1649	Refferhyboost	148-4/10-CN	Bổ sung hỗn hợp muối khoáng, chất điện giải vào thức ăn cho gia cầm	Dạng viên sủi, màu trắng, mùi không đặc trưng.	New Born Animal Care	France
1650	Refferhyboost+	149-4/10-CN	Bổ sung hỗn hợp muối khoáng, chất điện giải vào thức ăn cho gia cầm	Dạng viên sủi, màu tía, mùi quả nho.	New Born Animal Care	France
1651	Regal 10	149-01/05-NN	Bổ sung khoáng, đạm và vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Techna	France
1652	Regal 5	146-5/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin, khoáng vi lượng và enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu be.	Techna SA	France
1653	Regalac 38	379-9/05-NN	Bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu be.	Techna	France
1654	Regasur	245-5/05-NN	Làm môi trường thuận lợi cho hệ vi khuẩn lactic giúp phòng chống hiệu quả bệnh tiêu chảy cho lợn.	Dạng bột màu be.	Techna	France
1655	Renal	436-11/05-NN	Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France
1656	Renal	439-11/05-NN	Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France
1657	Rhodimet AT 88	AA-53-2/01-KNKL	Bổ sung đạm (protein) cho TẮCN	Dạng lỏng, màu trắng kem	Adisseo	France
1658	Rhodimet NP 99	AA-52-2/01-KNKL	Bổ sung đạm (protein) cho TẮCN	Dạng bột, màu nâu.	Adisseo	France
1659	Rovabio Excel AP 10 T-Flex	346-10/09-CN	Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Adisseo France SAS	France
1660	Rovabio® Excel AP T-Flex	265-8/08-CN	Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Adisseo France S.A.S	France

1661	Rovabio® Max AP	264-8/08-CN	Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Adisseo France S.A.S	France
1662	Rovabio™ Excel LC	AP-721-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Adisseo.	France
1663	Rovimix® A500 WS	RP-1345-12/02-KNKL	Cung cấp Vitamin A trong TĂCN.	Hạt mịn, màu hơi nâu.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1664	Rovimix® AD3 500/100	RP-591-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin A; D3 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu đậm.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1665	Rovimix® Beta Carotene 10%	RP-601-8/02-KNKL	Cung cấp Beta- Carotene trong TĂCN.	Hạt mịn, màu đỏ nâu.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1666	Rovimix® D3-500	RP-593-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin D3 trong TĂCN.	Bột màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1667	Rovimix® E50 SD	PR-1346-12/02-KNKL	Cung cấp Vitamin E trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1668	Rovimix® E-50 SD	RP-594-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin E trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1669	Rovimix® Folic 80 SD	RP-595-8/02-KNKL	Cung cấp Folic acid trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	DSM Nutritional Products France SAS (France)	France
1670	Rovimix® H-2	RP-596-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin H2 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng ngà.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1671	Rovimix® Stay-C35	RP-592-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin C trong TĂCN.	Bột màu trắng kem.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1672	Rovimix A-500 W	RP-590-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin A trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu đậm.	Roche Vitamines SA.	France
1673	Rovimix® Biotin HP	195-7/08-CN	Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1674	Rovimix® Biotin	199-3/05-NN	Bổ sung Biotin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu trắng nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France

1675	Ruminolac	332-8/10-CN	Bổ sung tinh dầu thực vật triết ly vào thức ăn để kích thích sinh trưởng của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France
1676	Safizym GP800	132-04/06-CN	Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Safisis (Lesaffre Group)	France
1677	Safmannan	131-04/06-CN	Thành tế bào nấm men tăng khả năng hấp thụ của vật nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Bio-Springer (Lesaffre Group)	France
1678	Santos	243-5/05-NN	Cải thiện khả năng tiêu hoá và thay thế kháng sinh kích thích sinh trưởng cho lợn.	Dạng bột màu gạch non.	Techna	France
1679	Securitor	64-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và chiết xuất thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng cam.	Artimon	France
1680	Sedafit	233-8/08-CN	Bổ sung chất tạo mùi hương (từ nguồn gốc thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Phytosynthese	France
1681	Selenium 2.25%	59-1/07-CN	Bổ sung khoáng Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hạt nhỏ, màu be sáng.	Cedicom	France
1682	Selenium 3 Bmp (3%) (Selenium 4,5% Bmp)	NW-31-11/99-KNKL	Bổ sung khoáng Selen (Se) trong thức ăn chăn nuôi.		Doxal.	France
1683	Selenium 4,5% Bmp	NW-31-11/99-KNKL	Bổ sung khoáng		Doxal.	France
1684	Selsaf	01-01/11-CN	Nấm men bất hoạt giàu Selen hữu cơ, được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi bổ sung.	Dạng bột, màu vàng.	Lesaffre Feed Additives (Division of S.I. Lesaffre)	France
1685	Senior 28	RF-209-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France
1686	Senior S/O	45-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France

1687	Sensible 33	RF-205-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France
1688	Sensitive	46-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1689	Sensitivity Control	03-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1690	Sensitivity Control	38-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1691	Serowhey (Feed Material Powder)	SP-1754-11/03-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong TẮCN		Sofivo S.A.S.	France
1692	Servitol	CF-294-8/01-KNKL	Bổ sung vitamin	Dạng bột mềm	Franvet S.A	France
1693	Skin support ss 23	314-10/07-CN	Thức ăn viên cho chó	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A	France
1694	Slim 37	RF-207-6/01-KNKL	Thức ăn viên cho mèo	Viên	Royal Canin S.A	France
1695	Sogevit	*SG-8-12/00-KNKL	Bổ sung vitamin cho vật nuôi	Dạng bột.	Sogeval.	France
1696	Soya Protein Concentrate (Estrilvo)	SP-341-10/01-KNKL	Cung cấp đạm cho heo con		Sopropeche	France
1697	Spray Whey Powder	152-01/05-NN	Bổ sung bột váng sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng vàng nhạt.	Euroserum	France
1698	Starter	29-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1699	Substilac	117-3/07-CN	Chất thay thế sữa sử dụng trong thức ăn lợn con.	Dạng bột, màu be.	Techna S.A.	France
1700	Sucram 200 (6830)	PM-141-5/00-KNKL	Chất tạo vị ngọt		Pancosma.	France
1701	SucramR/ Pigor Tek TM 217 (Code 6217)	PF-240-7/00-KNKL	Tạo hương sữa, hương hoa quả và vị ngọt trong TẮCN.		Pancosma S.A.	France
1702	Sweet Whey Powder	LL-680-8/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TẮCN		Lacto SerUM S.A	France

1703	Sweet Whey Powder HF	PR-314-11/00-KNKL	Cung cấp đường sữa trong TĂCN.	Bột màu kem sữa	Protilact.	France
1704	Sweet Whey Powder Lactoserum Doux (Hf)	VP-343-2/02-KNKL	Bổ sung sữa trong TĂCN		Voreal	France
1705	T- Mold	148-01/05-NN	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Techna	France
1706	T- Ox	147-01/05-NN	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu ghi sáng.	Techna	France
1707	T5X SD	366-11/07-CN	Chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be nhạt.	Sermix (Subsidiary of Evialis)	France
1708	Taritral	427-12/08-CN	Hỗn hợp vitamin C, Sorbitol và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn cho lợn nái nuôi con.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Techna SA	France
1709	Tech'whey	380-9/05-NN	Bổ sung đường Lactose và protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu be trắng.	Techna	France
1710	Tech'zyme G	146-01/05-NN	Bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hoá cho vật nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna	France
1711	Tech'zyme P	145-01/05-NN	Bổ sung Phytase trong thức ăn chăn nuôi giúp tăng khả năng hấp thu Photpho cho vật nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Techna	France
1712	Tech'arom Choco	258-08/06-CN	Bổ sung hương liệu sô cô la trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna	France
1713	Tech'arom Fish	255-08/06-CN	Bổ sung hương liệu cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Techna	France

1714	Tech'arom Milk	256-08/06-CN	Bổ sung hương liệu sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna	France
1715	Tech'arom Red Fruits	257-08/06-CN	Bổ sung hương liệu hoa quả trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Techna	France
1716	Tech'zyme W	118-3/07-CN	Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Techna S.A.	France
1717	Thepax Liquid	NW-59-1/00-KNKL	Thức ăn bổ sung hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột		Doxal	France
1718	Thepax Poudre	NW-57-1/00-KNKL	Thức ăn bổ sung hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột		Doxal	France
1719	Thepax Spray	NW-58-1/00-KNKL	Thức ăn bổ sung hỗ trợ hệ vi sinh vật đường ruột		Doxal	France
1720	Toffilac Aroma	PP-580-8/02-KNKL	Tạo hương trong TĂCN		Phode	France
1721	Troivit	CF-292-8/01-KNKL	Bổ sung vitamin A, D3, E	Dạng lỏng	Franvet S.A	France
1722	T-Tox hoặc Tox-Stop hoặc VitalProtect	241-5/05-NN	Bổ sung chất chống nấm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám.	Techna	France
1723	Tubermine	NW-54-1/00-KNKL	Bổ sung đạm và axit amin		Roquette	France
1724	Turbovit Powder	299-10/07-CN	Bổ sung premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng và đỏ.	Neolait SAS	France
1725	Tutti Frutti Aroma	PP-582-8/02-KNKL	Tạo hương trong TĂCN		Phode	France
1726	Ucavit AD3E	121- 4/12-CN	Bổ sung vitamin (A, D, E) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng màu vàng.	Qalian	France
1727	Urinary	437-11/05-NN	Thức ăn cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France

1728	Urinary S/O	440-11/05-NN	Thức ăn cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.,	France
1729	V & V	CF-212-6/01-KNKL	Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France
1730	Vanilla Milk Aroma V141p2 Sa (Sweetened)	PP-576-8/02-KNKL	Tạo hương trong TĂCN		Phode	France
1731	Vanilla Milk V141p3	PP-581-8/02-KNKL	Tạo hương trong TĂCN		Phode	France
1732	Vanille Creme S193	PHO-350-12/00-KNKL	Chất tạo hương	Dạng lỏng, màu vàng.	Phodes S.A.	France
1733	Vanille-Pan870.051 (6051)	PM-136-5/00-KNKL	Chất tạo hương kem		Pancosma.	France
1734	Veterinary Maxi Junior	13-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1735	Veterinary Maxi Mature	15-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1736	Veterinary Medium Adult	11-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1737	Veterinary Medium Mature	12-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1738	Veterinary Mini Adult	08-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1739	Veterinary Mini Mature	09-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1740	Veterinary Puppy Milk	51-02/06-CN	Sữa cho chó.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France
1741	Veterinary Starter	06-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1742	VFAppetite	CF-213-6/01-KNKL	Bổ sung hỗn hợp chất axit hoá vào TĂCN		CCA Nutrition	France

1743	Vit' Sec	VP-1548-7/03-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.		Vitalac	France
1744	Vital Milk	49-02/06-CN	Sữa cho mèo.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Royal Canin S.A.	France
1745	Vital SHM	64-02/06-CN	Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu be.	Techna	France
1746	Vital Wheat Gluten	PY-311-9/01-KNKL	Bổ sung Protein trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite)	France
1747	Vitalacid	65-02/06-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm kích thích tiêu hoá và cân bằng hệ vi sinh vật đường ruột cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng be.	Techna	France
1748	Vitamin B12 1% Feed Grade	RP-600-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin B12 trong TĂCN.	Bột màu đỏ nhạt.	DSM Nutritional Products France SAS	France
1749	Vitamin Best	73-03/11-CN	Hỗn hợp vitamin bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng.	Artimon	France
1750	Vitamin Quatro Liquid	72-03/11-CN	Hỗn hợp vitamin và axit amin bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Artimon	France
1751	Vitavel	310-10/11-CN	Bổ sung các vi sinh vật có lợi (Saccharomyces cerevisiae CBA-493.94 và Enterococcus faecium NCIMB-10415) cho bê.	Dạng bột, màu trắng.	Bio Armor Developpement	France
1752	Weaning	40-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1753	Weight Control	02-02/06-CN	Thức ăn viên cho chó.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1754	Wou	BA-2- 1999-KNKL	Premix vitamin-khoáng	Bột màu trắng	Laboratories Biove.	France

1755	Xtract™ code 6930	208-7/08-CN	Bổ sung hỗn hợp chất tạo mùi và kích thích ngon miệng (có nguồn gốc từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu cam sậm.	Pancosma France S.A.	France
1756	Yeast Extract Springer 0402	290-8/08-CN	Chất chiết nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lesaffre Group (Bio Springer)	France
1757	Yeast Extract Springer 2006	291-8/08-CN	Chất chiết nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lesaffre Group (Bio Springer)	France
1758	Yeast Extract Springer 2012	292-8/08-CN	Chất chiết nấm men bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lesaffre Group (Bio Springer)	France
1759	Young Male S/O	43-02/06-CN	Thức ăn viên cho mèo.	Dạng viên, màu nâu.	Royal Canin S.A.	France
1760	100% Pure Dried Pork Protein	236-4/05-NN	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt tới màu nâu đậm.	Heinrich Nagel KG (GmbH & Co.)	Germany
1761	204675 Bigarol [®] Strawberry	164-05/06-CN	Bổ sung chất tạo hương dâu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hồng kem.	Symrise GmbH & Co. KG.	Germany
1762	A D3 E C	308-9/08-CN	Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng.	MIAVIT GmbH	Germany
1763	Acidomatrix Pro	116-04/09-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Novus Deutschland GmbH	Germany
1764	Acidomix [®] AFG	114-04/09-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Novus Deutschland GmbH	Germany
1765	Acidomix [®] AFL	115-04/09-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, không màu hơi vàng.	Novus Deutschland GmbH	Germany
1766	Activate WD Max	113-04/09-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng để cải thiện hiệu quả dinh dưỡng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Novus Deutschland GmbH	Germany

1767	Amivit	109-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin và khoáng cho vật nuôi.	Dạng nước, màu hồng.	Miavit GmbH	Germany
1768	Anilac	MG-222-7/00-KNKL	Chất thay thế, sữa dùng cho lợn con, bê, cừu non		Meggler GMBH.	Germany
1769	Anipro Red Hemoglobin Powder	001-7/04-NN	Bổ sung protein và các loại axit amin thiết yếu trong thức ăn chăn nuôi.	Bột mịn, màu đỏ đậm.	EURODUNA Technologies GmbH	Germany
1770	Anti Heat Stress	309-9/08-CN	Bổ sung vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng	MIAVIT GmbH	Germany
1771	Aqua Stab	LC-166-5/00-KNKL	Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên.		Leko Chemical Pte. Ltd.	Germany
1772	Arbocel RC	285-6/05-NN	Bổ sung chất xơ lignocellulose trong thức ăn chăn nuôi nhằm chống táo bón.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	J. Rettenmaier & Sohne (JRS)	Germany
1773	Aromax	280-9/11-CN	Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật (khuynh diệp, bạc hà và húng tây) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu đến vàng nhạt.	XVET Marketing GmbH	Germany
1774	Aromax Dry	281-9/11-CN	Bổ sung hỗn hợp tinh dầu thực vật (khuynh diệp, bạc hà và húng tây) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	XVET Marketing GmbH	Germany
1775	Avixanthin 10	91-3/11-CN	Bổ sung chất tạo sắc tố Canthaxanthin trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ hoặc nâu sẫm.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany
1776	Avizant Gelb 20s (Avuzan Yellow 20s)	LĐ-1700-9/03-KNKL	Bổ sung sắc tố trong TĂCN		Lohmann Animal Health	Germany

1777	Avizant® Yellow 20 HS	114-3/12-CN	Bổ sung chất tạo màu (Xanthophylls chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany
1778	Avizant® Yellow 60 HS	115-3/12-CN	Bổ sung chất tạo màu (Xanthophylls chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng cam.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany
1779	Baby Star	120-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi cung cấp dinh dưỡng cho lợn con cai sữa.	Dạng viên, màu nâu.	Miavit GmbH	Germany
1780	B-Complex	307-9/08-CN	Bổ sung vitamin B, K3 và axit folic trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, nâu đỏ.	MIAVIT GmbH	Germany
1781	Bergaprimé	157-05/06-CN	Hỗn hợp dầu hướng dương, dầu đậu nành nhằm cung cấp năng lượng cao cho thú nuôi nhỏ.	Dạng bột, màu vàng.	Berg + Schmidt GmbH & Co.	Germany
1782	Bergazym P	88-2/07-CN	Sản phẩm enzyme phức hợp nhằm bổ sung enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Berg + Schmidt GmbH & Co. KG	Germany
1783	BioAktiv Animal Feed	279-9/07-CN	Bột phần đá tự nhiên bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	BioAktiv-Pulver Produktions - und Vertriebs - GmbH	Germany
1784	Biotin 2%	313-9/08-CN	Bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	MIAVIT GmbH	Germany
1785	Cal D Phos	01-01/10-CN	Bổ sung Canxi, Photpho và vitamin D ₃ cho gia cầm, bò và cừu.	Dạng lỏng, màu trắng hơi đục.	XVET Marketing GmbH	Germany
1786	Calcium-D3	306-9/08-CN	Bổ sung vitamin D ₃ và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, trong suốt.	MIAVIT GmbH	Germany

1787	Carolac	226-8/07-CN	Bổ sung protein và chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Inntaler Mischfutter GmbH & Co. KG	Germany
1788	Circolin®	305-9/08-CN	Bổ sung vitamin trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu be xám.	MAVIT GmbH	Germany
1789	Combilac	MG-152-5/00-KNKL	Chất thay thế sữa trong TĂCN.		Meggler GMBH.	Germany
1790	Copper Sulphate "Feed Grade".	HE-1902-3/04-NN	Bổ sung khoáng (Cu) trong TĂCN.	Bột màu xanh.	Helm AG.	Germany
1791	Cuxacid Solid B	216-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và axit vô cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm bảo quản thức ăn chăn nuôi, cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi và giảm ammonia trong chất thải vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany
1792	Cuxacid Solid S	217-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi nhằm bảo quản thức ăn chăn nuôi và cải thiện đường tiêu hoá vật nuôi	Dạng hạt, màu nâu bạc.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany
1793	Cuxarom Fruit 201	102-3/12-CN	Bổ sung chất tạo mùi, vị ngọt Cherry (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany
1794	Cuxarom Fruit 204	103-3/12-CN	Bổ sung chất tạo mùi hoa quả (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany
1795	Cuxarom Lac 101	100-3/12-CN	Bổ sung chất tạo mùi hương vanilla và mùi kem (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany

1796	Cuxarom Lac 103	101-3/12-CN	Bổ sung chất tạo mùi hương vanilla (từ các hợp chất hữu cơ tổng hợp) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG.	Germany
1797	Cuxarom Spicemaster P	147-6/11-CN	Bổ sung chất tạo mùi (hương liệu từ thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám xanh.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany
1798	Cuxarom Sweet 401	215-7/11-CN	Bổ sung chất tạo mùi vị ngọt (Na-saccharin và Neohesperidine dihydrochalcone), trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu kem hoặc trắng ngà.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany
1799	Cuxarom® Spice 301	13-01/12-CN	Bổ sung chất tạo mùi thơm (từ tinh dầu thực vật) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany
1800	Digestarom® 1304 Liquid	41-02/10-CN	Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Micro-Plus Konzentrate GmbH	Germany
1801	Digestarom® 1307 Fattening Pigs	42-02/10-CN	Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Micro-Plus Konzentrate GmbH	Germany
1802	Digestarom® 1310 Sows	43-02/10-CN	Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Micro-Plus Konzentrate GmbH	Germany
1803	Digestarom® 1317 Poultry, Premium	44-02/10-CN	Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Micro-Plus Konzentrate GmbH	Germany
1804	Digestarom® 1324 Piglet, Premium I (start)	45-02/10-CN	Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Micro-Plus Konzentrate GmbH	Germany
1805	Digestarom® 1327 Piglet, Premium II	46-02/10-CN	Bổ sung chất tạo mùi từ thảo mộc vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be hơi nâu.	Micro-Plus Konzentrate GmbH	Germany

1806	Enterocrin	312-9/08-CN	Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	MIAVIT GmbH	Germany
1807	EPge-pro	349-8/05-NN	Bổ sung Protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	GePro Geflügel-Protein Vertriebsgesellschaft mbH & Co. KG	Germany
1808	Ethoxyquin, Bht (Chất Chống Oxy Hoá)	JT-656-8/02-KNKL	Chất chống oxy hoá trong TẮCN		Trader. Helm	Germany
1809	Extra Fluid	115-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitaminB, vitamin D3, vitaminE cho vật nuôi.	Dạng nước, màu cam.	Miavit GmbH	Germany
1810	Ferromel-30 (FeSO ₄ . H ₂ O)	151-5/08-CN	Bổ sung Sắt vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Melspring Germany GmbH	Germany
1811	Formi® (Potassium Formiate)	336-7/05-NN	Chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh thể hơi mịn, màu trắng.	BASF	Germany
1812	Globigen Jump Start	78-03/08-CN	Hỗn hợp bột trứng sấy khô và men, dùng bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc màu vàng.	EW Nutrition GmbH	Germany
1813	Globigen Pig Doser	344-10/08-CN	Hỗn hợp dầu đậu nành và bột trứng, bổ sung vitamin và chất béo vào thức ăn chăn nuôi cho lợn con.	Dạng lỏng, màu vàng.	EW Nutrition GmbH	Germany
1814	Globigen Pig Doser	208-7/07-CN	Thức ăn bổ sung nhằm bổ sung vitamin và dầu đậu nành cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	EW Nutrition GmbH.	Germany
1815	Headstart	MG-221-7/00-KNKL	Thức ăn cho lợn con tập ăn		Meggle GMBH.	Germany
1816	HelmoX (Antioxidant Mixture)	MM-632-8/02-KNKL	Chất chống oxy hoá		Helm Ag.	Germany

1817	Helmox Antioxidant Mixture	MM-632-8/02- KNKL	Chất chống oxi hoá bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Helm AG	Germany
1818	Helmvit Biotin (Vitamin H)	AI-1366-12/02- KNKL	Bổ sung Vitamin H trong TĂCN		Miavit	Germany
1819	Helmzym	AI-1363-12/02- KNKL	Bổ sung men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.		Helm Ag	Germany
1820	Helmzyme Phytase 5000 ftu/G	HĐ-1622-8/03- KNKL	Bổ sung enzyme phytase tăng hiệu quả sử dụng Photpho trong TĂCN		Helm AG	Germany
1821	Hipro 70	116-01/05-NN	Chất bổ sung đậm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	RT Chemtronics GmbH	Germany
1822	In-Combilac	50-02/11-CN	Hỗn hợp protein đậu tương và sữa gầy, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Inntaler Mischfutter GmbH & Co. KG.	Germany
1823	Kani-Plus	116-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin và khoáng cho lợn	Dạng bột, màu be.	Miavit GmbH	Germany
1824	KaSa K99	249-8/11-CN	Kali Chloride (KCl), dùng làm nguyên liệu bổ sung Kali trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh thể, màu trắng.	K + S Kali GmbH	Germany
1825	KaSa K99	332-11/11-CN	Kali Chloride (KCl), nguyên liệu bổ sung Kali trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng tinh thể, màu trắng.	K + S Kali GmbH	Germany
1826	Lacto 112	311-9/08-CN	Bổ sung vitamin E và vi khuẩn có lợi trong thức ăn lợn nái sinh sản.	Dạng bột, màu be vàng.	MIAVIT GmbH	Germany
1827	Lactolyte Energy	282-9/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi đối với đường tiêu hóa Enterococcus faecium và các chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng pha lẫn hạt màu tối.	XVET Marketing GmbH	Germany

1828	Lactose	160-05/06-CN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Sachsenmilch AG, Leppersdorf.	Germany
1829	Lactose	141-05/06-CN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Sachsenmilch AG.	Germany
1830	Lactose eg Spray	236-8/08-CN	Bổ sung đường sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng.	Milei GmbH	Germany
1831	Latibon	111-3/11-CN	Muối Canxi formate, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi để cải thiện khả năng tiêu hóa của vật nuôi và bảo quản chất lượng thức ăn.	Dạng bột, màu trắng.	Lanxess Distribution GmbH	Germany
1832	Latibon®Plus ME	49-02/09-CN	Bổ sung chất acid hóa (hỗn hợp acid hữu cơ và vô cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Dr. Eckel GmbH	Germany
1833	Lecithin Nutripur-G	LM-154-5/00-KNKL	Nhũ hoá mỡ làm tăng khả năng tiêu hoá, hấp thu lipid		Lucas Meyer	Germany
1834	Leiber Biolex® MB40	112-3/12-CN	Bổ sung Glucan và MannanOligoSaccharides (từ thành tế bào nấm men) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Leiber GmbH	Germany
1835	Livervital	110-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin và năng lượng cho vật nuôi.	Dạng nước, màu cam.	Miavit GmbH	Germany
1836	Loxidan 300	14-01/12-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa (hỗn hợp: BHT, Propyl gallate, BHA, axit citric) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng sẫm.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany
1837	Loxidan CF	203-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp chất chống oxi hóa (BHT, BHA và ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany

1838	Lucantin CX Fort	BASF-333-12/00-KNKL	Chất tạo màu	Bột, màu vàng nâu	BASF	Germany
1839	Lucantin Pink	BASF-334-12/00-KNKL	Chất tạo màu	Bột, màu vàng nâu	BASF	Germany
1840	Lucantin Red	BASF-331-12/00-KNKL	Chất tạo màu	Bột, màu đỏ tím	BASF	Germany
1841	Lucantin Yellow	BASF-332-12/00-KNKL	Chất tạo màu	Bột, màu vàng cam	BASF	Germany
1842	Luprosil Salt (Calcium Propionate)	BC-256-8/00-KNKL	Chất chống mốc		Basf Company.	Germany
1843	Luprosil® NC	124-3/07-CN	Hỗn hợp acid và muối hữu cơ, bổ sung chất bảo quản trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng tới vàng nhạt.	BASF Aktiengesellschaft	Germany
1844	Luta-CLA® 60 (Conjugated Linoleic Acid Methyl Ester)	337-7/05-NN	Bổ sung axit béo cho vật nuôi.	Dạng lỏng, không màu, hơi vàng.	BASF	Germany
1845	Lutavit® A/D ₃ 1000/200 plus	320-10/09-CN	Bổ sung vitamin A và D ₃ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BASF	Germany
1846	Magna Vit Plus	114-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung muối khoáng và vitamin cho vật nuôi.	- Dạng nước, màu nâu đỏ.	Miavit GmbH	Germany
1847	Men Phytase (Finase L)	RF-143-6/01-KNKL	Bổ sung enzyme phytase tăng hiệu quả sử dụng Photpho trong TĂCN	Dạng lỏng	AB Enzymes GmbH Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Germany
1848	Men Phytase (Finase P)	RF-144-6/01-KNKL	Bổ sung enzyme phytase tăng hiệu quả sử dụng Photpho trong TĂCN	Dạng bột.	AB Enzymes GmbH Do JJ. Degussa. Huls Phân Phối Tại Việt Nam	Germany

1849	Mentofin	364-11/09-CN	Chất bổ trợ dùng trong chăn nuôi nhằm giảm viêm, giảm phản ứng sau khi tiêm vaccin IB và NCD.	Dạng lỏng nhớt, màu vàng nâu.	EWABO Chemikalien GmbH & Co.	Germany
1850	Mia Ca-Phos	176-02/05-NN	Bổ sung Canxi, Photpho và nguyên tố vi lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng chanh.	Miavit	Germany
1851	Mia Soluble AD3E	435-11/10-CN	Bổ sung vitamin A, D3, E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám	MIAVIT GmbH	Germany
1852	Mia Vita C	433-11/10-CN	Bổ sung vitamin C và vitamin E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	MIAVIT GmbH	Germany
1853	MIA vitamino Fortify	431-11/10-CN	Bổ sung các vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	MIAVIT GmbH	Germany
1854	MiaBond	220-06/09-CN	Chất hấp thu độc tố nấm mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu be xám.	Miavit GmbH	Germany
1855	Mia-Electrolyte	468-12/10-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất điện giải (hỗn hợp muối khoáng vô cơ) cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Miavit GmbH	Germany
1856	Miamax	118-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin cho bò sữa.	Dạng bột, màu nâu.	Miavit GmbH	Germany
1857	Miamox (Antioxidant Mixture)	232-4/05-NN	Chống oxy hoá cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu tới nâu sẫm.	Miavit GmbH	Germany
1858	MiaMycofit	219-06/09-CN	Chất hấp thu độc tố nấm mốc dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu be xám.	Miavit GmbH	Germany
1859	Mia-Poultry VTM Layer	429-11/10-CN	Bổ sung vitamin và khoáng cho gà đẻ	Dạng bột, màu xám.	MIAVIT GmbH	Germany
1860	Mia-Poultry VTM Layer 2.5	430-11/10-CN	Bổ sung vitamin và khoáng cho gà đẻ	Dạng bột, màu xám.	MIAVIT GmbH	Germany
1861	Miavit Extra	310-9/08-CN	Bổ sung vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be xám.	MIAVIT GmbH	Germany

1862	Miavita 909	434-11/10-CN	Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	MIAVIT GmbH	Germany
1863	Miavita Gold	347-10/09-CN	Bổ sung premix vitamin và axit amin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Miavit GmbH	Germany
1864	Miavita Soluble	432-11/10-CN	Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	MIAVIT GmbH	Germany
1865	Miazyme	231-4/05-NN	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà tới vàng nhạt.	Miavit GmbH	Germany
1866	Microbisan	277-9/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi Enterococcus faecium (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu xám xanh.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany
1867	Microvit B5 Promix	AA-48-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	Germany
1868	Microvit™ B1 Promix	AA-49-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B1 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	Germany
1869	Microvit™ B2 Supra 80	023-8/04-NN	Bổ sung vitamin B2 trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng cam.	Adisseo	Germany
1870	Microvit™ B6 Promix	AA-50-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B6 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng kem.	Adisseo	Germany
1871	Molkolac® Instant	317-9/08-CN	Bổ sung lactose, dùng trong sản xuất thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	MILEI GmbH	Germany
1872	Multivit Forte	428-11/10-CN	Bổ sung các vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	MIAVIT GmbH	Germany
1873	Na-Saccharin (Sodium Saccharin) 100 mesh	214-7/11-CN	Na-saccharin, dùng để bổ sung vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany

1874	Natuphos 10.000g	BASF-330-12/00-KNKL	Bổ sung men Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nâu.	BASF	Germany
1875	Natuphos 5000g	BASF-329-12/00-KNKL	Bổ sung men Phytase trong TĂCN.	Bột màu vàng nâu.	BASF	Germany
1876	Natuphos® 5000	125-3/07-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu.	BASF Aktiengesellschaft	Germany
1877	Natuphos® 5000 L	126-3/07-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	BASF Aktiengesellschaft	Germany
1878	Nutravit	RĐ-730-10/02-KNKL	- Đạm vi sinh - bổ sung đạm trong TĂCN.	Bột màu nâu.	RT Chemtronics Chemikalien GMBH	Germany
1879	Nuvita C	268-8/08-CN	Bổ sung Vitamin C nhằm giảm stress, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, trong suốt.	MIAVIT GmbH	Germany
1880	Nuvita EC	269-8/08-CN	Bổ sung Vitamin E và Vitamin C nhằm giảm stress, tăng hiệu quả tiêu hóa thức ăn, tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng lỏng, không màu hoặc màu vàng nhạt.	MIAVIT GmbH	Germany
1881	Orffavit- Vitamin E 50% Adsorbate	OH-257-7/01-KNKL	Sản xuất Premix trong TĂCN		Orffa Nederland Feed B.V Burgstraat 12. 4283 GG Giessen	Germany
1882	Permeat (Permeatpulver)	MG-223-7/00-KNKL	Thức ăn bổ sung cho lợn con		Meggle GMBH.	Germany
1883	Pigpro Lin	87-03/09-CN	Thức ăn bổ sung cho heo con trước và sau cai sữa	Dạng mảnh, màu nâu vàng.	RT Chemtronics GmbH	Germany
1884	Pigpro Wean	86-03/09-CN	Thức ăn cho heo con cai sữa	Dạng viên, màu vàng nâu.	RT Chemtronics GmbH	Germany
1885	Polic Acid Vitamin B9	AA-51-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B9 cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng cam	Adisseo	Germany
1886	Pro Spur 1866	119-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin E và khoáng cho bò.	Dạng bột, màu nâu sang.	Miavit GmbH	Germany

1887	Probat W.P.R	227-8/07-CN	Bổ sung protein và chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Bewital GmbH & Co. KG	Germany
1888	Pro-Calci-Vit	112-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung khoáng và vitamin cho bò sữa và lợn nái.	Dạng nước, màu vàng.	Miavit GmbH	Germany
1889	Prolific	117-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin và khoáng cho lợn nái thời kỳ động dục.	Dạng bột, màu be.	Miavit GmbH	Germany
1890	Pro-Stabil AP 55G	68-03/09-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu trắng.	Novus Deutschland GmbH	Germany
1891	Pro-Stabil AP 80 L	69-03/09-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng..	Novus Deutschland GmbH	Germany
1892	Pro-Stabil BSL	70-03/09-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng.	Novus Deutschland GmbH	Germany
1893	Prostar	RĐ-729-10/02-KNKL	- Đạm vi sinh - bổ sung đạm trong TĂCN.	Bột màu nâu.	RT Chemtronics Chemikalien GMBH	Germany
1894	Pyridoxine Hydrochloride	RĐ-614-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin B6 trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DSM Nutritional Products GmbH	Germany
1895	Rovimix® B1	RĐ-611-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin B1 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng ngà.	DSM Nutritional Products GmbH	Germany
1896	Rovimix® B2 80-SD	HR-120-4/01-KNKL	Cung cấp vitamin B2 cho gia súc.	Dạng bột, màu vàng nâu	DSM Nutritional Products GmbH	Germany
1897	Rovimix® B6	RĐ-612-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin B6 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng ngà.	DSM Nutritional Products GmbH	Germany
1898	Sangrovit®	229-7/11-CN	Bổ sung hương liệu tạo mùi thơm (sanguinarine) chết xuất từ cây diếp cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu xanh đến màu hơi nâu.	Phytobiotics Futterzusatzstoffe GmbH.	Germany

1899	SOS Tabs	304-9/08-CN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn cho lợn giống.	Dạng viên, màu be xám.	MIAVIT GmbH	Germany
1900	Spuracid	113-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung khoáng và chất điện giải cho vật nuôi.	Dạng nước, màu xanh sẫm.	Miavit GmbH	Germany
1901	Super CPM	455-11/10-CN	Bổ sung Canxi, Photpho và Magiê trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu hơi trắng.	XVET Marketing GmbH	Germany
1902	Surf-Ace	67-03/09-CN	Hỗn hợp acid hữu cơ và chất nhũ hóa dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi vàng nâu.	Novus Deutschland GmbH	Germany
1903	Thiamine Hydrochloride	RD-613-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin B1 trong TĂCN.	Bột màu trắng.	DSM Nutritional Products GmbH	Germany
1904	Toxisorb® Classic	136-04/06-CN	Bổ sung vào thức ăn động vật để hấp thụ độc tố Aflatoxin và Ergot.	Dạng bột, màu xám be.	SÜd-Chemie	Germany
1905	Toxisorb® Premium	137-04/06-CN	Bổ sung vào thức ăn động vật để hấp thụ độc tố Mycotoxin có phân cực và không phân cực.	Dạng bột, màu xám be.	SÜd-Chemie	Germany
1906	Turbo Fluid	456-11/10-CN	Bổ sung các vitamin, axit amin, khoáng và chất điện giải cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu cam đỏ.	XVET Marketing GmbH	Germany
1907	Vit.E + Selenium	111-4/10-CN	Thức ăn chăn nuôi bổ sung vitamin E và selenium cho vật nuôi.	Dạng nước, màu vàng nhạt.	Miavit GmbH	Germany
1908	Vitacel R 200	284-6/05-NN	Bổ sung chất xơ cellulose trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột màu trắng.	J. Rettenmaier & Sohne (JRS)	Germany
1909	Vital Wheat Gluten	CD-525-5/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN.		Cerestar Deutschland gmbh	Germany

1910	Vital Wheat Gluten	AA-1793-03/04-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN.		Jackering Muhlen.Und Nahrmittel Werke Gmbh.	Germany
1911	Vitamin E 50 Feed Grade	DHG-67-3/00-KNKL	Bổ sung vitamin		Degussa Huls.Germany	Germany
1912	Vitamine E 50%	285-9/07-CN	Bổ sung vitamin E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Miavit GmbH	Germany
1913	Whey powder partially delactosed (MAK 18)	56-02/12-CN	Bột whey đã được tách một phần lactose, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi gia súc.	Dạng bột, màu kem.	Bayerische Milchindustrie EG	Germany
1914	Zinteral 35	204-7/11-CN	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) vô cơ từ oxit kẽm (ZnO) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Lohmann Animal Health GmbH & Co. KG	Germany
1915	Zy Phytase li	LD-500-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Hạt màu nâu nhạt	Lohmann Animal Health GmbH & Co.K.G	Germany
1916	Biomun	172-7/11-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (hỗn hợp axit hữu cơ, chiết xuất nấm men Saccharomyces cerevisiae và propylene glycol) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A	Greece
1917	Escent	27-01/11-CN	Bổ sung chất khử hoạt tính mycotoxin (khoáng tự nhiên, nấm men bất hoạt và chiết xuất nấm men) trong thức ăn chăn nuôi và nước uống cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD S.A.	Greece

1918	Escent L	26-01/11-CN	Bổ sung chất khử hoạt tính mycotoxin (axit citric, nấm men bất hoạt, chiết xuất nấm men, axit lactic, H ₃ PO ₄ và Propylene glycol) trong thức ăn chăn nuôi và nước uống cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1919	Escent S	65-02/11-CN	Bổ sung chất khử độc tố mycotoxin (khoáng tự nhiên, sản phẩm từ nấm men và muối axit hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1920	Magnet	110-3/11-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng tự nhiên, chiết xuất nấm men và nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi nhằm hấp phụ độc tố mycotoxin.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Innov AD S.A.	Greece
1921	Mellis T	23-01/11-CN	Bổ sung chất tạo ngọt (Saccharin, Neohesperidine dihydrochalcone) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Innov AD S.A.	Greece
1922	Novicid	13-01/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic và axit formic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1923	Novicid 12 PS	14-01/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ (axit H ₃ PO ₄ , axit formic, citric và fumaric) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Innov AD S.A.	Greece
1924	Novicid ES L	15-01/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ (axit H ₃ PO ₄ , axit formic, acetic, propionic và sorbic) trong thức ăn chăn	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece

			nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.			
1925	Novicid S	18-01/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ và muối axit hữu cơ (axit formic, axit lactic và Natri formate) trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1926	Novicid YY	269-9/11-CN	Bổ sung chất axit hóa (axit Lactic, axit Formic và Natri Formate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1927	Novigest V	79-3/11-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất nhũ hóa và các acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1928	Novimold	16-01/11-CN	Bổ sung chất chống mốc (canxi propionate, axit citric và sorbic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Innov AD S.A.	Greece
1929	Novimold L	17-01/11-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc, nấm men (H_3PO_4 , ammonium propionate, axit sorbic, propionic và chất nhũ hóa) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1930	Novinat V	78-3/11-CN	Bổ sung chất tạo mùi (chiết xuất từ tỏi và hương thảo mộc) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu xám.	Innov AD S.A.	Greece

1931	Novinox	20-01/11-CN	Bổ sung các chất chống oxy hóa (BHT, axit citric và ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1932	Novinox L	22-01/11-CN	Bổ sung các chất chống oxy hóa (BHT, BHA và ethoxyquin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1933	Novinox SV	21-01/11-CN	Bổ sung các chất chống oxy hóa (BHA, BHT, ethoxyquin, Propyl gallate và axit citric) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1934	Novioro Y 20	24-01/11-CN	Bổ sung chất tạo màu đỏ lòng trứng gia cầm (chất chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng sẫm.	Innov AD S.A.	Greece
1935	Novipel S	25-01/11-CN	Bổ sung chất kết dính (CaSO_4 và chiết xuất từ đậu Guar) trong sản xuất thức ăn công nghiệp ép viên.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Innov AD S.A.	Greece
1936	Novitech V	77-3/11-CN	Bổ sung dinh dưỡng (hỗn hợp axit amin, axit béo, khoáng Selen, sản phẩm từ tế bào nấm men bất hoạt, chiết xuất thực vật) và các chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Innov AD S.A.	Greece
1937	Novyrate C	19-01/11-CN	Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri Butyrate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bao phim, màu trắng.	Innov AD S.A.	Greece
1938	Novyrate S	173-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit propionic, axit sorbic) và muối natri butyrate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bao phim, màu trắng.	Innov AD S.A.	Greece

1939	Detoxa Plus 2	295-10/07-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố Mycotoxin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Dr. Bata Hungarian-Canadien BioTechnological R&D Ltd.	Hungary
1940	Ekodiár	334-11/11-CN	Bổ sung hương liệu tạo mùi (hỗn hợp Thymol và Carvacrol) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng đậm.	Eko-Pharma Kft.	Hungary
1941	Ekodiár Plusz	234-8/11-CN	Bổ sung hương liệu tạo mùi (hỗn hợp Thymol và Carvacrol) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Eko-Pharma Kft.	Hungary
1942	3-CARE	239-5/05-NN	Hợp chất chức Quinol dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Provimi Animal Nutrition India Private Limited	India
1943	Acidomix	277-7/10-CN	Phụ gia, bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Venky's (India) Limited	India
1944	Acidovet-L	286-9/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit formic, propionic, acetic, lactic và citric) cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, không màu trong suốt.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India
1945	Aciplex	84-3/12-CN	Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ và muối của chúng) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Bio-Agro Tech Limited	India
1946	Adphos	171-7/11-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India
1947	Amylex	232-10/06-CN	Bổ sung enzyme tiêu hóa tinh bột (amylase) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biocon Limited	India

1948	Ashitox	174-06/09-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ giúp ngăn cản sản sinh độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ashish Life Science Pvt. Ltd.	India
1949	Ashitox - H	01-01/12-CN	Khoáng tự nhiên (Hydrated Sodium Calcium Aluminosilicate), bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu từ nâu nhạt đến nâu đậm.	Ashish Life Science Pvt. Ltd.	India
1950	Avisol Premix	360-9/10-CN	Phụ gia, bổ sung các vitamin và vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu kem.	Venky's (India) Limited	India
1951	Avsorb Forte	124-4/11-CN	Hỗn hợp khoáng tự nhiên HSCAS, cacbon hoạt tính và axit hữu cơ, được sử dụng làm chất hấp phụ độc tố trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Avitech Nutrition Pvt. Ltd.	India
1952	Ayucal D Premix	DAY-13-8/99-KNKL	Bổ sung Ca, P, Vitamin D3.....		Ayurved Ltd., Village Katha, Baddi, H.P.	India
1953	Ayucee premix	352-10/08-CN	Bột thảo dược dùng để bổ sung Vitamin C và Bioflavonoid vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurved Limited	India
1954	Ayufytase 5000 premix	351-10/08-CN	Bột thảo dược dùng để bổ sung phytase vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurved Limited	India
1955	Ban-Tox	369- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	B.V Bio-Corp Pvt. Ltd.	India
1956	Bayzyme	138-04/06-CN	Cung cấp các loại Enzyme giúp tiêu hoá đạm, tinh bột và xơ.	Dạng bột, màu trắng kem.	Biocon India Ltd.	India

1957	Bazyme NSP	137-5/07-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Biocon Limited	India
1958	Bergapur	362-12/06-CN	Lecithin tinh khiết dạng bột. Chất nhũ hóa thực vật, giúp cải thiện tiêu hóa.	Dạng bột, màu nâu nhạt đến vàng.	Synergy Foods Pvt., Ltd.	India
1959	Bergathin	96-3/07-CN	Lecithin đậu nành, bổ sung chất nhũ hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Synergy Foods Private Limited.	India
1960	Beta-glucan	76-3/12-CN	Bổ sung prebiotic (beta-glucan, mannanOligo Saccharides) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	PVS Laboratories Limited	India
1961	Bio Liv	286-10/06-CN	Bổ sung hỗn hợp chất chiết xuất của gan, các acid amin và vitamin nhằm cải thiện chức năng gan của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India
1962	BioCholine Powder	307-7/10-CN	Thảo mộc, cung cấp Choline tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn màu xám nhạt.	Indian Herbs Research & Supply Co., Ltd.	India
1963	Biograin	82-3/12-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng.	Advanced Bio-Agro Tech Limited	India
1964	Biosmart – P	187-7/11-CN	Bổ sung các axit amin và khoáng trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India
1965	Biospark-V	371- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Venky's (India) Limited	India
1966	Biospark-V	249-6/10-CN	Bổ sung Protein, khoáng, chiết xuất nấm men và Carbohydrate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu	Venky's (India) limited	India

1967	Calcivite H	253-08/06-CN	Thức ăn bổ sung khoáng và vitamin cho gia súc gia cầm.	Dạng dung dịch, màu hồng.	Intercorp Biotech Limited, Enterprise	India
1968	Cellulex	231-10/06-CN	Bổ sung enzyme tiêu hóa xơ (cellulase) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biocon Limited	India
1969	Check - O - Tox	225-08/06-CN	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong TACN.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Harshvardhan's Laboratories PVT. Ltd.	India
1970	Choline Chloride 60% Dry	VO-251-8/00-KNKL	Bổ sung Vitamin nhóm B	Dạng bột, màu nâu	Vam Organic Chemicals Ltd.	India
1971	CMP-1	276-7/10-CN	Phụ gia, bổ sung Diclazuril trong thức ăn gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Venky's (India) Limited	India
1972	CMP-200	364- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung Diclazuril trong thức ăn chăn nuôi phòng bệnh cầu trùng.	Dạng bột, màu trắng.	Venky's (India) Limited	India
1973	Confical	104-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng và chiết xuất từ thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng sệt, màu hồng.	Salus Pharmaceuticals	India
1974	Copper Chelate of amino acids 10%	286-8/08-CN	Phụ gia bổ sung Đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Priya Chemicals	India
1975	Corn Gluten Meal	VI-1394-12/02-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Vijaya Enterprises	India
1976	Corn Gluten Meal	VA-725-10/02-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN	Bột màu vàng	Vijaya Enterprises	India
1977	Coxynil	164-7/11-CN	Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Growell India	India
1978	Coxynil Liquid	167-7/11-CN	Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng đến vàng nhạt.	Growell India	India

1979	Ecomos	287-10/06-CN	Bổ sung prebiotic (glucomannans) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng vỏ trấu.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India
1980	Elimin-8	247-6/10-CN	Bổ sung axit hữu cơ (Organic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu trắng trong.	Venky's (India) limited	India
1981	Fe-Folate	367- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung sắt và vitamin cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu nâu sẫm.	Venky's (India) Limited	India
1982	Fermento	288-10/06-CN	Bổ sung chất tổng hợp sinh học (probiotic và prebiotic) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng vỏ trấu.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India
1983	Fred Sel-E (Liquid)	08-01/12-CN	Bổ sung vitamin E và Selen cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India
1984	Freds	10-01/12-CN	Bổ sung vitamin nhóm B và axit amin cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India
1985	Fretone - V	09-01/12-CN	Bổ sung premix vitamin A, D ₃ , E và C cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India
1986	Growell	166-7/11-CN	Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen.	Growell India	India
1987	Growell Liquid	169-7/11-CN	Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đen.	Growell India	India
1988	Hepaboost	108-3/12-CN	Bổ sung hỗn axit amin, vitamin B và Magiê cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Vetlife Pharmaceuticals	India

1989	Hepato Care	251-8/11-CN	Hỗn hợp các chất dinh dưỡng (tricholine citrate, các vitamin, axit amin, inositol, Selen) bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện\ chức năng gan, tăng năng suất vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu đen.	Varsha Multi Tech	India
1990	Herbal C Powder	308-7/10-CN	Thảo mộc, cung cấp vitamin C tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn màu nâu nhạt.	Indian Herbs Research & Supply Co., Ltd	India
1991	Herbal E Powder	309-7/10-CN	Thảo mộc, cung cấp vitamin E tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, mịn màu nâu xanh.	Indian Herbs Research & Supply Co., Ltd	India
1992	Hiprovit-1	118-4/11-CN	Bổ sung protein, premix khoáng vi lượng và vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Intercorp Biotech Limited	India
1993	Immovac Plus	62-02/12-CN	Bổ sung vitamin E, Selen, Biotin và axit Folic cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	PVS Laboratories Limited	India
1994	Immunex	59-02/12-CN	Hỗn hợp các chiết xuất thực vật, bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm cải thiện sức đề kháng của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu xám đen.	PVS Laboratories Limited	India
1995	Immuno-Tech	170-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme nguồn gốc từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng sệt.	Advanced Enzyme Technologies Ltd	India
1996	Immuno-Tech Powder	83-3/12-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Bio-Agro Tech Limited	India
1997	Intermix WDS	89-3/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin A, C, D, E và axit amin Lysine, Methionine cho vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng.	Intercorp Biotech Limited	India

1998	Lipidin	123-4/11-CN	Bổ sung Lecithin đậu tương thủy phân trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Avitech Nutrition Pvt. Ltd.	India
1999	Livamin Forte	189-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp các vitamin, axit amin và khoáng trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India
2000	Livamin H	190-7/11-CN	Bổ sung chất chiết xuất từ thực vật trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India
2001	Livdigest	90-03/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin; inositol; chất chiết xuất từ nấm men, gan, thực vật cho vật nuôi nhằm cải thiện chức năng giải độc của gan.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Intercorp Biotech Limited	India
2002	Lotus VM	290-10/07-CN	Bổ sung premix khoáng và vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gà.	Dạng bột, màu trắng mờ.	Saideep Exports Pvt. Ltd.	India
2003	Lumi Phytase 10X	197-5/10-CN	Bổ sung enzyme Phytase nhằm cải thiện lượng Phospho trong thức ăn cho gia súc	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu.	Lumis Biotech Pvt, Ltd	India
2004	Lumi Phytase 5XG	196-5/10-CN	Bổ sung enzyme Phytase nhằm cải thiện lượng Phospho trong thức ăn cho gia súc	Dạng hạt, màu trắng ngà đến nâu.	Lumis Biotech Pvt, Ltd	India
2005	Luminase 1680	113-3/12-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến màu nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt., Ltd.	India
2006	Luminase 2300	347-8/10-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt. Ltd	India
2007	Luminase 2320	348-8/10-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt. Ltd	India

2008	Luminase 6550	349-8/10-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt. Ltd	India
2009	Luminase 7250	350-8/10-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà đến nâu nhạt.	Lumis Biotech Pvt. Ltd	India
2010	Manganese Oxide 62%	104-12/04-NN	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh xám.	Manmohan International Contracting	India
2011	Manganese Oxide 62%	MI-1555-7/03-KNKL	Bổ sung Mn trong TĂCN		Manmohan International Contracting.	India
2012	Manganous Oxide 62%	NV-110-4/01-KNKL	Bổ sung chất khoáng (Mn)	Dạng bột, màu nâu xanh	Superfine Minerals.	India
2013	Manganous Oxide 62% (Manganese Oxide 62%)	AA-1792-03/04-NN	Bổ sung khoáng trong TĂCN.		Armine Exports Ltd.	India
2014	Maxigest	243-8/07-CN	Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung Enzyme phytase cho thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India
2015	Maxigrain	289-10/06-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng vỏ trấu.	Polchem Hygiene Laboratories Pvt., Ltd.	India
2016	Metazyme B	125-4/11-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Avitech Nutrition Pvt. Ltd.	India
2017	Methiorep premix	349-10/08-CN	Bột thảo dược dùng để bổ sung Methionin vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India
2018	Non GMO Soya Lecithin Food Grade	126-5/08-CN	Bổ sung Lecithin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách (nâu vàng).	Gujarat Ambuja Exports, Ltd.	India

2019	Nutritase 5000	11-01/12-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng.	Fredun Pharmaceuticals Limited	India
2020	Optiphos DS	361- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu sáng đến kem.	Venky's (India) Limited	India
2021	P-Cal-D ₃	61-02/12-CN	Bổ sung canxi, photpho và vitamin D ₃ cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	PVS Laboratories Limited	India
2022	Pet-Cal	123-04/09-CN	Bổ sung premix khoáng, vitamin cho chó, mèo.	Dạng viên, màu trắng ngà.	Pfizer Animal Health, USA (Nhà máy sản xuất: Emcure Pharmaceuticals Ltd.)	India
2023	Petspark	365- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu nâu sẫm.	Venky's (India) Limited	India
2024	Pet-Tabs	124-04/09-CN	Bổ sung premix khoáng, vitamin cho chó.	Dạng viên, màu trắng hơi nâu.	Pfizer Animal Health, USA (Nhà máy sản xuất: Emcure Pharmaceuticals Ltd.)	India
2025	Pet-Tabs Plus	125-04/09-CN	Bổ sung premix khoáng, vitamin cho chó.	Dạng viên, màu trắng hơi nâu.	Pfizer Animal Health, USA (Nhà máy sản xuất: Emcure Pharmaceuticals Ltd.)	India
2026	Probee	42-02/09-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường ruột vật nuôi và enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Intercorp Biotech Limited Enterprise	India
2027	Probee	271-09/06-CN	Bổ sung men vi sinh, vitamin và acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Intercorp Biotech Limited, Enterprise.	India

2028	Promix Total	105-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin, probiotic và chiết xuất từ thực vật cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Salus Pharmaceuticals	India
2029	Protein Plus	60-02/12-CN	Bổ sung premix khoáng, vitamin, axit amin, protein thủy phân cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	PVS Laboratories Limited	India
2030	Proteinex	230-10/06-CN	Bổ sung enzyme tiêu hóa protein (protease) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Biocon Limited	India
2031	Repchol premix	348-10/08-CN	Bột thảo dược dùng để bổ sung Cholin và Biotin vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India
2032	Respowell	165-7/11-CN	Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến xanh nhạt.	Growell India	India
2033	Respowell Liquid	168-7/11-CN	Phụ gia, bổ sung hương liệu chiết xuất từ thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	- Dạng lỏng, màu trắng đến vàng nhạt.	Growell India	India
2034	Ricol Korma Meal	23-01/08-CN	Khô dầu đậu Guar dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng mảnh, màu vàng nhạt lẫn xanh.	Rama Industries	India
2035	Ruchamax	147-6/07-CN	Bột thảo dược và khoáng chất nhằm bổ sung các chất bổ và khoáng vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India
2036	SaiVit Layer Premix	370-12/07-CN	Thức ăn bổ sung nhằm bổ sung vitamin trong thức ăn chăn nuôi cho gà đẻ.	Dạng bột, màu kem.	Saideep Exports Pvt. Ltd. India	India

2037	Salcochek Premix	382-12/11-CN	Hỗn hợp thảo dược, dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa của vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India
2038	SD-MOS	353-11/07-CN	Phụ gia bổ sung acid hữu cơ và chất chống mốc trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Saideep Exports Pvt	India
2039	Sebphytase 2MG	242-8/07-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India
2040	Sebphytase 2MG	242-8/07-CN	Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung Enzyme phytase cho thức ăn gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Advanced Enzyme Technologies Ltd.	India
2041	Selenium chelate of amino acids 2%	287-8/08-CN	Phụ gia bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Priya Chemicals	India
2042	Selenium chelate of amino acids with yeast	288-8/08-CN	Phụ gia bổ sung Selen hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Priya Chemicals	India
2043	Selvie WD	117-4/11-CN	Bổ sung vitamin E và Selen cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Intercorp Biotech Limited	India
2044	Selvit- E DS	362- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung vitamin E và selen trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Venky's (India) Limited	India
2045	Selvit-E	248-6/10-CN	Bổ sung Vitamin E và Selenium trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Venky's (India) limited	India
2046	Sequcal	459-11/10-CN	Dung dịch Canxi bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp canxi cho gia cầm.	Dạng dung dịch, màu đỏ thẫm	Sequent Scientific Limited	India
2047	Sequivit	460-11/10-CN	Bổ sung aminoacid, vitamin và khoáng chất trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	Sequent Scientific Limited	India

2048	Solex-M	245-6/10-CN	Bổ sung Canxi và Vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu vàng nhạt.	Venky's (India) limited	India
2049	Soya Lecithin (P) Liquid Food Grade	SP-335-10/01-KNKL	Bổ sung chất béo trong TĂCN	Dạng lỏng màu nâu đậm.	Sonic Biochem Extractions PVT. Ltd.	India
2050	Soya Lecithin Liquid	RA-501-4/02-KNKL	Chống ôxy hoá trong TĂCN.		Ruchi Soya Industries Limited.	India
2051	Soya Lecithin Liquid (Feed Grade)	144-5/07-CN	Phụ phẩm từ quá trình sấy dầu đậu nành nhằm bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Vippy Industries Ltd.	India
2052	Stresomix Powder	266-8/08-CN	Bổ sung hỗn hợp bột thảo dược trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India
2053	Stress Reliver	186-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp các vitamin A, E, D3 và C trong thức ăn cho gia cầm	Dạng lỏng trong, màu vàng.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India
2054	Stresvel	243-6/10-CN	Bổ sung Vitamin A, D, E và C trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu vàng.	Venky's (India) limited	India
2055	Superfine Bentonite Powder	KI-1760-11/03-NN	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Khim Jee Hunsraj.	India
2056	Superliv Concentrate	DAY-11-8/99-KNKL	Chất chống nấm, độc tố nấm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi và tăng khả năng sử dụng thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Ayurvet Ltd., Village Katha, Baddi, H.P.	India
2057	Tartrazine	105-04/09-CN	Phụ gia nhằm bổ sung chất tạo màu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu da cam.	Standardcon Pvt. Ltd.	India
2058	TM-7 Trace Mineral Premix	291-10/07-CN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu kem.	Saideep Exports Pvt. Ltd.	India

2059	Toxiroak Gold Premix	381-12/11-CN	Bổ sung chất chống mốc và hấp phụ độc tố Mycotoxin (bao gồm: hỗn hợp axit hữu cơ, Zeolite, CuSO ₄ , Manan Oligosaccharide và hỗn hợp thảo dược) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India
2060	Toxiroak Premix	DAY-12-8/99-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Ayurvet Ltd., Village Katha, Baddi, H.P.	India
2061	U.T.P.P. Nucleus	342-11/11-CN	Chất tạo mùi thơm (chứa tinh dầu cam), dùng làm phụ gia sản xuất chất hấp phụ độc tố trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Provimi Animal Nutrition India Pvt. Ltd.	India
2062	Upliv Forte	246-6/10-CN	Bổ sung các loại Vitamin B1, B12, D- Panthenol, DL- Methionin, chiết xuất gan, chiết xuất nấm men, L-Lysin, muối khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu.	Venky's (India) limited	India
2063	UPLIV-H LIQUID	250-6/10-CN	Thảo dược bổ sung trong thức ăn gia cầm để nâng cao sức đề kháng	Dạng dung dịch, màu nâu.	Venky's (India) Limited	India
2064	Upliv-H Premix	363- 9/10-CN	Thảo dược, bổ sung vào thức ăn để phòng bệnh cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Venky's (India) Limited	India
2065	UTPP Biotech	19-1/07-CN	Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đen xám.	Tetragon Chemie Pvt. Ltd.	India
2066	Vencal –P	366- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung vitamin và khoáng chất cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu nâu sẫm.	Venky's (India) Limited	India
2067	Vengro Drops	368- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung các vitamin cho động vật cảnh.	Dạng lỏng màu hổ phách.	Venky's (India) Limited	India

2068	Venlyte	244-6/10-CN	Bổ sung Canxi và Vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Venky's (India) limited	India
2069	Ventrimin - 17	370- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung vitamin và vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	B.V Bio-Corp Pvt. Ltd.	India
2070	Verol Drops	221-7/08-CN	Bổ sung hỗn hợp axit amin và vitamin cho chó, mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	RFCL Limited	India
2071	Verol Syrup	222-7/08-CN	Bổ sung hỗn hợp axit amin và vitamin cho chó, mèo.	Dạng lỏng, màu nâu đỏ.	RFCL Limited	India
2072	Vetbio E + Se	188-7/11-CN	Bổ sung vitamin E và selen trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India
2073	Vetbiolyte	287-9/11-CN	Bổ sung chất điện giải (hỗn hợp muối của axit vô cơ và axit hữu cơ, vitamin C) cho gia súc, gia cầm.	Dạng tinh thể, màu trắng.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India
2074	Vetbiosol Premix	185-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp các vitamin và khoáng trong thức ăn cho gia cầm	Dạng hạt, màu kem.	VETBIOCHEM India PVT. Ltd.	India
2075	Vetcal Phos	106-3/12-CN	Bổ sung Canxi, Photpho và premix vitamin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu hồng.	Vetlife Pharmaceuticals	India
2076	Vetliv	107-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	Vetlife Pharmaceuticals	India
2077	Vilocym Z premix	350-10/08-CN	Bột thảo dược dùng để bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Ayurvet Limited	India
2078	Vitabio	75-3/12-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	PVS Laboratories Limited	India

2079	Vitaminoxy	88-03/11-CN	Bổ sung hỗn hợp các loại vitamin, kháng sinh (Neomycin sulphate và Oxytetracycline HCl) cho vật nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và sức đề kháng của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Sequent Scientific Limited.	India
2080	Zinc Oxide	439-11/10-CN	Phụ gia, bổ sung kẽm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Rubamin Limited	India
2081	Zinc Oxide	325-10/11-CN	Bổ sung Kẽm trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Rubamin Limited	India
2082	ADE SOLE	75-03/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin A, D, E cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia
2083	Aminovit	239-07/09-CN	Bổ sung premix vitamin, axit amin và các chất điện giải cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	PT Medion Farma Jaya	Indonesia
2084	BB4 PIG Supplement	255-5/05-NN	Bổ sung chất Carbohydrate trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột màu vàng.	PT WIRIFA SAKTI	Indonesia
2085	Biscuit Meal	305-7/10-CN	Bột bánh quy cung cấp protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Gunungmas Maju Jaya, PT.	Indonesia
2086	Bm-Zeo 157	HD-250-8/00-KNKL	Kết dính các độc tố mycotoxin, cation độc ammonium	Bột màu trắng ngà	Pt. Hasmino Dinamika.	Indonesia
2087	Bm-Zeo 157 Zeolite Green Activated Granular	BI-330-10/01-KNKL	Làm giảm độc tố nấm trong TĂCN		Bintang Baru.	Indonesia
2088	Bm-Zeo 157 Zeolite Green Activated Powder	BI-329-10/01-KNKL	Làm giảm độc tố nấm trong TĂCN		Bintang Baru.	Indonesia
2089	Broiler Vita	238-07/09-CN	Bổ sung premix vitamin và axit amin cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	PT Medion Farma Jaya	Indonesia

2090	Cell Protein (CJ Prosin)	PI-1704-9/03-KNKL	Bổ sung đạm trong TĂCN		PT Cheil Samsung	Indonesia
2091	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL	Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN.	Màu nâu	Copra.	Indonesia
2092	Fortevit	405-11/08-CN	Bổ sung nguồn vitamin, acid folic và canxi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt có hạt đỏ.	PT. Medion	Indonesia
2093	Green Zeolite (Powder/Round Pellet)	ZI-384-11/01-KNKL	Bổ sung chất hấp phụ độc tố trong TĂCN.	Dạng bột.	Pb. Kurnia	Indonesia
2094	Maxcare	59-03/09-CN	Premix vitamin và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia
2095	Medimilk	403-11/08-CN	Bột sữa gầy tiết trùng dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng trắng.	PT. Medion	Indonesia
2096	Mineral Babi	402-11/08-CN	Premix khoáng và vitamin B12 dùng kích thích sinh trưởng cho lợn.	Dạng bột, màu xám trắng.	PT. Medion	Indonesia
2097	Mixtovit P-50	58-03/09-CN	Premix vitamin và khoáng dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia
2098	Neobro	401-11/08-CN	Premix vitamin, khoáng và acid amin dùng kích thích sinh trưởng cho gà thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt xen lẫn nâu đỏ.	PT. Medion	Indonesia
2099	Optima 100	373- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	PT. Asianagro Agungjaya	Indonesia
2100	Optima 300	353-8/10-CN	Phụ gia, bổ sung axit hữu cơ và lecithin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	PT. Asianagro Agungjaya	Indonesia

2101	Optimin® Se Y	279- 7/10-CN	Phụ gia, bổ sung khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia
2102	Perfexsol-H	285-7/10-CN	Hỗn hợp các vitamin hoà tan bổ sung vitamin cho vật nuôi qua đường uống.	Dạng bột, màu vàng.	PT. Trow Nutrition Indonesia	Indonesia
2103	Perfexsol-L	284-7/10-CN	Hỗn hợp các vitamin hoà tan bổ sung vitamin cho vật nuôi qua đường uống.	Dạng bột, màu vàng	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia
2104	Powder Fat - Optima 999	141-5/11-CN	Sản phẩm từ dầu cọ (có bổ sung thêm lecithin), được dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	PT. Asianagro Agungjaya	Indonesia
2105	Puyuh Medi Egg	240-07/09-CN	Bổ sung premix vitamin, axit amin và các chất điện giải cho cút đẻ.	Dạng bột, màu nâu lẫn vàng.	PT Medion Farma Jaya	Indonesia
2106	Strong Egg	404-11/08-CN	Bổ sung nguồn acid amin, vitamin và canxi vô cơ cho gà giúp tăng sản lượng trứng.	Dạng bột, màu nâu vàng.	PT. Medion	Indonesia
2107	VITA SOLE	76-3/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin cho gia súc và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	PT. Trouw Nutrition Indonesia	Indonesia
2108	Vita Stress	406-11/08-CN	Bổ sung nguồn vitamin và chất điện giải trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	PT. Medion	Indonesia
2109	Zeolite Granular	PI-1640-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN.		PT Buana Inti Sentosa. Bychem Ltd	Indonesia
2110	Zeolite Natural	DI-1718-10/03-NN	Bổ sung khoáng và vi lượng trong TĂCN.		Dwijaya Perkasa Abdi.	Indonesia
2111	Zeolite Powder	PI-1641-8/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		PT Buana Inti Sentosa. Bychem Ltd	Indonesia
2112	Super -Vit For Layers	FP-167-6/00-KNKL	Chất bổ sung vitamin, khoáng vi lượng		Franklin pharmaceuticals.	Ireland

2113	Copper Sulphat Pentahydrate	NW-56-1/00-KNKL	Bổ sung khoáng		Timna.	Israel
2114	Copper Sulphate Pentahydrate	TI-529-5/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TẮCN	Dạng bột.	Timna Copper	Israel
2115	K-LAC-E [®] Edible Lactose (Lactose 200 mesh)	BI-1585-7/03-KNKL	Bổ sung đường Lactose trong TẮCN		Ba.emek Advanced Technologies Ltd.Israel	Israel
2116	Soya Lecithin Liquid (Feed grade)	315-9/08-CN	Phụ phẩm từ quá trình sấy dầu đậu nành nhằm bổ sung chất béo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Solbar Hatzor Ltd.	Israel
2117	AcIPEARL [™] brand	82-03/11-CN	Bổ sung axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bọc, màu nâu.	Eurhema S.R.L	Italy
2118	Act-lone Cu 100	AI-1356-12/02-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TẮCN		Agristudio Srl	Italy
2119	Act-lone Fe 100	AI-1357-12/02-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TẮCN		Agristudio Srl	Italy
2120	Act-lone Mn 90	AI-1358-12/02-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TẮCN		Agristudio Srl	Italy
2121	Act-lone Zn 100	AI-1355-12/02-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TẮCN		Agristudio Srl	Italy
2122	Alphamune G	26-01/08-CN	Phế phụ phẩm từ sản xuất bia rượu, dùng bổ sung β -glucan và mannans (prebiotic) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng hệ thống miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng hạt to, màu nâu.	Farzoo S.r.l.	Italy
2123	Aminovitamin Super	56-02/08-CN	Hỗn hợp vitamin và acid amin dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến màu nâu nhạt.	Ascor Chimici S.R.L	Italy
2124	Ascorequil	55-02/08-CN	Hỗn hợp vitamin và acid amin dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Dung dịch, màu hồng hoặc hồng xám.	Ascor Chimici S.R.L	Italy

2125	ButiPEARL™ brand	83-03/11-CN	Bổ sung axit butyric và muối butyrate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bọc, màu trắng kem.	Eurhema S.R.L	Italy
2126	Cerqual	DI-1533-6/03-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN.	Bột, màu vàng cam.	Dox.AL S.p.A.	Italy
2127	Cerqual	DI-1433-02/03-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN.		Dox.AI S.P.A.	Italy
2128	Choline Chloride 60%	AN-340-12/00-KNKL	Bổ sung vitamin nhóm B trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt	Akzo Nobel.	Italy
2129	Co 5% BMP	DI-1430-02/03-KNKL	Bổ sung Coban (Co) trong TĂCN.		Dox.AI S.P.A.	Italy
2130	Dextrose Englandydrous	RI-1733-10/03-NN	Bổ sung năng lượng trong TĂCN		Roquette Freres.	Italy
2131	Dextrose Monohydrate Roferose M	PY-245-7/01-KNKL	Chất mang cho phụ gia thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng.	Roquette	Italy
2132	Dextrose Monohydrate Roferose Standard	PY-310-9/01-KNKL	Bổ sung năng lượng trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite).	Italy
2133	Digesint	SY-364-10/01-KNKL	Bổ sung các acid có lợi cho đường tiêu hoá		Sintofarm S.P.A	Italy
2134	Echomos	201-5/10-CN	Bổ sung chất chiết xuất vách tế bào men bia (Saccharomyces Cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sậm.	Mazzoleni Prodotti Zootecnici S.R.L.	Italy
2135	Ecu Feed Dry	DI-1534-6/03-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong TĂCN.	Bột, màu xám nhạt.	Dox.AL S.P.A.	Italy
2136	Ecu-Feed Dry	DI-1432-02/03-KNKL	Bổ sung chất oxy hoá trong TĂCN		Dox.AI S.P.A	Italy

2137	Formaxol™ brand Dry	80-03/11-CN	Bổ sung hương liệu tự nhiên và axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng vết đỏ vàng.	Eurhema S.R.L	Italy
2138	K3 Stab, Feed Grade	RY-610-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin K3 trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products, Ltd., Site Sisseln	Italy
2139	Lactiplus (Lactiplus Coated line®)	57-02/08-CN	Hỗn hợp các acid hữu cơ dùng bổ sung vào trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng vi kết viên, màu trắng.	Ascor Chimici S.R.L	Italy
2140	Lacto-Butyrin Powder	331-11/11-CN	Bổ sung axit Butyric (đã được este hóa bởi Glycerol) trong thức ăn gia súc, gia cầm nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	SILO S.p.A.	Italy
2141	Lactose	LI-1466-03/03-KNKL	Bổ sung đường trong TĂCN		Lactose Siero Spa	Italy
2142	Levochel Cu 10	AI-1359-12/02-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy
2143	Levochel Fe 10	AI-1360-12/02-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy
2144	Levochel Mn 10	AI-1361-12/02-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy
2145	Levochel Zn 10	AI-1362-12/02-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng trong TĂCN		Agristudio Srl	Italy
2146	Menadione Sodium Bisulfite, Feed Grade	RY-609-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin K3 trong TĂCN.	Bột màu nâu nhạt.	DSM Nutritional Products, Ltd., Site Sisseln	Italy
2147	Microgran Co 5% BMP	229-4/05-NN	Cung cấp Cobalt cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, hạt mịn, màu canh tím đến hồng nhạt.	Istituto delle Vitamine S.p.A	Italy
2148	Microgran I 10% BMP	228-4/05-NN	Cung cấp Iodine cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, hạt mịn, màu trắng nhạt đến xám.	Istituto delle Vitamine S.p.A	Italy

2149	Microgran Se 4,5% BMP	230-4/05-NN	Cung cấp Selenium cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt mịn, màu xám trắng.	Istituto delle Vitamine S.p.A	Italy
2150	Micromin Co 5% Bmp	DI-1553-6/03-KNKL	Bổ sung Cobalt (Co) trong TĂCN.	Hạt, màu hồng hơi tím.	Dox.AL S.p.A.	Italy
2151	Micromin Se 1% Bmp	DI-1536-6/03-KNKL	Bổ sung Selen (Se) trong TĂCN.	Hạt, màu xám nhạt.	Dox.AL S.p.A.	Italy
2152	Microvit k3 Promix mpb	AP-1422-02/03-KNKL	Bổ sung Vitamin A, D3 trong TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo.	Italy
2153	Mix-Oil liquid	272-08/09-CN	Phụ gia bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng hoặc vàng sáng.	A.W.P. s.r.l. (Animal Wellness Products)	Italy
2154	Mix-Oil powder	273-08/09-CN	Phụ gia bổ sung tinh dầu thực vật trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng sáng.	A.W.P. s.r.l. (Animal Wellness Products)	Italy
2155	Phosphate Bicalcique (Dicalcium Phosphate – DCP)	071-11/04-NN	Bổ sung Photpho và Canxi trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Far. Pro. Modena S.p.a	Italy
2156	Protecno 50	396-9/10-CN	Thức ăn đậm thực vật lên men đậm đặc để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	EUROFEED TECHNOLOGIES, s.r.l.	Italy
2157	Repaxol™ brand Dry	81-03/11-CN	Bổ sung hương liệu tự nhiên trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng viên bọc, màu nâu vàng.	Eurhema S.R.L	Italy
2158	Rovimax™ NX	375- 9/10-CN	Chiết xuất từ nấm men để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	Prosol S.P.A	Italy
2159	Saccarube	253-8/08-CN	Bột lõi quả carob, bổ sung đường cho thức ăn chăn nuôi và tăng độ ngon miệng cho vật nuôi.	- Bột mịn, màu coca.	Mangimificio I.M.A.R..	Italy
2160	Se 1% BMP	DI-1431-02/03-KNKL	Bổ sung Selen (Se) trong TĂCN.		Dox.AI S.P.A.	Italy

2161	Sintoplasma	SY-365-10/01-KNKL	Làm giảm Amoniac và mùi hôi chuồng nuôi		Sintofarm S.P.A	Italy
2162	Standard Qph1	FI-171-6/00-KNKL	Ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc và vi khuẩn		Feed Industry Service.	Italy
2163	Sun phát đồng ngậm nước (Copper Sulphate Pentahydrate)	MS-38-2/00-KNKL	Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.		Manica S.P.A.Italia	Italy
2164	Vital Wheat Gluten	PY-311-9/01-KNKL	Bổ sung Protein trong thức ăn gia súc		Poquette Freres (Roquite).	Italy
2165	VPC 65	397-9/10-CN	Thức ăn đậm thực vật lên men đậm đặc để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Eurofeed Technologies s.r.l	Italy
2166	Calsporin	313-10/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus subtilis) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Calpis Co., Ltd.	Japan
2167	Cholesterol feed grade	NN-1524-4/03-KNKL	Bổ sung cholesterol trong TĂCN	Bột màu trắng.	Nippon Fine Chemical Co. Ltd.	Japan
2168	Cholesterol Feed Grade	NN-464-02/02-KNKL	Nâng cao hiệu quả trong TĂCN.	Dạng bột, màu trắng.	Nippon Fine Chemical.	Japan
2169	Dicalcium Phosphate	SN-1467-03/03-KNKL	Bổ sung Photpho (P) và Canxi (Ca) trong TĂCN.		Shin.Etsu Trading Co. Ltd.	Japan
2170	Dicalcium Phosphate	NN-1399-01/03-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN		Nitta Genlatin.	Japan
2171	Dicalcium Phosphate (DCP)	HT-1427-02/03-KNKL	Bổ sung Canxi (Ca) và Photpho (P) trong TĂCN.		Nitta Gelatin Inc.	Japan

2172	Dried Scallop Liver Powder – Absorbed Grade (Japanese Scallop Liver Powder-Absorbed Grade)	NJ-728-10/02-KNKL	Bổ sung đậm, chất béo trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám đen.	Nippon Chemical Feed Co., Ltd.,	Japan
2173	Ferrous Sulphate Monohydrate	FN-528-5/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột.	Fuji Kasei.	Japan
2174	Ferrous Sulphate Monohydrate	NW-55-1/00-KNKL	Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.		Fuji.	Japan
2175	Fish Soluble Liquid For Feed Purpose	021-7/04-NN	Bổ sung đậm cá vào thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Chất lỏng, màu nâu sẫm.	Kaikoh Co., Ltd.	Japan
2176	GCW (Great Cell Walls)	352-8/05-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột rời, màu vàng đến màu nâu.	Asahi Food and Healthcare Co., Ltd.	Japan
2177	Globigen Piglet I	64-02/08-CN	Bổ sung protein (chế biến từ bột trứng) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	GHEN Corporation	Japan
2178	Globigen Piglet II	65-02/08-CN	Bổ sung protein (chế biến từ bột trứng) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	GHEN Corporation	Japan
2179	Globigen Jump Start	031-8/04-NN	Thức ăn bổ sung, cung cấp chất đậm cho heo con.	Dạng bột, màu vàng đến vàng chanh.	Ghen Co.,	Japan
2180	Kaneka Q10 Feed Grade	05-01/12-CN	Yeast derived Coenzyme Q10, dùng làm thức ăn bổ sung cho gia súc, gia cầm nhằm tăng hiệu quả chuyển hóa thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng da cam.	Kaneka Corporation	Japan
2181	Kyodo-Shiryo Mama 7 High Act	109-04/09-CN	Thức ăn hỗn hợp cho lợn.	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt.	Kyodo Shiryo Co., Ltd.	Japan
2182	Microvit B5 Promix	AA-48-2/01-KNKL	Bổ sung vitamin B5 cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo	Japan

2183	Neodrink-S	241-8/11-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin A, D3 và E cho lợn con.	Dạng dung dịch, màu đỏ.	Yuka Sangyo Co., Ltd	Japan
2184	New a - Lacto	113-04/08-CN	Bổ sung vi sinh vật có lợi (vi khuẩn lactic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Plobaio International Co., Ltd.	Japan
2185	Scallop Liver Powder (Pure Grade)	NJ-727-10/02-KNKL	Bổ sung đậm, chất béo trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu xám.	Nippon Chemical Feed Co., Ltd	Japan
2186	Squid Liver Powder	185-6/07-CN	Hỗn hợp nội tạng mực, dầu gan mực và bột đậu nành nhằm bổ sung protein vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu đậm.	Hachinohe Chemical Feed Company Ltd.	Japan
2187	Starmate	240-8/11-CN	Hỗn hợp muối canxi axit béo mạch vừa, dùng làm nguyên liệu bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Yuka Sangyo Co., Ltd	Japan
2188	1551	276-09/06-CN	Thức ăn hỗn hợp dùng cho heo con từ 7 đến 35 ngày tuổi.	Dạng viên, màu nâu.	Green Cross Veterinary Products Co., Ltd.	Korea
2189	(HP) Beta - Glucan	389-10/05-NN	Chất bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn.	Dạng bột, màu vàng sậm.	Han Poong Industry Co., Ltd.,	Korea
2190	Bakery Meal	228-5/10-CN	Bột bánh mì, sản phẩm phụ từ quá trình sản xuất bánh dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt mịn, màu nâu.	Daeduck FRD Co., Ltd, (Daeduck Feed Resources Development)	Korea
2191	BiCore	44-02/09-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường ruột vật nuôi (probiotics).	Dạng bột, màu vàng sáng.	WooGene B&G Co., Ltd.	Korea

2192	Bio- Agent No.1 (Choongbuk 65-1)	GH-491-3/02- KNKL	Bổ sung khoáng, vitamin trong TẮCN		Soma Inc.	Korea
2193	Bio- Agent No.3 (Choongbuk 65-3)	GH-492-3/02- KNKL	Bổ sung khoáng, vitamin trong TẮCN		Soma Inc.	Korea
2194	Bio-Boss	289-8/08-CN	Bổ sung Lactobacillus acidophilus và nấm men vào thức ăn chăn nuôi cho gia cầm.	Dạng đông khô, màu canh lá.	Hanson Biotech Co., Ltd.	Korea
2195	Bio-CL	HK-446-01/02	Bổ sung men vi sinh trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu trắng ngà.	Han Poong Industry Co., Ltd	Korea
2196	Bio-Gold	265-9/07-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu nhạt.	Jewoo Co., Ltd	Korea
2197	Bio-Green (Green Power)	133-04/09-CN	Hỗn hợp vi khuẩn có lợi dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi giúp ngăn ngừa tiêu chảy cho vật nuôi và loại bỏ mùi hôi của phân.	Dạng bột, màu nâu vàng.	Green World	Korea
2198	Bio-Green-A	190-6/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi (probiotic) vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu vàng nâu.	Green Global in Korea Co., Ltd.	Korea
2199	Bio-Plus	264-9/07-CN	Men vi sinh nhằm bổ sung khuẩn lợi cho động vật, cải thiện môi trường chuồng nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Jewoo Co., Ltd	Korea
2200	Biotite V	30-02/09-CN	Hỗn hợp các chất khoáng dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng cường hệ thống miễn dịch cho vật nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Seobong Biobestech Co., Ltd.	Korea
2201	Bio-Top	161-4/10-CN	Bổ sung Probiotic vào thức ăn nhằm kích thích tiêu hóa và sinh trưởng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Shinil Biogen Co., Ltd.	Korea

2202	Bột Gan Mực (Squid Liver Powder)	MR-134-5/01-KNKL	Bổ sung Protein và chất béo	Dạng bột, màu xám tới xám đen	Milae Resources MI Co. Ltd.	Korea
2203	BPF (By Product of Food)	386-11/08-CN	Phụ phẩm từ quá trình chế biến bia, tinh bột, rau, củ quả và kim chi dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sẫm.	SOMA Inc.	Korea
2204	Chất Chống Mốc (Moldzer Ordry)	DH-724-10/02-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong TẮCN		Daeho Co. Ltd	Korea
2205	Cheil Colistin 100	295-8/08-CN	Bổ sung Colistin trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng hoặc hơi vàng.	Cheilbio Co., Ltd.	Korea
2206	Cheil Phytase 10,000	222-7/11-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng vàng nhạt.	Cheilbio Co., Ltd	Korea
2207	Choline Chloride 50% cereal base	96-04/09-CN	Chất bổ trợ dùng bổ sung Choline Chloride vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kolin chemical Co., Ltd.	Korea
2208	Choline Chloride 50% silica base	98-04/09-CN	Chất bổ trợ dùng bổ sung Choline Chloride vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kolin chemical Co., Ltd.	Korea
2209	Choline Chloride 60% cereal base	97-04/09-CN	Chất bổ trợ dùng bổ sung Choline Chloride vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kolin chemical Co., Ltd.	Korea
2210	Choline Chloride 75% liquid	99-04/09-CN	Chất bổ trợ dùng bổ sung Choline Chloride vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Kolin chemical Co., Ltd.	Korea
2211	CJ Protide	374- 9/10-CN	Sản phẩm phụ quá trình lên men, bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	CJ Liaocheng Biotech Co., Ltd	Korea

2212	Cleantec 100	381-11/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea
2213	Cleantec 50-2X	GK-1401-01/03-KNKL	Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng năng suất vật nuôi, khử mùi hôi.	Dạng bột kem, màu xám.	Geneybio Co., Ltd	Korea
2214	Cleantec Q	384-11/08-CN	Bổ sung khoáng (Selen) trong thức ăn của lợn giúp giảm lượng khí có hại và tăng hấp thụ protein.	Dạng lỏng, màu nâu xẫm.	SOMA Inc.	Korea
2215	Cleantec Q30-2X	GK-1400-01/03-KNKL	Tăng hiệu quả sử dụng thức ăn, tăng năng suất vật nuôi, khử mùi hôi.	Dạng dịch lỏng, màu nâu sẫm.	Geneybio Co., Ltd	Korea
2216	Cleo®	304-10/07-CN	Phụ gia thức ăn, kích thích tiêu hoá cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn.	Easy Bio System, Inc	Korea
2217	CTC-KOCA™	58-02/10-CN	Bổ sung chất Betain giúp tăng khả năng tiếp nhận thức ăn, nước uống và hỗ trợ sức khỏe vật nuôi, ngăn ngừa stress.	Dung dịch đậm đặc màu vàng đến nâu.	CTCBIO INC.	Korea
2218	CTCzyme	128-3/07-CN	Enzyme đậm đặc của beta mannanase dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn, cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu hơi vàng hoặc nâu.	CTCBIO Inc,	Korea
2219	CTCZYME P	175-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp enzym β -mannanase và phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	CTCBIO INC	Korea
2220	C-Trac Premium	CK-1580-7/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TẮCN.	Bột màu trắng.	Chem Tech.	Korea

2221	C-Tractoman	CK-1579-7/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Chem Tech.	Korea
2222	C-Tractoman 100	CK-1578-7/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Chem Tech.	Korea
2223	Customer Premix No. 439 (153S)	226-08/06-CN	Hỗn hợp lysine, chất béo nhằm bổ sung dinh dưỡng, năng lượng trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Dae Han New Pharm Co., Ltd.	Korea
2224	Customer Premix No. 439 (153S)	226-08/06-CN	Hỗn hợp lysine, chất béo nhằm bổ sung dinh dưỡng, năng lượng trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Dae Han New Pharm Co., Ltd.	Korea
2225	DaOne AD ₃ E Plus	333-9/08-CN	Bổ sung các vitamin A, D3 và E trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea
2226	Denkavit – master Plus 1	KT-1912-5/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 7 đến 24 ngày tuổi.	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea
2227	Denkavit – master Plus 2	KT-1913-5/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 7 đến 24 ngày tuổi.	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea
2228	Denkavit – master Plus 3	KT-1914-5/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 10 đến 28 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea
2229	Denkavit – master Plus 4	KT-1915-5/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 15 đến 35 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea
2230	Denkavit – master Plus 5	KT-1916-5/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 15 đến 42 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea

2231	Denkavit – master Plus 6	KT-1917-5/04-NN	Thức ăn hỗn hợp cho heo con từ 15 đến 42 ngày tuổi	Dạng viên màu nâu sữa.	Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea
2232	Diet-chew	95-04/09-CN	Thanh thức ăn cho chó, mèo.	Dạng thanh (hay thỏi), màu nâu nhạt đến nâu đậm.	CTCBIO Inc.	Korea
2233	Digesta - 10	254-8/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi nâu vàng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea
2234	Doctor IGY	CK-1582-7/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea
2235	Easy Chrome®	305-10/07-CN	Phụ gia thức ăn nhằm bổ sung Crom (Cr) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn.	Easy Bio System, Inc.	Korea
2236	Endo-power Beta	153-6/11-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Easy Bio System Inc.	Korea
2237	Energizer	151-6/11-CN	Bổ sung đậm (tức tế bào nấm men bất hoạt) và premix vitamin, khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Easy Bio System Inc.	Korea
2238	Energizer®	302-10/07-CN	Phụ gia thức ăn cho heo nái, heo choai, heo thịt.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Easy Bio System, Inc.	Korea
2239	Gallcin	227-07/09-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi, bổ sung Allicin giúp cải thiện hiệu quả thức ăn và tăng sức đề kháng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng sẫm.	Natural F and P Corp.	Korea
2240	GenoPhos 5000G	423-10/10-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng nhạt.	GenoFocus, Inc.	Korea

2241	Glocton	410-12/08-CN	Bổ sung tế bào nấm men <i>Saccharomyces cerevisiae</i> trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	CTCBIO INC.	Korea
2242	Golden-Flamycin	310-7/10-CN	Bổ sung kháng sinh bambermycin (Flavomycin) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	WooSung Co., Ltd.	Korea
2243	Gromone	438-11/10-CN	Bổ sung chất saponin (chiết xuất từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Dongsun Ind., Co., Ltd.	Korea
2244	Grow Max	152-6/11-CN	Bổ sung khoáng Crôm (từ Cr-Picolinate) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Easy Bio System Inc.	Korea
2245	Guardizen-M	334-8/10-CN	Hỗn hợp vi sinh vật (probiotic) bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng hơi vàng.	DongBang Co., Ltd	Korea
2246	Helicobacter IGY Gold	CK-1583-7/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea
2247	Helicobacter IGY Plus	CK-1584-7/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea
2248	Hi-Bioculture	358-11/09-CN	Bổ sung nấm men hoạt động (<i>Saccharomyces cerevisiae</i>) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	MK Bio Science Co., Inc.	Korea
2249	High Vita C Solution	296-8/08-CN	Bổ sung Vitamin C trong thức ăn chăn nuôi giúp vật nuôi giảm stress, cải thiện miễn dịch.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd.	Korea

2250	Hy Bioyeast	69-3/10-CN	Bổ sung nấm men, trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Eunjin Interational Biotechnology Co., Ltd	Korea
2251	Hyprozyme®	125-5/08-CN	Chế phẩm sinh học chứa hỗn hợp enzyme tiêu hóa và các vi sinh vật có lợi, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu.	CellTech Co., Ltd.	Korea
2252	IBC	377-11/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea
2253	Ig-Guard (Swine)	171-4/10-CN	Bổ sung lòng đỏ trứng, Alphalized-corn, Glucose vào thức ăn nhằm tăng sức đề kháng và tăng tốc độ sinh trưởng cho lợn	Dạng bột, màu vàng.	AD Biotech Co., Ltd.	Korea
2254	IgOne-S™	57-02/10-CN	Bổ sung Prebiotics giúp nâng cao hiệu quả sử dụng thức ăn chăn nuôi và tăng năng suất vật nuôi.	Dung dịch đậm đặc màu vàng đến nâu.	CTCBIO INC.	Korea
2255	Ig-Top	172-4/10-CN	Bổ sung lòng đỏ trứng, Fructo-oligosacharide, Sucrose vào thức ăn nhằm tăng sức đề kháng và tăng tăng tốc độ sinh trưởng cho lợn.	Dạng lỏng, màu vàng đậm.	AD Biotech Co., Ltd.	Korea
2256	Immuno-Y®	303-10/07-CN	Bột trứng bổ sung cho thức ăn heo con và gia súc.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Easy Bio System, Inc.	Korea
2257	Lactacid	334-9/08-CN	Bổ sung acid hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi của lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea

2258	Lactic Yeast	DH-723-10/02-KNKL	Bổ sung Vitamin trong TĂCN		Green Cross Veterinary Products Co. Ltd.	Korea
2259	Lacto IGY	CK-1581-7/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá, chất tạo kháng thể (Globulin) trong TĂCN.	Bột màu vàng.	Chem Tech.	Korea
2260	Livermarine Solution	52-02/09-CN	Bổ sung chất chiết thực vật silymarin (từ cây Silybum marianum) vào thức ăn chăn nuôi giúp cải thiện chức năng gan của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng hay nâu nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd	Korea
2261	Mamma-Pie	385-11/08-CN	Bổ sung khoáng (Crôm) trong thức ăn giúp tăng khả năng tiết sữa cho heo nái.	Dạng miếng tròn, màu xám kem.	SOMA Inc.	Korea
2262	Mamma-Soma	382-11/08-CN	Bổ sung khoáng (Crôm và Sắt) trong thức ăn giúp tăng khả năng tiết sữa cho heo nái.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea
2263	Marine-Labs	235-07/09-CN	Chất bổ trợ dùng bổ sung Bacillus polyfermenticus vào thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng hoặc nâu.	CTCBIO Inc.	Korea
2264	Melen-Pro	335-8/10-CN	Thức ăn bổ sung nhằm cải thiện sinh trưởng và hiệu quả sử dụng thức ăn cho bê cái	Dạng bột, màu vàng nhạt.	DongBang Co., Ltd	Korea
2265	Moldzero Dry	155-05/09-CN	Bổ sung chất chống mốc (propionic acid) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Daeho Co., Ltd.	Korea
2266	Moldzero Liquid	156-05/09-CN	Bổ sung chất chống mốc (propionic acid) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	Daeho Co., Ltd.	Korea

2267	Multi 600	385- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung vitamin, vi khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Bột, màu vàng hoặc nâu đậm.	Cheil Bio Co., Ltd.	Korea
2268	MultiSol-G	180-06/09-CN	Bổ sung premix vitamin, axit amin, khoáng chất vào thức ăn giúp tăng sức đề kháng của vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng hạt,màu nâu vàng.	Cheilbio Co., Ltd.	Korea
2269	Neolac	183-6/08-CN	Bổ sung protein từ gạo trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi nâu vàng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea
2270	No. Scour	WH-519-4/02-KNKL	Nâng cao sức đề kháng cho vật nuôi		Woogenne B&G	Korea
2271	Omega-chew	94-04/09-CN	Thanh thức ăn cho chó, mèo.	Dạng thanh (hay thổi), màu nâu nhạt đến nâu đậm.	CTCBIO Inc.	Korea
2272	One-Q PMWS	357-11/07-CN	Chế phẩm bổ sung men tiêu hoá cho lợn con.	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt.	Insect Biotech	Korea
2273	One-Q Poultry	358-11/07-CN	Chế phẩm bổ sung men tiêu hoá cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt	Insect Biotech	Korea
2274	One-Q Swine	360-11/07-CN	Chế phẩm bổ sung men tiêu hoá cho lợn nái.	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt	Insect Biotech	Korea
2275	Organic Ggreen Culture	HK-544-5/02-KNKL	Bổ sung men vi sinh vật trong TẮCN	Dạng bột	Han Poong Industry Co. Ltd.	Korea
2276	Organic Green Culture zs	NS-325-11/00-KNKL	Bổ sung các chủng vi sinh vật có lợi trong TẮCN.	Dạng bột, màu vàng nâu	Han Poong Industry Co. Ltd.	Korea
2277	Oxyzero® Dry (Powder)	SK-1588-7/03-KNKL	bổ sung chất oxy hoá trong TẮCN		DaeHo Co. Ltd.	Korea
2278	PepSoyGen	173-05/09-CN	Chất phụ gia, bổ sung protein có khả năng tiêu hóa cao trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu vàng đến nâu.	Genebiotech Co., Ltd.	Korea

2279	Phosphor Omega 500	WH-521-4/02-KNKL	Tăng khả năng hấp thụ thức ăn		Woogenne B&G	Korea
2280	Phosphor-mega 5000	303-08/09-CN	Bổ sung enzyme phytase cho gia súc, gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng.	WooGene B&G Co., Ltd.	Korea
2281	Photo-Plus	WH-520-4/02-KNKL	Thúc đẩy tiêu hoá và tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt đến nâu.	Woogene B&G	Korea
2282	Pif Chrome ®	SK-1589-7/03-KNKL	Bổ sung Sắt và Crom trong TẮCN		SamJo Life Science	Korea
2283	PigAro (Probiotics)	433-12/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi cho đường ruột vật nuôi (probiotics).	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hannam University Institute for Industry - Academia Cooperation & Research Support	Korea
2284	Power-Cell	359-11/07-CN	Chế phẩm bổ sung men tiêu hoá cho bò sữa.	Dạng bột, màu nâu, vàng nhạt	Insect Biotech	Korea
2285	Power-Zyme (Live Mico-organisms 2)	129-4/07-CN	Bổ sung hỗn hợp vi khuẩn có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	B&B Korea Co., Ltd,	Korea
2286	Pre Soma-B	379-11/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea
2287	Pre Soma-R	378-11/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea
2288	Pre Soma-Y	374-11/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea
2289	Precipitated Silica - Tixosil 38	Rh-15-1/01-KNKL	Chất chống kết vón dùm trong TẮCN	Bột màu trắng	Rhodia Kofran Co. Ltd.	Korea

2290	Probio-3	376-11/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea
2291	Protene	01-03/06-CN	Chất kích sữa, cải thiện chất lượng sữa, tăng sử dụng thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Komipharm International Co., Ltd.	Korea
2292	Re-Fence	160-4/10-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng vào thức ăn nhằm tăng sức đề kháng và tăng năng suất cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu nâu đen.	CellTech Co, Ltd.	Korea
2293	Sacchagen	277-08/09-CN	Bổ sung chất tạo ngọt và hương vị cam trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Eunjin International Biotechnology Co., Ltd.	Korea
2294	Saccharo Culture	CK-479-3/02-KNKL	Cung cấp men tiêu hoá trong TẮCN		Cheil Bio Co. Ltd.	Korea
2295	SDN Probiotics (Live Mlco-organisms 6)	130-4/07-CN	Bổ sung vi khuẩn lactic có lợi (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ đậm.	B&B Korea Co., Ltd	Korea
2296	Shield Zinc	411-12/08-CN	Bổ sung khoáng Zinc oxide (ZnO) nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	CTCBIO INC.	Korea
2297	Solmax 50	162-7/11-CN	Bổ sung hợp chất hữu cơ (sodium stearyl-2-lactylate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.nhạt.	IL SHIN WELLS Co., Ltd	Korea
2298	Sol-Stress	311-7/10-CN	Bổ sung các vitamin, axit amin và khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	WooSung Co., Ltd.	Korea
2299	Soma-Cid	380-11/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea

2300	Soma-Meat	383-11/08-CN	Bổ sung khoáng (Crôm và Selen) trong thức ăn của lợn giúp tăng chất lượng thịt.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea
2301	Soma-Yeast	375-11/08-CN	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi, amino acid và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	SOMA Inc.	Korea
2302	Somazyme-101	188-5/10-CN	Bổ sung hỗn hợp emzyme vào thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho lợn	Dạng hạt mịn, màu xám bạc.	Soma Inc	Korea
2303	Somazyme-303	190-5/10-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme vào thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho gà	Dạng hạt mịn, màu xám nhạt.	Soma Inc	Korea
2304	Somazyme-PT	189-5/10-CN	Bổ sung emzyme Phytase vào thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng bột rời, màu xám nhạt.	Soma Inc.	Korea
2305	Sorbitol 70% solution	81-3/10-CN	Bổ sung Sorbitol trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, không màu.	Samyang Genex Corporation	Korea
2306	Soytide (Fermented soybean meal)	29-01/11-CN	Khô dầu đậu tương đã được lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	CJ Cheiljedang Corp.	Korea
2307	Squid Liver Oil	DK-1531-6/03-KNKL	Bổ sung Protein, khoáng trong TĂCN		Dong Woo Industrial Co. Ltd.	Korea
2308	Squid Liver Oil	GC-321-11/00-KNKL	Dầu gan mực làm nguyên liệu bổ sung chất béo	Dạng lỏng, màu nâu xám	Gem Corporation.	Korea
2309	Squid Liver Oil	YP-55-2/01-KNKL	Dầu gan mực bổ sung chất béo giàu năng lượng cho TĂCN	Dạng lỏng, màu vàng nâu	Young Pong Precision Co.,Ltd.	Korea
2310	Squid Liver Oil (Dầu gan mực)	EG-305-10/00-KNKL	Thức ăn bổ sung chất béo	Dung dịch, màu nâu đậm	East Gulf Industrial Product	Korea

2311	Squid Liver Paste	YP-56-2/01-KNKL	Dầu gan mực bổ sung chất béo giàu năng lượng cho TĂCN	Dạng sệt, màu vàng ,nâu xám	Young Poun Precision Co.,Ltd.	Korea
2312	Squid Liver Powder	DK-1530-6/03-KNKL	Bổ sung Protein, khoáng trong TĂCN		Dong Woo Industrial Co. Ltd.	Korea
2313	Squid Liver Powder (Bột gan mực)	HS-271-8/00-KNKL	Làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Bột màu nâu đậm và dính	Hyundai Special Feed Ind. Co. Ltd.	Korea
2314	Stimuler	437-11/10-CN	Bổ sung chất saponin (chiết xuất từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi nhằm cải thiện đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Dongsun Ind., Co., Ltd.	Korea
2315	Super Vita-M	145-5/08-CN	Bổ sung premix vitamin, khoáng, axit amin cho gia cầm.	Dạng bột, màu nâu đỏ nhạt.	Woo Gene B&G	Korea
2316	Super-Sol	223-7/11-CN	Bổ sung premix vitamin - khoáng cho gia súc và gia cầm.	Dạng hạt, màu trắng hay vàng nhạt.	DaOne Chemical Co., Ltd	Korea
2317	Thermo Phytase 1000G	412-12/08-CN	Bổ sung men Phytase nhằm tăng cường hiệu quả sử dụng thức ăn của vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng hoặc nâu.	CTCBIO INC.	Korea
2318	Thermo Phytase 5000G	435-12/08-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt hoặc nâu.	CTCBIO Inc.	Korea
2319	T-immune Stick	93-04/09-CN	Thanh thức ăn cho chó, mèo.	Dạng thanh (hay thổi), màu nâu nhạt đến nâu đậm.	CTCBIO Inc.	Korea
2320	Tioxlex 28F	RK-66-3/00-KNKL	Chất chống vón dưng trong TĂCN (Anticaking)		Rhodia Kofran Co. Ltd.	Korea
2321	UNI Multivita-Gold	252-9/11-CN	Bổ sung Premix vitamin, axit amin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng nâu nhạt..	Unibiotech Co., Ltd.	Korea

2322	V-Guard	16-02/10-CN	Bổ sung hỗn hợp acid hữu cơ, enzyme tiêu hóa và tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc nâu nhạt.	ELT Science Corporation	Korea
2323	Vitabio	355-10/08-CN	Hỗn hợp các vitamin và khoáng dùng cho vật nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	DaOne Chemical Co., Ltd	Korea
2324	VitaC-200	146-5/08-CN	Bổ sung vitamin C cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Woo Gene B&G	Korea
2325	Vitamin Premix For Poultry	DK-281-8/01-KNKL	Bổ sung vitamin cho gia cầm		Daone Chemical.	Korea
2326	Vitamin Premix For Swine	DK-282-8/01-KNKL	Bổ sung vitamin cho lợn		Daone Chemical.	Korea
2327	Vitapoultry	311-09/09-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và axit amin đậm đặc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Eagle Vet. Tech Co., Ltd.	Korea
2328	Woogene Bacillus coagulans	171-05/09-CN	Bổ sung probiotic (Bacillus coagulans) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea
2329	Woogene Bacillus licheniformis	164-05/09-CN	Bổ sung probiotic (Bacillus licheniformis) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea
2330	Woogene Bacillus subtilis	169-05/09-CN	Bổ sung probiotic (Bacillus subtilis) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea
2331	Woogene Clostridium butyricum	166-05/09-CN	Bổ sung probiotic (Clostridium butyricum) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea
2332	Woogene Enterococcus faecium	170-05/09-CN	Bổ sung probiotic (Enterococcus faecium) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu trắng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea

2333	Woogene Lactobacillus acidophilus	165-05/09-CN	Bổ sung probiotic (Lactobacillus acidophilus) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea
2334	Woogene Lactobacillus casei	172-05/09-CN	Bổ sung probiotic (Lactobacillus casei) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea
2335	Woogene Lactobacillus plantarum	168-05/09-CN	Bổ sung probiotic (Lactobacillus plantarum) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea
2336	Woogene Pediococcus acidilactici	167-05/09-CN	Bổ sung probiotic (Pediococcus acidilactici) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột mịn, màu vàng sáng.	Woogene B & G Co. Ltd.	Korea
2337	Zymepro	70-3/10-CN	Bổ sung Probiotics (vi sinh vật có lợi) và men tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Cheil Bio Co., Ltd.	Korea
2338	Lactose (Edible Lactose)	183-07/06-CN	Bổ sung đường Lactose trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	AB "Rokiskio suris"	Lithuania
2339	AA-Nutri™ Bye2tox	44-02/11-CN	Bột đất sét tự nhiên, bổ sung trong thức ăn chăn nuôi để hấp phụ độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu trắng đến nâu nhạt.	Dexchem Industries SDN. BHD.	Malaysia
2340	AA-Nutri™ Lyte P	43-02/11-CN	Hỗn hợp muối vô cơ, bổ sung các chất điện giải trong nước uống cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng ánh cam.	Dexchem Industries SDN. BHD.	Malaysia
2341	Amoxsulfa	463-11/10-CN	Bổ sung kháng sinh (Amoxicillin và Sulphadiazine) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng đậm.	Excelcrop SDN.BHD	Malaysia
2342	Bergafat B-30	97-3/07-CN	Chất béo từ dầu dừa, dầu đậu nành nhằm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Berg + Schmidt (M) Sdn., Bhd.	Malaysia

2343	Bergafat DLN - 2	BS-164-5/00-KNKL	Bổ sung chất béo		Berg & Schmidt (M) BHD.	Malaysia
2344	Bergafat HPL - 106	BS-163-5/00-KNKL	Bổ sung chất béo		Berg & Schmidt (M) BHD.	Malaysia
2345	Bergafat HTL 306	BS-186-6/00-KNKL	Bổ sung chất béo giàu năng lượng		Berg & Schmidt (M) BHD.	Malaysia
2346	Bergafat HTL-316	123-04/06-CN	Dầu cọ dùng trong thức ăn chăn nuôi nhằm cung cấp năng lượng cao cho vật nuôi nhỏ.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	Berg & Schmidt Sdn., Bhd.	Malaysia
2347	Bergafat T-300	TA-1714-9/03-KNKL	Bổ sung chất béo thực vật cho bò sữa.		Berg & Schmidt (M) BHD.	Malaysia
2348	Bergameal (Khô dầu cọ thêm dầu thực vật và men tiêu hoá)	BS-79-3/01-KNKL	Cung cấp đạm và chất béo	Dạng bột thô, màu nâu	Berg & Schimidt	Malaysia
2349	Bergaphos 100	407-12/08-CN	Phụ gia dùng bổ sung Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	Premier Oil Industries Sdn Bhd (Xuất khẩu bởi Berg+Schmidt (M) Sdn Bhd)	Malaysia
2350	Betafin BT	FF-132-5/01-KNKL	Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng kết tinh, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational Ltd; Danisco Animal Nutrition	Malaysia
2351	Betafin S1	FF-130-5/01-KNKL	Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng kết tinh, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational Ltd.; Danisco Animal Nutrition	Malaysia
2352	Betafin S4	Ft-1575-7/03-KNKL	Bổ sung chất chống vón trong TĂCN		FinnfeedsInternational Ltd; Danisco Animal Nutrition	Malaysia

2353	Betafin S6	FF-131-5/01-KNKL	Thức ăn bổ sung Chất chống kết vón	Dạng kết tinh, màu nâu nhạt	FinnfeedsInternational Ltd; Danisco Animal Nutrition	Malaysia
2354	Biofat 532	299-8/08-CN	Hỗn hợp chất béo thực vật dùng để bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	EcoOils Sdn. Bhd.	Malaysia
2355	Biolax	Am-1497-5/03-KNKL	Bổ sung vitamin B trong TĂCN		Accentury Nutritech SND. BHD.	Malaysia
2356	Bioyeast	Em-1716-9/03-KNKL	Bổ sung Protein và vitamin trong TĂCN		Excelcrop Sdn.Bhd	Malaysia
2357	Biscuit meal	422- 10/10-CN	Phụ phẩm từ sản xuất bánh để bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng Bột, màu vàng.	Cheung Chean Recycle Sdn.Bhd	Malaysia
2358	Biscuit Meal	PM-266-8/01-KNKL	Bột bánh - Cung cấp năng lượng, đậm và chất béo trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt đến nâu đậm.	Profeed Agronutrition. SDN. BHD.	Malaysia
2359	Breeder Vitamin Premix (A9300V)	MA-343-10/01-KNKL	Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2360	Broiler mineral Premix (A9205M)	MA-345-10/01-KNKL	Cung cấp khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng lẫn xanh.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2361	Broiler/layer grower/breeder grower Vitamin Premix (A9200V)	MA-344-10/01-KNKL	Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2362	Calcium Salt of Long Chain Fatty Acid (CalFa)	81-03/09-CN	Dầu cò chứa chất khoáng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu hồng nhạt.	Wawasan Tebrau Sdn. Bhd.	Malaysia

2363	Canmutin Plus	Am-1496-5/03-KNKL	Chất độc tố và nấm trong TĂCN		Accentury Nutritech SND. BHD.	Malaysia
2364	Chrominate	SM-525-5/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu xám nhạt.	Sunroute Nutritech	Malaysia
2365	Copper Sulphate (CuSO ₄ .5H ₂ O)	GS-1509-5/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Đồng (Cu) trong TĂCN.	Dạng bột màu nâu đỏ.	Gremont Agrochem SDN. BHD.	Malaysia
2366	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL	Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Màu nâu	Copra	Malaysia
2367	Duck breeder Vitamin Premix (A9510V)	MA-347-10/01-KNKL	Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2368	Duck Mineral Premix (A9505M)	MA-348-10/01-KNKL	Cung cấp khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu xám.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2369	Duck Vitamin Premix (A9500V)	MA-346-10/01-KNKL	Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng nâu nhạt.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2370	Extima 300	312-10/11-CN	Sản phẩm từ dầu cọ, làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi bổ sung năng lượng cho gia súc và gia cầm.	Dạng hạt, màu vàng nhạt.	Erafeed Sdn. Bhd.	Malaysia
2371	Ferrous Sulphate (FeSO ₄ .H ₂ O)	GS-1510-5/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Sắt (Fe) trong TĂCN.	Dạng bột màu nâu vàng.	Gremont Agrochem SDN. BHD.	Malaysia
2372	Ferrous Sulphate Monohydrate	RM-1476-03/03-KNKL	Bổ sung Sắt (Fe) trong TĂCN.	Hạt mịn, màu xám xanh.	Pacific Iron Products Sdn Bhd.	Malaysia
2373	Fishmate	37-1/07-CN	Hỗn hợp bột cá và các chất đạm khác nhằm bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Modal Sumber Bestari Sdn Bhd.	Malaysia

2374	Glycerine USP 99.5%	211-7/08-CN	Bổ sung chất béo trong thức ăn cho chó, mèo.	Dạng lỏng, không màu.	Southern acids (M) Berhad	Malaysia
2375	Green Bean Meal	MM-1605-8/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Manrich	Malaysia
2376	Hi - Prolac (Skim Milk Powder Replacer)	026-8/04-NN	Chất thay thế sữa dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đục, ngà.	Bio-Strength Sdn. Bhd.,	Malaysia
2377	Kofat AFS	300-8/08-CN	Hỗn hợp chất béo thực vật dùng để bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột hoặc hạt, màu trắng.	EcoOils Sdn. Bhd.	Malaysia
2378	Kofat Premium	297-8/08-CN	Hỗn hợp chất béo thực vật dùng để bổ sung năng lượng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	EcoOils Sdn. Bhd.	Malaysia
2379	Layer Vitamin Premix (A9400V)	MA-349-10/01-KNKL	Cung cấp vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2380	Megalac	369-12/07-CN	Bổ sung chất béo mạch vòng (bypass fat) năng lượng cao trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Volac Ingredients Sdn. Bhd.	Malaysia
2381	Natural Pet Mushroom Extract Deodorant Tablet	324-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Winma Medical Sdn. Bhd.	Malaysia
2382	Natural Pet Skin & Coat supplement Tablet	323-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Winma Medical Sdn. Bhd.	Malaysia
2383	Natural Pet Super Multi With Glucosamine Tablet	322-11/07-CN	Thức ăn bổ sung cho chó.	Dạng viên, màu nâu nhạt.	Winma Medical Sdn. Bhd.	Malaysia

2384	Nhân cộ dầu ép viên (thức ăn cho bò sữa)	CM-487-3/02-KNKL	Thức ăn cho bò sữa		Cargill FeedSdn. Bhd	Malaysia
2385	Nhân cộ dầu ép viên (thức ăn cho bò thịt)	CM-486-3/02-KNKL	Thức ăn cho bò thịt		Cargill FeedSdn. Bhd	Malaysia
2386	Nutriplex 815	Am-1498-5/03-KNKL	Bổ sung vitamin, khoáng trong TĂCN		Accentury Nutritech SND. BHD	Malaysia
2387	Orgaclds	SM-1347-12/02-KNKL	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia
2388	Palmifat	372- 9/10-CN	Phụ gia, bổ sung các axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu trắng.	Ecolex Sdn Bhd	Malaysia
2389	Pfactor 001	SM-1348-12/02-KNKL	Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia
2390	Pfactor 002	SM-1349-12/02-KNKL	Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia
2391	Pfactor 003	SM-1350-12/02-KNKL	Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia
2392	Pfactor 004	SM-1351-12/02-KNKL	Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia
2393	Pfactor 005	SM-1352-12/02-KNKL	Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia
2394	Pfactor 006	SM-1353-12/02-KNKL	Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia
2395	Pfactor 007	SM-1354-12/02-KNKL	Cung cấp Vitamin, khoáng vi lượng trong TĂCN		Sunzen Corporation Sdn.Bhd	Malaysia
2396	PON PON POWDER	229-5/10-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và men tiêu hóa trong thức ăn nhằm tăng hấp thu chất dinh dưỡng cho vật nuôi	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Y.S.P. INDUSTRIES (M) SDN.BHD.	Malaysia

2397	Pro-Milk (Skim Milk Replacer)	PM-1419-01/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN		Profeed Agronutrition Sdn.Bhd	Malaysia
2398	Pro-milk (Skimmed Milk Replacer)	AM-1377-12/02-KNKL	Bột thay thế sữa – bổ sung đạm, năng lượng trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt đến vàng cam.	Profeed agronutrition sdn.bhd	Malaysia
2399	Rumifat Plus	466-11/10-CN	Bổ sung hỗn hợp axit béo hữu cơ trong thức ăn cho bò, dê, cừu.	Dạng hạt, màu hơi vàng.	Ecolex Sdn Bhd	Malaysia
2400	Rumifat R100	359-11/09-CN	Dầu hạt cọ đã được chế biến, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho bò.	Dạng hạt nhỏ, màu trắng.	Ecolex Sdn Bhd	Malaysia
2401	Soya Bean Peptide GF	282-8/08-CN	Sản phẩm từ đậu nành để bổ sung dinh dưỡng cho lợn từ 30-90kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Excelcrop Sdn, Bhd.	Malaysia
2402	Soya Bean Peptide PL	280-8/08-CN	Sản phẩm từ đậu nành để bổ sung dinh dưỡng cho lợn cai sữa đến 15kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Excelcrop Sdn, Bhd.	Malaysia
2403	Soya Bean Peptide SW	281-8/08-CN	Sản phẩm từ đậu nành để bổ sung dinh dưỡng cho lợn nái đẻ và nuôi con.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Excelcrop Sdn, Bhd.,	Malaysia
2404	Susfat S100L	278-7/10-CN	Bổ sung hỗn hợp các acid béo và chất béo (Lecithin) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu vàng nhạt đồng nhất.	Ecolex Sdn Bhd	Malaysia
2405	Swine Breeder Mineral Premix (A9155M)	MA-350-10/01-KNKL	Cung cấp khoáng	Bột màu xám vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2406	Swine Breeder Vitamin Premix (A9150V)	MA-351-10/01-KNKL	Cung cấp vitamin	Bột màu vàng nâu.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia

2407	Swine Grower/Finisher Mineral Premix (A9135M)	MA-352-10/01-KNKL	Cung cấp khoáng	Bột màu xám vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2408	Swine Grower/Finisher Vitamin Premix (A9130V)	MA-353-10/01-KNKL	Cung cấp vitamin	Bột màu vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2409	Swine Starter Mineral Premix (A9125M)	MA-354-10/01-KNKL	Cung cấp khoáng	-Bột màu vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2410	Swine Starter Vitamin Premix (A9120V)	MA-355-10/01-KNKL	Cung cấp vitamin	Bột màu vàng.	Great Wall Nutrition Technologies SDN BHD.	Malaysia
2411	Swine Vitamin Premix (Starter Phase) - A801	230-07/09-CN	Premix vitamin dùng bổ sung vào thức ăn cho lợn giai đoạn khởi đầu.	Dạng bột mịn, màu vàng nâu.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia
2412	Tylonsulfa	461-11/10-CN	Bổ sung kháng sinh (Tylosin Phosphate và Sulphadiazine) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt hoặc nâu đậm.	Excelcrop SDN.BHD	Malaysia
2413	Tylonsulfa Plus (+)	462-11/10-CN	Bổ sung kháng sinh (Tylosin Phosphate, Sulphadiazine và Colistin) trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng khả năng sinh trưởng vật nuôi và tăng hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt hoặc vàng đậm.	Excelcrop SDN.BHD	Malaysia
2414	Whey Powder-G20	229-07/09-CN	Bột váng sữa dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng sữa.	Great Wall Nutrition Technologies Sdn. Bhd.	Malaysia

2415	63882Z Luctamold 63882Z	07-01/08-CN	Chất hấp thu độc tố nấm mốc dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng đến vàng nhạt.	Lucta Mexicana S.A.de C.V.	Mexico
2416	Agrocons –YL50	212-7/11-CN	Chất chiết xuất từ cây Yucca Schidigera, bổ sung saponin trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi amonia trong chất thải của vật nuôi.	Dạng dung dịch, màu nâu sẫm.	Pure Land Products	Mexico
2417	Agrocons -YP30	211-7/11-CN	Bột cây Yucca Schidigera, bổ sung saponin trong thức ăn chăn nuôi nhằm giảm mùi amonia trong chất thải của vật nuôi.	Dạng bột, màu be hoặc nâu nhạt.	Pure Land Products	Mexico
2418	Aqua choice (Fish Soluble)	208-3/05-NN	Bổ sung protein bột cá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Alimentos Concentrados California, S.A. de C.V.	Mexico
2419	Avelut Powder A-7263-004	PV-101-4/00-KNKL	Chất tạo màu	Dạng bột, màu nâu sáng	Pigmentos Vegetables Del Centro S.A De C.V.	Mexico
2420	Bioaqua Pmr	AM-425-01/02-KNKL	Khử mùi hôi chất thải trong chăn nuôi		Agroindustrias El Alamo.	Mexico
2421	Biofil Red Laying Hen	IM-537-5/02-KNKL	Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu đỏ nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico
2422	Biofil Rred 540	IM-535-5/02-KNKL	Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu đỏ nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico
2423	Biofil Yellow	IM-541-5/02-KNKL	Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico
2424	Biofil Yellow LZ	IM-539-5/02-KNKL	Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dạng bột màu nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico
2425	Bioliquid 3000	AM-423-01/02-KNKL	Khử mùi hôi chất thải trong chăn nuôi		Agroindustrias El Alamo.	Mexico

2426	Biopowder	AM-424-01/02-KNKL	Khử mùi hôi chất thải trong chăn nuôi		Agroindustrias El Alamo.	Mexico
2427	Enzymatic Chews – Cet Dog Chew (Flat's Stick's Cet)	22-02/10-CN	Miếng nhai giúp sạch răng cho chó.	Dạng miếng, màu nâu.	Virbac Mexico, S.A. De C.V.	Mexico
2428	Florafil - 93 Powder	370-11/11-CN	Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyl từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng và thịt gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Industrias Vepinsa, S.A. DE C.V.	Mexico
2429	Florafil HP Powder	371-11/11-CN	Bổ sung chất tạo màu (Xanthophyl từ hoa cúc vạn thọ) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm nhằm cải thiện màu lòng đỏ trứng và thịt gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Industrias Vepinsa, S.A. DE C.V.	Mexico
2430	Harina Mix-65	275-7/10-CN	Bổ sung đậm được chiết xuất từ nấm men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen	Abastecedores Pecuarios Lozano S.A. de CV	Mexico
2431	Harina Mix-70	274-7/10-CN	Bổ sung đậm được chiết xuất từ nấm men trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đen	Abastecedores Pecuarios Lozano S.A. de CV	Mexico
2432	Phyzyme ® XP 5000L	125-4/10-CN	Bổ sung enzyme phytase vào TĂCN cho vật nuôi.	Dạng dung dịch màu nâu.	FERMIC S.A. DE C.V	Mexico
2433	Phyzyme XP 5000L	303-9/08-CN	Bổ sung phytase trong thức ăn cho lợn và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Fermic SA. De CV.	Mexico
2434	Red Pixafil Laying Hen Liquid	IM-536-5/02-KNKL	Bổ sung sắc tố cho gà đẻ	Dung dịch nhũ tương màu đỏ.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico
2435	Yellow Pixafil Liquid	IM-540-5/02-KNKL	Bổ sung sắc tố cho gà đẻ, gà thịt	Dung dịch màu vàng nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico
2436	Yellow Pixafil LZ Liquid	IM-538-5/02-KNKL	Bổ sung sắc tố cho gà đẻ, gà thịt	Dung dịch màu cam nâu.	Alcosa Industrial.INC.	Mexico

2437	Yucca Schidigera In Liquid	372-12/07-CN	Chất chiết suất từ thân cây thảo mộc bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải của vật nuôi	Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico
2438	Yucca Schidigera in Liquid	72-3/10-CN	Bổ sung chất Sapanin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu đậm	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico
2439	Yucca Schidigera in Liquid (Yucca Schidigera Liquid PLP/YL50)	269-7/10-CN	Bổ sung chất Saponin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	- Dạng lỏng, màu nâu đậm.	Pure Land Products S.A. de C.V.	Mexico
2440	Yucca Schidigera In Powder	371-12/07-CN	Chất chiết suất từ thân cây thảo mộc bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm khử mùi hôi chất thải của vật nuôi	Dạng bột, màu nâu sáng.	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico
2441	Yucca Schidigera in Powder	73-3/10-CN	Bổ sung chất Sapanin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Pure Land Product S.A. de C.V.	Mexico
2442	Yucca Schidigera in Powder (Yucca Schidigera Powder PLP/YP30)	270-7/10-CN	Bổ sung chất Saponin chiết suất từ cây Yucca Schidigera vào TĂCN nhằm giảm mùi hôi, lượng ammonia, khí thải vật nuôi, kích thích sinh trưởng và nâng cao hiệu quả chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng.	Pure Land Products S.A. de C.V.	Mexico

2443	Zeotek®	376- 9/10-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố Mycotoxin (muối nhôm silicate hữu cơ) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Nutec S.A de C.V	Mexico
2444	Mixed Bile Acids	NN-1888-02/04-NN	Bổ sung Acid mật trong TĂCN		Newzealand Pharmaceutical Ltd.	Newzea-land
2445	Formi® NDF	255-07/09-CN	Bổ sung chất bảo quản (hỗn hợp acid formic và Natri formate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	ADDCON Nordic AS	Norway
2446	Potassium formate (FORMI®)	85-03/09-CN	Bổ sung muối Kali của axit formic (Potassium formate) vào thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	ADDCON Nordic AS	Norway
2447	Bột tảo (Sea Weed Meal)	AN-588-5/02-KNKL	Bổ sung Canxi (Ca) trong TĂCN.	Bột màu xanh rêu.	Algea a.s Norway	Norway
2448	Marine Protein Concentrate	Sn-1715-9/03-KNKL	Bổ sung Protein trong TĂCN.		Seanbio Bjugn AS Norway	Norway
2449	OryzaStan 500	02-01/11-CN	Gluten gạo, dùng làm nguyên liệu bổ sung protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám nhạt.	Shafi Glucochem (Pvt) Ltd.	Pakistan
2450	Fish Soluble Concentrate	PP-1449-02/03-KNKL	Cung cấp Protein trong TĂCN		Pesquera Diamante S.A Peru	Peru
2451	GP-RED/5	197-7/08-CN	Bổ sung chất tạo màu đỏ từ thực vật (Red-xanthophylls) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu đỏ.	Innova Andina S.A.	Peru
2452	Kuf	EP-750-10/02-KNKL	Giảm mùi hôi trong TĂCN		Exprosel va S.A.c Peru	Peru
2453	Saponified Marigold Extract (GP-ORO/20)	AP-152-6/01-KNKL	Bổ sung chất làm vàng da và lòng đỏ trứng gà trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Innova Andina S.A.	Peru

2454	Saponified Marigold Extract (GP-ORO/20)	AP-152-6/01-KNKL	Bổ sung chất làm vàng da và lòng đỏ trứng gà trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Quimtia S.A.	Peru
2455	Alkacel 20X	AP-742-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess.	Philippines
2456	Chromium Chelate	AP-743-10/02-KNKL	Bổ sung axit amin trong TĂCN		Agriaccess.	Philippines
2457	Copra Expellet Cake Meal	CP-260-8/00-KNKL	Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Màu nâu	Copra	Philippines
2458	Copra Extraction Pellet	CP-261-8/00-KNKL	Khô dầu dừa (bã cơm dừa) Phụ phẩm chế biến dầu dừa được dùng làm nguyên liệu chế biến TĂCN	Màu nâu	Copra	Philippines
2459	Mananase Premix	AP-741-10/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Agriaccess.	Philippines
2460	Premiks selenowy 4,5% Se (Selenium premix 4.5% Se)	123- 4/12-CN	Bổ sung khoáng Selen trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng đến be.	Anima Sp.zo.o.	Poland
2461	Sweet Whey Powder	IM-1490-4/03-KNKL	Bổ sung đường trong TĂCN		Fleur Sp.Z.O.O	Poland
2462	Sweet Whey Powder Spray	025-8/04-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Spoldzielnia Mleczarska Mlekpól Zakład Produkcji Mleczarskiej W Mragowie	Poland
2463	Vital Wheat Gluten	61-1/07-CN	Bổ sung chất kết dính và cung cấp protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Cargill (Polska) Sp.z o.o.	Poland

2464	Whey Powder (Non hygroscopic sweet whey powder)	CP-1920-5/04-NN	Bổ sung các chất dinh dưỡng trong TĂCN.	Dạng bột màu kem.	Euroserum SP. Z O.O.	Poland
2465	B.H.T Feedgrade	AI-1365-12/02- KNKL	Chống oxy hoá trong TĂCN		Petrochemical Plant.	Russia
2466	Copper Sulphate	241-8/07-CN	Bổ sung khoáng (đồng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột nhuyễn, màu xanh.	Olmix	Russia
2467	Copper sulphate pentahydrate	421-10/10-CN	Bổ sung khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi	Dạng tinh thể hoặc bột, màu xanh.	NEKK	Russia
2468	Cupramel - 25	241-8/07-CN	Phụ gia nhằm cung cấp đồng (Cu) trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột nhuyễn, màu xanh.	Olmix	Russia
2469	Ethoxyquin 66,6%	AI-1364-12/02- KNKL	Chống oxy hoá trong TĂCN		Petrochemical Plant.	Russia
2470	Torula Yeast	253-5/05-NN	Bổ sung men tiêu hoá và protein trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu vàng tới nâu nhạt.	Inter-Harz GmbH Russland	Russland (Russia)
2471	Acid lac Dry	KM-662-8/02- KNKL	Bổ sung acid hữu cơ trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte ltd.	Singapore
2472	Acid Lac Premium Dry	88-3/12-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm nhằm giảm độ pH và kiểm soát vi khuẩn có hại đường tiêu hóa vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore
2473	Acid Lac® brand Liquid	KM-81-3/01-KNKL	Chất điều chỉnh độ PH trong dạ dày, ngăn chặn sự phát triển của các chủng vi khuẩn có hại, tăng sức hoạt động của các men tiêu hoá	Dạng lỏng, màu nâu	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore

2474	Amonex GT Liquid	227-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit propionic, axit acetic, axit sorbic, axit photphoric), muối ammonium hydroxide và BHA nhằm chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đục.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore
2475	Ana Monodon Vitamin Premix-188	ZS-543-5/02-KNKL	Bổ sung vitamin và khoáng trong TĂCN	Bột mịn, màu vàng cam	Zagro Ltd.	Singapore
2476	AntiOx 30	122- 4/12-CN	Bổ sung hỗn hợp các chất chống ôxy hoá trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu tím.	Crown Pacific Biotechnology Pte.Ltd.	Singapore
2477	Aqua Stab	LC-166-5/00-KNKL	Chất kết dính dùng trong công nghệ chế biến thức ăn dạng viên		Leko Chemical Pte. Ltd.	Singapore
2478	Avizyme 1502	FP-513-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá cho gà	Dạng bột.	Danisco Singapore Pte.	Singapore
2479	Barox Liquid	KM-15-10/99-KNKL	Chống oxy hoá	Dạng lỏng.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2480	BAROX™ brand Liquid	KM-15-10/99-KNKL	Chống oxy hoá	Dạng lỏng.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2481	Betafin S4	Ft-1575-7/03-KNKL	Bổ sung chất chống vón trong TĂCN		Danisco Singapore Pte.	Singapore
2482	Bio Curb Dry	KM-125-4/01-KNKL	Chất ức chế hoạt động của men ureasa, giảm khí amoniac, tăng ngon miệng	Dạng bột mịn, màu trắng nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2483	Biodor Cream	BI-316-9/01-KNKL	Bổ sung hương liệu hoa quả trong TĂCN.	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore
2484	Biodor Fruit	BI-317-9/01-KNKL	Bổ sung hương liệu quả dâu trong TĂCN.	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore
2485	Biodor Lact	BI-318-9/01-KNKL	Bổ sung hương liệu sữa trong TĂCN	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore

2486	Biodor Milk	BI-320-9/01-KNKL	Bổ sung hương liệu sữa trong TẮCN	Dạng bột màu vàng nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore
2487	Biodor Vanilla	BI-319-9/01-KNKL	Bổ sung hương liệu mùi vani trong TẮCN	Dạng bột màu vàng nâu.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore
2488	Biomin P.E.P 125	BI-272-8/01-KNKL	Kích thích tính thèm ăn, tăng khả năng tiêu hoá	Dạng bột màu xanh xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2489	Biomin P.E.P 1000	BI-273-8/01-KNKL	Kích thích tính thèm ăn, tăng khả năng tiêu hoá	Dạng bột thô màu xanh xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2490	Biomin P.E.P Liquid	BI-274-8/01-KNKL	Kích thích thèm ăn và tạo ra môi trường tiêu hoá tốt cho lợn con.	Dạng dung dịch màu nâu vàng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2491	Biomin P.E.P Sol	BI-275-8/01-KNKL	Kích thích thèm ăn và tạo ra môi trường tiêu hoá tốt cho lợn con.	Dạng dung dịch màu nâu nhạt.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2492	Biomin Phytase 10000 Liquid	04-01/10-CN	Bổ sung enzyme Phytase cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng trong suốt.	Biomin Singapore Pte. Ltd.	Singapore
2493	Biomin Phytase 5000 Liquid	03-01/10-CN	Bổ sung enzyme Phytase cho gia súc, gia cầm.	Dạng dung dịch, màu vàng trong suốt.	Biomin Singapore Pte. Ltd.	Singapore
2494	Biomin® Phytase 10000	223-7/08-CN	Bổ sung enzyme Phytase trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu trắng hoặc vàng nhạt.	Biomin Laboratory Singapore Pte Ltd.	Singapore
2495	Biotronic P	BIO-105-4/00-KNKL	Tăng tiết dịch tiêu hoá, tăng sự ngon miệng	Dạng bột màu trắng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2496	Biotronic SE	BIO-104-4/00-KNKL	Sử dụng acid hữu cơ để kích thích hệ thống tiêu hoá vật nuôi.	Dạng bột màu xám nâu.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2497	Biotronic SE Liquid	BI-1709-9/03-KNKL	Bổ sung acid hữu cơ trong TẮCN.	Dung dịch không màu.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore
2498	Butter Vanilla Dry	KM-121-4/01-KNKL	Chất tạo hương: Tạo mùi bơ, mùi vani	Dạng bột mịn, màu vàng nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2499	Calcium Iodate Ca (IO ₃) ₂ .H ₂ O	BN-1448-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Iốt (I) trong TẮCN.	Dạng bột màu da bò nhạt.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore

2500	Calphovit	ZS-542-5/02-KNKL	Bổ sung vitamin và khoáng trong TĂCN	Bột, nâu nhạt	Zagro Ltd.	Singapore
2501	Cholesterol BP	355 - 8/10-CN	Phụ gia, bổ sung cholesterol trong thức ăn cho gà.	Dạng bột, màu trắng.	NK Chemicals Pte Ltd.	Singapore
2502	CloSTAT 11 Dry	219-5/10-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus subtilis) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2503	CloSTAT HC Dry	91-03/08-CN	Chất phụ gia thức ăn gia súc chứa tế bào vi khuẩn Bacillus subtilis nhằm duy trì sức khỏe vật nuôi	Dạng bột, màu trắng đến trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2504	CloSTAT SP Dry	220-5/10-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus subtilis) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2505	CloSTAT™ brand Dry	TA-1620-8/03-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore
2506	Cobalt suphate (CoSo ₄ . 7H ₂ O)	BN-1446-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Coban (Co) trong TĂCN.	Dạng bột tinh thể màu cam đỏ.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore
2507	CompleMIN 7 + Dry	225-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng vô cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore
2508	Dairy Luretm Dry	KS-221-6/01-KNKL	Chất tạo mùi cỏ tươi cho thức ăn cho trâu bò và động vật dạ dày đơn		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2509	Dry Bird Food Pellet	MS-1804-12/03-NN	Thức ăn nuôi chim cảnh		Mata Puteh Samtom Pet Foods.	Singapore
2510	Duck vitamin	364-11/08-CN	Premix vitamin bổ sung trong thức ăn cho vịt.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore
2511	Ecostat	BIO-103-4/00-KNKL	Tăng sức đề kháng, tăng năng suất cho lợn con	Dạng bột thô màu xám.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore
2512	Endox 5X Concentrate Dry	292-10/06-CN	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore

2513	Endox Dry	KM-277-9/00-KNKL	Chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu nâu nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2514	Endox Dry	KM-657-8/02-KNKL	Chống oxy hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore
2515	Endox® brand C Dry	KS-251-7/01-KNKL	Chống oxy hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2516	Enerzyme	137-5/12-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme (xylanase, manase, Beta – glucanase) trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore
2517	Feed Curb Dry	KM-276-9/00-KNKL	Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Bột màu trắng	Kemin Industries(Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2518	Feed CURB® brand Dry	KM-658-8/02-KNKL	Chống oxy mốc trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore
2519	Finnstim S	FP-514-4/02-KNKL	Chất chống kết vón trong TĂCN	Dạng kết tinh.	FinnfeedsInternational Ltd.; Danisco Animal Nutrition.	Singapore
2520	Fixar Viva Dry	228-7/11-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc từ vách tế bào nấm men và khoáng tự nhiên (HSCAS) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore
2521	Goldleaf Stockfood Milk Powder	236-10/06-CN	Bổ sung năng lượng vào thức ăn cho bò và lợn.	Dạng bột, màu trắng.	Gold Industries Pte. Ltd.	Singapore
2522	Inorganic Carrier	BI-1710-9/03-KNKL	Bổ sung chất chống vón trong TĂCN.	Dạng bột thô màu nâu.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore
2523	Kem GLO® brand Dry	KM-83-3/01-KNKL	Chất chiết từ ớt quả, dùng làm chất tạo màu cho TĂCN	Dạng bột, màu đỏ	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore

2524	KEM WET OS Liquid	200-3/05-NN	Bổ sung vào các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi giàu mỡ giúp dễ dàng tan chảy và đảm bảo độ đồng nhất.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore
2525	KEM WET WS Liquid	201-3/05-NN	Bổ sung vào rỉ mật đường giúp dễ chảy và ổn định.	Dạng lỏng, màu hổ phách nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore
2526	KEM WET® brand OW Liquid	237-8/11-CN	Bổ sung chất nhũ hóa thực vật và propylene glycol trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu tím tới nâu đỏ.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore
2527	KEM-GEST Dry	107-04/06-CN	Bổ sung các chất axit hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd,	Singapore
2528	KEM-GEST™ brand Dry	466-11/05-NN	Bổ sung các chất axit hóa trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd,	Singapore
2529	KEMTRACE Chromium 0,04%	KM-85-3/01-KNKL	Chất bổ sung khoáng vi lượng.	Dạng bột, màu lục nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2530	KEMTRACETM brand Chromium Dry 4.0%	KM-123-4/01-KNKL	Chất bổ sung khoáng vi lượng	Dạng bột mịn, màu lục nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2531	KemZIN™ brand 2000 Dry	KM-124-4/01-KNKL	Chất bổ sung khoáng vi lượng.	Dạng bột mịn, màu trắng nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2532	Kemzyme C Liquid	181-6/08-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2533	Kemzyme C Dry	KM-660-8/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore
2534	Kemzyme CS Dry	KM-661-8/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore
2535	Kemzyme HF Dry	KM-20-10/99-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore

2536	Kemzyme P G Dry	54-02/08-CN	Bổ sung enzyme tiêu hoá (Phytase) nhằm tăng khả năng tiêu hoá Phốtpho cho vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng rom.	Kemin Industries (Asia) Pte., Ltd.	Singapore
2537	Kemzyme Plus Dry	KM-23-10/99-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TẮCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2538	Kemzyme TM Dry	KM-659-8/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TẮCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore
2539	Kemzyme TOP Dry	137-4/10-CN	Phụ gia bổ sung các men tiêu hóa vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2540	Kemzyme V Dry	66-02/06-CN	Cung cấp men tiêu hoá dạng bột cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd	Singapore
2541	Kemzyme VP Dry	180-6/08-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2542	Kemzyme W Dry	KM-24-10/99-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TẮCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2543	KEMZYME [®] brand Dry	KM-265-8/00-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TẮCN	Màu trắng ngà	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2544	KEMZYME [®] brand PS Dry	KM-21-10/99-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TẮCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2545	Kemzymetm CS Dry	KS-250-7/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TẮCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2546	Lysoforte Dry	182-6/08-CN	Bổ sung chất nhũ hóa (lecithin biến tính) nhằm tăng khả năng hấp thu thức ăn chăn nuôi của vật nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2547	Microvit Blend Poultry V	AP-186-6/01-KNKL	Bổ sung các vitamin cho thức ăn gia súc	Dạng bột màu xám nhạt	Adisseo	Singapore
2548	Microvit Blend Swine V	AP-185-6/01-KNKL	Bổ sung các vitamin cho thức ăn gia súc	Dạng bột màu xám nhạt	Adisseo	Singapore

2549	Milk Powder Replacer (Milk Lac)	CS-471-03/02-KNKL	Bổ sung Protein, dinh dưỡng trong TĂCN.		Cyt Trading & Logistics.	Singapore
2550	Myco Curb Extend Liquid	KS-1569-7/03-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN		Kemin industries (Asia) pte Ltd.	Singapore
2551	Myco Curb M Dry (Myco Curbr M Dry)	KM-84-3/01-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2552	Myco CURB® brand Aw Liquid	236-8/11-CN	Bổ sung chất ức chế nấm mốc (hỗn hợp các axit hữu cơ: propionic, phosphoric, sorbic và chất chống oxi hóa: BHT và propylene glycol, polyoxyethylene sorbitan ester axit béo).	Dạng lỏng, màu tím tới nâu đỏ.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.	Singapore
2553	Myco CURB® brand Dry	KM-16-10/99-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2554	Myco CURB® brand Liquid	KM-17-10/99-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2555	Mycofix Plus 3.0	BI-271-8/01-KNKL	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2556	Mycofix Secure	BI-269-8/01-KNKL	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột thô, màu trắng đục.	Biomin Singapore Pte. Ltd.	Singapore
2557	Mycofix Select 3.0	BI-270-8/01-KNKL	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột trắng nhạt.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2558	Mycofix® Plus	223-4/05-NN	Chất khử độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore

2559	Mycofix® Plus 4.0	50-02/08-CN	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc (bentonit và một số men bất hoạt tính) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu be sáng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2560	Mycofix® Select	222-4/05-NN	Chất khử độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2561	Mycofix® Select 4.0	49-02/08-CN	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc (bentonit và một số men bất hoạt tính) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu be sáng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2562	NutriMin	157-5/07-CN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc xám.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore
2563	Oro Glo Dry (oro Glor Dry)	KM-82-3/01-KNKL	Chất chiết từ hoa cúc vàng, dùng làm chất tạo màu cho TĂCN	Dạng bột, màu vàng đậm	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2564	Oro Glo® brand 20 Dry	KS-218-6/01-KNKL	Chất tạo màu cho da, chân và lòng đỏ trứng gà		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2565	PhyLink	138-5/12-CN	Bổ sung enzyme phytase trong thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore
2566	Phyzyme 5000 G	FP-497-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN	Dạng bột	Danisco Singapore Pte.	Singapore
2567	Pig Lure (pig Lure Dry)	KM-80-3/01-KNKL	Chất tạo hương và tạo sự ngon miệng, tăng khả năng tiêu thụ thức ăn.	Dạng bột, màu nâu nhạt	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2568	Pig mineral	362-11/08-CN	Premix khoáng bổ sung trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore
2569	Pig Savor Liquid (Pig Savorr Liquid)	KM-86-3/01-KNKL	Cải thiện hệ vi sinh đường ruột, tăng khả năng tiêu hoá của thức ăn	Dạng lỏng, màu lục hơi nâu	Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore

2570	Pig vitamin	365-11/08-CN	Premix vitamin bổ sung trong thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore
2571	Porzyme 9302	FP-512-4/02-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá cho heo	Dạng bột.	Danisco Singapore Pte.	Singapore
2572	Porzyme Tp 100-(Hp)	FF-133-5/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá	Dạng bột, màu vàng, nâu.	Danisco Singapore Pte.	Singapore
2573	Porzyme Tp101	FA-296-8/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá vào TĂCN	Dạng: Bột, màu nâu nhạt.	Danisco Singapore Pte.	Singapore
2574	Poultry mineral 2000	361-11/08-CN	Premix khoáng bổ sung trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore
2575	Poultry vitamin 21270	363-11/08-CN	Premix vitamin bổ sung trong thức ăn cho gia cầm.	Dạng bột, màu sắc đa dạng theo từng lô hàng.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore
2576	PoultryStar® sol	204-5/10-CN	Bổ sung probiotic trong thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho gia cầm	Dạng bột, màu hơi trắng.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2577	PoultryStar®ME	205-5/10-CN	Bổ sung probiotic trong thức ăn nhằm tăng khả năng tiêu hóa cho gia cầm	Dạng bột, màu xám.	Biomin Singapore Pte Ltd.	Singapore
2578	Primos 25	333-10/09-CN	Chất từ thiên nhiên làm phụ gia thức ăn chăn nuôi cho lợn.	Dạng bột, màu vàng trắng đến vàng nhạt.	Vantarion Pte., Ltd. Singapore	Singapore
2579	PROMOTE™ Proacid AD 201	184-3/05-NN	Bổ sung acid hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore
2580	PROMOTE™ ProChek GP 77L	183-3/05-NN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd.,	Singapore
2581	ReciTOL® S Liquid	427-11/10-CN	Bổ sung trong thức ăn chăn nuôi để duy trì độ ẩm.	Dạng lỏng, không màu.	Bentoli Agrinutrition Asia Pte Ltd	Singapore
2582	Rovabio Excel AP	AA-54-2/01-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá (enzyme) cho TĂCN	Dạng bột, màu trắng.	Adisseo.	Singapore

2583	Rovabio Excel AP 10%	99-3/12-CN	Bổ sung hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Adisseo Asia Pacific Ptd. Ltd.	Singapore
2584	Sal CURB Dry	201-7/07-CN	Bổ sung chất chống khuẩn (hỗn hợp axit hữu cơ và muối của chúng) trong thức ăn chăn .	Dạng bột, màu trắng.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2585	Sal CURB Liquid	199-7/07-CN	Bổ sung chất chống khuẩn (hỗn hợp axit hữu cơ và muối của chúng) trong thức ăn chăn .	Dạng lỏng, màu tím đến đỏ nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2586	Sal CURB RM Extra Liquid	200-7/07-CN	Bổ sung chất chống khuẩn (hỗn hợp axit hữu cơ và muối của chúng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu tím đến đỏ nâu.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2587	Sal Curb RM Liquid	KS-223-6/01-KNKL	Khống chế salmonella, các khuẩn có hại trong nguyên liệu và TÁC NHÂN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2588	Sicovit Tartrazin 85 e102	BS-1397-12/02-KNKL	Chất tạo màu trong TÁC NHÂN	Bột màu đỏ thẫm	Basf South East Asia. Pte	Singapore
2589	SixTET Dry	465-11/05-NN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte Ltd,	Singapore
2590	SixTET™ brand Dry	281-9/07-CN	Chất phụ gia bổ sung chất axit hoá đường ruột cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore
2591	Sodium Selenite (NazSeO ₃)	BN-1447-02/03-KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Selen (Se) trong TÁC NHÂN.	Dạng bột tinh thể màu trắng.	Biomin Laboratory Pte. Ltd.	Singapore
2592	Sweet vanilla B Dry	KS-222-6/01-KNKL	Chất tạo mùi và vị vanilla sữa cho thức ăn cho heo và cho bê		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2593	Toxfin Dry	133-4/07-CN	Chất liên kết hữu hiệu nhằm giảm tác hại của độc tố nấm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Kemin Industries (Asia) Pte. Ltd.	Singapore

2594	Toxibind Dry	KS-219-6/01-KNKL	Chất hấp thụ độc tố nấm		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore
2595	Trace Mineral Premix for final phase meat duckling	420-10/CN-10	Premix khoáng cho vịt từ 6 tuần trở lên	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2596	Trace Mineral Premix for first phase broiler	415-10/CN-10	Premix khoáng cho gà thịt dưới 3 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2597	Trace Mineral Premix for first phase meat duckling	417-10/CN-10	Premix khoáng cho vịt dưới 3 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2598	Trace Mineral Premix for first phase pig grower A	405-10/CN-10	Premix khoáng cho lợn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2599	Trace Mineral Premix for first phase pig grower B	406-10/CN-10	Premix khoáng cho lợn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2600	Trace Mineral Premix for first phase pig grower C	407-10/CN-10	Premix khoáng cho lợn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2601	Trace Mineral Premix for first phase pig grower D	408-10/CN-10	Premix khoáng cho lợn từ 30kg đến 60kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2602	Trace Mineral Premix for First phase replacement pullet A	412-10/CN-10	Premix khoáng cho gà đẻ dưới 6 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore

2603	Trace Mineral Premix for First phase replacement pullet B	413-10/CN-10	Premix khoáng cho gà đẻ dưới 6 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2604	Trace Mineral Premix for Laying Hen	414-10/CN-10	Premix khoáng cho gà đẻ.	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2605	Trace Mineral Premix for middle phase broiler	416-10/CN-10	Premix khoáng cho gà thịt từ 4 đến 6 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2606	Trace Mineral Premix for middle phase meat duckling A	418-10/CN-10	Premix khoáng cho vịt từ 4 đến 6 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2607	Trace Mineral Premix for middle phase meat duckling B	419-10/CN-10	Premix khoáng cho vịt từ 4 đến 6 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2608	Trace Mineral Premix for second phase piglet	411-10/CN-10	Premix khoáng cho lợn từ 15 đến 35kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2609	Trace Mineral Premix I for first phase piglet	409-10/CN-10	Premix khoáng cho lợn con cai sữa sau 2 tuần	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2610	Trace Mineral Premix II for first phase piglet	410-10/CN-10	Premix khoáng cho lợn con dưới 15kg	Dạng bột, màu trắng xám.	EastHope (Singapore) Animal Nutrition Pte. Ltd	Singapore
2611	Vanilla Aromac Dry	KS-220-6/01-KNKL	Chất tạo mùi và vị vanilla sữa cho TẮCN		Kemin Industries (Asia) Pte Limited.	Singapore

2612	VitaLink	156-5/07-CN	Bổ sung premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu hoặc vàng.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore
2613	Vitalink Plus	158-5/07-CN	Bổ sung premix vitamin và khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Crown Pacific Biotechnology Pte. Ltd.	Singapore
2614	VP 1000 W.S	102-04/06-CN	Bổ sung axit amin và vitamin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Vetpharm Laboratories (S) Pte Ltd.	Singapore
2615	Zymeyeast 100	84-03/06-CN	Giúp tăng khả năng hấp thụ thức ăn và tăng chất lượng trứng.	Dạng bột, màu nâu.	Zagro Singapore Pte Ltd	Singapore
2616	Fish Meal Analogue	262-08/06-CN	Bổ sung đạm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Kafilera, A.S.	Slovakia
2617	Klinofeed	UT-1827-1/04-NN	Bổ sung chất chống nấm mốc trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Zeocem, (Product of Unipoint AG, Switzerland).	Slovakia
2618	Globatan	188-02/05-NN	Bổ sung tanin trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Tanin Sevnica	Slovenia
2619	Ligno Bond DD	119-4/11-CN	Bổ sung chất kết dính (calcium lignosulphonate) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Lignotech South Africa	South Africa
2620	Sweet Whey Powder	054-9/04-NN	Bổ sung sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Pamarlat SA (PTY) LTD	South Africa
2621	Kinofos 18 (Dicalcium Phosphate Dihydrate Feed Grade)	KKA-181-6/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi		KK AnimalNutrition. South African	South Africa

2622	Kinofos 21 Fines (Monocalcium Phosphate Feed Grade)	KKA-180-6/00- KNKL	Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi		KK AnimalNutrition.	South Africa
2623	Acidbac	331-7/05-NN	Chất phụ gia trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Dex Ibérica, S.A	Spain
2624	Adizox	45-02/12-CN	Bổ sung Kẽm (dưới dạng ôxít Kẽm) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng xám.	Vetpharma Animal Health, S.L.	Spain
2625	Alquerfeed AD3Evital	165-4/10-CN	Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng.	BIOVET, S.A	Spain
2626	Alquerfeed Aminovet	127-04/09-CN	Premix vitamin, khoáng vi lượng và amino acid dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu cam.	BIOVET, S.A	Spain
2627	Alquerfeed Vitamin Aminoacidos L	128-04/09-CN	Premix vitamin, khoáng vi lượng và amino acid dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain
2628	Alquerfeed Vitamin Antistress L	164-4/10-CN	Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain
2629	Alquerfeed Vitamin B	163-4/10-CN	Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu đỏ.	BIOVET, S.A	Spain
2630	Alquermix Breeding Sows Premium	170-4/10-CN	Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain
2631	Alquermix Grower Premium	168-4/10-CN	Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain
2632	Alquermix Layer Premium	167-4/10-CN	Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain

2633	Alquermix Post Weaning Premium	169-4/10-CN	Bổ sung acid hữu cơ, enzyme trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain
2634	Alquermix Starter Lechones	132-04/09-CN	Hỗn hợp axit hữu cơ nhằm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain
2635	Alquermix Starter Premium	131-04/09-CN	Hỗn hợp enzyme và hương liệu tự nhiên dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain
2636	Alquernat Magacal	129-04/09-CN	Chất chiết thực vật (cỏ ba lá, tỏi) bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	BIOVET, S.A	Spain
2637	Alquernat Nebsui	130-04/09-CN	Chất chiết thực vật (cỏ ba lá, tỏi) bổ sung trong thức ăn chăn nuôi nhằm tăng năng suất vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	BIOVET, S.A	Spain
2638	Alquerplus Columvital	166-4/10-CN	Bổ sung vitamin, khoáng và amino acid trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu đỏ.	BIOVET, S.A	Spain
2639	Anilox P-10	NS-399 -12/01-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A.	Spain
2640	Anilox P-20	NS-400-12/01-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A.	Spain
2641	AP301	67-02/06-CN	Cung cấp chất đậm và các chất dinh dưỡng khác trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột rời, màu đỏ nâu.	APC Europe, S.A.	Spain
2642	Atox	01-01/09-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (bentonite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xám.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain
2643	Bergameal	BS-79-3/01-KNKL	Cung cấp chất đậm và chất béo	Dạng bột thô, màu nâu	InvesaSpain	Spain

2644	Biomet Copper 10%	NS-439-01/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Norel S.A	Spain
2645	Biomet Copper 15% (Biomet Cobre 15%)	303-6/05-NN	Bổ sung đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu xanh.	Norel, S.A	Spain
2646	Biomet Fe 10%	NS-408-12/01-KNKL	Bổ sung hỗn hợp khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A	Spain
2647	BIOMET FE-15% (Biomet Iron 15%)	141-01/05-NN	Bổ sung Sắt (Fe) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ nâu.	Norel S.A.	Spain
2648	BIOMET MN - 15% (Biomet Manganese 15%)	139-01/05-NN	Bổ sung Mangan (Mn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Norel S.A.	Spain
2649	BIOMET ZN - 15% (Biomet Zinc 15%)	140-01/05-NN	Bổ sung Kẽm (Zn) hữu cơ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain
2650	Bionulpro	347-8/05-NN	Bổ sung dinh dưỡng trong thức ăn chăn nuôi và ngựa tiêu chảy.	Dạng bột, màu vàng nâu.	Alimcarat, S.L	Spain
2651	Biosaponin Pv	BN-500-4/02-KNKL	Tạo mùi trong TĂCN	Bột màu nâu	Bioquimex.	Spain
2652	Biosaponin-P	BT-381-11/01-KNKL	Làm giảm mùi hôi trong chất thải chăn nuôi	Dạng bột.	S.A.Alniser	Spain
2653	Bột trái mận quýt (Caromic)	GS-474-3/02-KNKL	Bổ sung trong TĂCN nhằm tăng khả năng tiêu hoá		G.A Torres. S.L.	Spain
2654	Butimax 45 NT	44-02/12-CN	Bổ sung muối Natri Butyrate trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng.	Vetpharma Animal Health, S.L.	Spain
2655	Butirex	325-10/09-CN	Bổ sung muối axit hữu cơ (Natri Butyrate) vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Novation 2002	Spain
2656	Calfostonic	IS-165-5/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng		Invesa	Spain

2657	Canthacol (Canthaxanthin)	HĐ-1623-8/03- KNKL	Bổ sung chất tạo màu trong TẮCN		Iqf	Spain
2658	Canthacol®	269-9/07-CN	Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu tím.	Investigaciones Quimicas Y Farmaceuticas, SA	Spain
2659	Canthacol® 1%	47-01/08-CN	Bổ sung chất tạo màu (Canthaxanthin) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng với các hạt đỏ.	Investigaciones Quimicas Y Farmaceuticas, S.A.	Spain
2660	Capsantal CX 1 Pigmentante (Capsantal CX 1)	174-4/10-CN	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin vào thức ăn nhằm cải thiện màu sắc trứng và sắc tố da cho gà.	Dạng bột, màu đỏ sẫm.	Industrial Tecnica Pecuaría S.A	Spain
2661	Capsantal CX Pigmentante (Capsantal CX)	173-4/10-CN	Bổ sung chất tạo màu Canthaxanthin vào thức ăn nhằm cải thiện màu sắc trứng và sắc tố da cho gà.	Dạng bột, màu đỏ sẫm.	Industrial Tecnica Pecuaría S.A	Spain
2662	Capsantal EBS 30 NT	03-01/09-CN	Bổ sung chất tạo màu vàng chiết xuất từ hoa cúc vạn thọ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Industrial Tecnica Pecuaría S.A.	Spain
2663	Capsantal FS 20 NT	162-05/09-CN	Chất tạo màu đỏ dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu đỏ.	Industrial Tecnica Pecuaría, S.A	Spain
2664	Capsantal FS 30 NT	04-01/09-CN	Bổ sung chất tạo màu đỏ chiết xuất từ quả ớt đỏ vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ.	Industrial Tecnica Pecuaría S.A.	Spain
2665	Capsoquin Liquid (Capsoquin Liquid Etoxiquin)	IS-1756-11/03-NN	Bổ sung chất chống oxy hoá trong TẮCN		Industrial Tecnica Pecuaría S.A	Spain
2666	Capsoquin N	IS-697-9/02-KNKL	Chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi		Industrial Tecnica Pecuaría SA	Spain
2667	Capsozyme SB Up	243-07/09-CN	Men tiêu hóa dùng bổ sung vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be sáng đến nâu.	Industrial Tecnica Pecuaría, S.A	Spain

2668	Caromic (Caroba)	82-02/06-CN	Bổ sung chất tạo ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	G.A. Torres, S.L.	Spain
2669	Cena Wou	AA-1736-10/03-NN	Bổ sung khoáng và vitamin trong TÁC N	Bột màu trắng	Cenavisa S.A Labolatorios	Spain
2670	Cencalcium Plus C	CT-1492-5/03-KNKL	Bổ sung Vitamin và khoáng trong TÁC N	Dạng bột màu trắng	Cenavisa S.A Labolatorios	Spain
2671	Corion Calciomag Oral	315-8/10-CN	Bổ sung khoáng chất Canxi và Mngie trong\thức ăn chăn nuôi cho bò.	Dạng đặc, màu hơi vàng đục.	Dilus Labs, S.L (Dilus Laboratories).	Spain
2672	DIGESTO VET	374-9/05-NN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	TAV Veterinaria S.L.,	Spain
2673	Digestocap	IS-695-9/02-KNKL	Chống mốc trong TÁC N		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain
2674	Drop Off	187-5/10-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu trắng.	TAVET (TAV VETERINARIA)	Spain
2675	Esporafeed®	NS-440-01/02-KNKL	Cung cấp men vi sinh trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu be.	Norel S.A	Spain
2676	EXAL	55-02/11-CN	Bổ sung chất chống vón cục (từ khoáng tự nhiên - Sepiolite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	TOLSA, S.A.	Spain
2677	Exal (E-562)	360-11/09-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố nấm mốc (khoáng tự nhiên - Sepiolite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Tolsa, S.A.	Spain
2678	Exal-H	126-4/10-CN	Bổ sung chất chống vón cục (Sepiolite) vào TÁC N cho vật nuôi.	Dạng bột trộn chảy, màu kem nhạt.	TOLSA, S.A.	Spain
2679	Fintox	206-07/06-CN	Bổ sung chất hấp phụ độc tố mycotoxin trong TÁC N.	Dạng bột, màu be (hơi nâu).	Lipidos Toledo, S.A	Spain

2680	Fintox mold	207-07/06-CN	Bổ sung chất kháng mycotoxin và độc tố nấm mốc trong TACN.	Dạng bột, màu be (hơi nâu).	Lipidos Toledo, S.A	Spain
2681	Fintox mold Plus	208-07/06-CN	Bổ sung chất khử hoạt tính mycotoxin và ức chế nấm mốc trong TACN.	Dạng bột, màu be (hơi nâu).	Lipidos Toledo, S.A	Spain
2682	Fitodigest SDP	203-3/05-NN	Bổ sung đậm đặc nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Bioiberica S.A.,	Spain
2683	Flavoral	362-11/09-CN	Bổ sung chất tạo hương sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem sữa.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain
2684	Formycine Gold PX	316-8/10-CN	Phụ gia để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu trắng ngà.	Investigaciones Químicas Y Farmacéuticas, S.A. Spain.	Spain
2685	Fungicap Liquid	02-01/09-CN	Bổ sung chất chống mốc (acid Propionic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu vàng cam.	Industrial Tecnica Pecuaria S.A.	Spain
2686	Fungicap N	IS-696-9/02-KNKL	Chống mốc trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain
2687	Fungicap S	361-11/09-CN	Bổ sung chất chống nấm mốc (axit propionic và muối của chúng) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A.	Spain
2688	Funginat FP	NS-401-12/01-KNKL	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain
2689	Funginate FP-42	NS-402-12/01-KNKL	Bổ sung chất chống nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Norel S.A.	Spain
2690	Gustor B-40	NS-407-12/01-KNKL	Bổ sung chất Acid hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng.	Norel S.A.	Spain
2691	Gustor Lactating Animals	NS-403-12/01-KNKL	Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Norel S.A.	Spain

2692	Gustor Liquid	218-7/11-CN	Bổ sung hỗn hợp axit hữu cơ (axit lactic, axit formic, axit propionic) và muối ammonium formate trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, màu nâu.	Norel, S.A	Spain
2693	Gustor Monogastrics	NS-405-12/01-KNKL	Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng hạt.	Norel S.A.	Spain
2694	Gustor Poultry	NS-406-12/01-KNKL	Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Norel S.A.	Spain
2695	Gustor Ruminants	NS-404-12/01-KNKL	Bổ sung chất acid hóa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt	Norel S.A.	Spain
2696	Gustor XXI B92	302-6/05-NN	Bổ sung chất acid hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Norel, S.A	Spain
2697	Ibernat Yucca L	40-02/12-CN	Bổ sung chiết xuất cây Yucca schidigera trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	Biovet, S.A.	Spain
2698	Ingaso P-120	356-11/07-CN	Bổ sung Premix vitamin và khoáng cho lợn con.	Dạng bột, màu phớt hồng.	Ingaso	Spain
2699	Ingaso P-140	355-11/07-CN	Bổ sung Premix vitamin và khoáng cho lợn con.	Dạng bột, màu xám.	Ingaso	Spain
2700	Ingaso P-712	354-11/07-CN	Bổ sung Premix vitamin và khoáng cho lợn con.	Dạng bột, màu kem.	Ingaso	Spain
2701	Lactic Acid Feed 80	374-12/07-CN	Phụ gia thức ăn chăn nuôi nhằm giảm độ pH trong hỗn hợp thức ăn chăn nuôi và dạ dày của heo con.	Dạng lỏng, màu nâu.	Purac Bioquimica SA.	Spain
2702	Lacticap P	IS-694-9/02-KNKL	Chống mốc trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain
2703	Lipto-Antiox	LS-1720-10/03-NN	Bổ sung chất chống oxi hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu kem	Lipidos Toledo S.A. Spian	Spain
2704	Liptomold M	LS-1721-10/03-NN	Bổ sung chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu xám	Lipidos Toledo S.A. Spian	Spain

2705	Liptosafe - L	209-07/06-CN	Bổ sung các chất kháng độc tố cho vật nuôi.	Dạng lỏng, màu hơi nâu.	Lipidos Toledo, S.A	Spain
2706	Luctamold 34892-Z	351-12/06-CN	Chất chống mốc cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lucta S.A.	Spain
2707	Luctamold 50155Z	049-8/04-NN	Chất chống mốc dùng để bảo quản nguyên liệu và thức ăn chăn nuôi.	Bột màu trắng.	Lucta S.A.,	Spain
2708	Luctamold HC 1777Z	LT-556-6/02-KNKL	Bổ sung chất chống mốc trong TĂCN	Dạng bột.	Lucta SA	Spain
2709	Luctamold L 1473z	LT-557-6/02-KNKL	Chống mốc trong TĂCN	Dạng bột.	Lucta SA	Spain
2710	Luctamold LS 1491-Z	LS-355-12/00-KNKL	Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, không màu	Lucta S.A.	Spain
2711	Luctanox 2072-Z	353-12/06-CN	Chất chống oxy hóa cho thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Lucta S.A.	Spain
2712	Luctanox LG 1680-Z	LS-356-12/00-KNKL	Chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu nâu	Lucta S.A	Spain
2713	Luctanox Premix 56815Z	237-8/08-CN	Chất chống oxy hóa dùng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Lucta, S.A.	Spain
2714	Luctaplus 35999Z	LC-285-9/00-KNKL	Bổ sung men tiêu hoá, tạo hương thơm, bổ sung chất a xít hoá vào thức ăn cho lợn con trước và sau cai sữa	Bột trơn màu nâu nhạt.	Lucta S.A	Spain
2715	Luctarom Lactantes 33114z	LS-583-8/02-KNKL	Bổ sung hương liệu và Na trong TĂCN		Lucta S.A	Spain
2716	Luctarom Sucklers "S" 1775-Z	LS-311-11/00-KNKL	Chất tạo hương : Tạo mùi bơ sữa, mùi thơm trái cây	Bột màu vàng nhạt	Lucta S.A	Spain
2717	Luctarom Sucklers "S" 31933Z	LS-310-11/00-KNKL	Chất tạo hương : Tạo mùi thơm trái mâm xôi	Bột màu trắng	Lucta S.A	Spain

2718	Luctarom Sucklers "S" 33091-Z	LS-309-11/00-KNKL	Chất tạo hương : Tạo mùi bơ sữa, mùi vani	Bột màu trắng	Lucta S.A	Spain
2719	Luctarom Sucklers "S" 60031Z	89-2/07-CN	Phụ gia TACN nhằm bổ sung vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Lucta S.A.	Spain
2720	Luctarom Sweet 500 53862Z	069-11/04-NN	Chất tạo vị ngọt bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Lucta S.A.,	Spain
2721	Luctazyme Pro-Pig 2089Z	047-8/04-NN	Hỗn hợp enzyme trộn vào thức ăn cho heo con.	Bột màu nâu.	Lucta S.A.,	Spain
2722	Luctazyme Pro-Pig 33630Z	048-8/04-NN	Hỗn hợp enzyme trộn vào thức ăn cho heo con.	Bột màu nâu.	Lucta S.A.,	Spain
2723	Magnapac	163-05/09-CN	Phụ gia bổ sung muối canxi của axit béo dầu cọ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng hạt, màu nâu nhạt.	Norel, S.A.	Spain
2724	Micofung	329-7/05-NN	Chất chống mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Dex Ibérica, S.A	Spain
2725	Moxid Powder	327-10/09-CN	Bổ sung chất chống mốc (hỗn hợp Axit propionic và Sepiolite) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Novation 2002	Spain
2726	Next Enhance 150	434-12/08-CN	Bổ sung chất tạo hương vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu cam.	Investigaciones Químicas y Farmacéuticas, S.A.	Spain
2727	Novacid Pigs Powder	328-10/09-CN	Bổ sung chất axit hóa (hỗn hợp axit hữu cơ và vô cơ) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Novation 2002	Spain
2728	Nucleoforce	204-3/05-NN	Bổ sung men tiêu hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem.	Bioiberica S.A.,	Spain
2729	Nutriaroma Edulcorante A-100	332-7/05-NN	Chất tạo vị ngọt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Dex Ibérica, S.A	Spain

2730	Oxycap E2	IS-692-9/02-KNKL	Bổ sung chất chống oxy hoá trong thức ăn chăn nuôi.		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain
2731	Palbio 50RD	205-3/05-NN	Bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Bioiberica S.A.,	Spain
2732	Palbio 62 SP	206-3/05-NN	Bổ sung protein dễ tiêu trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu kem nhạt.	Bioiberica S.A.,	Spain
2733	Premix Mega 11	346-12/06-CN	Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain
2734	Premix Mega 40	345-12/06-CN	Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain
2735	Premix PL-211	344-12/06-CN	Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con từ 1 tuần tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain
2736	Premix Provipor-3	343-12/06-CN	Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn dưới 6 tháng tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain
2737	Premix PS-3%	340-12/06-CN	Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn từ 21 ngày tuổi đến 12 tuần tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain
2738	Premix PS-610	342-12/06-CN	Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con được 21 ngày tuổi.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain
2739	Premix Reprodumix-3	341-12/06-CN	Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn nái sinh sản.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain
2740	Premix Reprodumix-7	348-12/06-CN	Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn nái.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain
2741	Premix ST-10	347-12/06-CN	Chất bổ sung premix vitamin, khoáng cho lợn con từ 42 ngày tuổi đến 30kg.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Produmix, S.A.	Spain

2742	Promotor - L	244-07/09-CN	Bổ sung hỗn hợp vitamin và axit amin cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Laboratorios Calier, S.A.	Spain
2743	Rhodimet AT 88	AA-53-2/01-KNKL	Bổ sung đạm (protein) cho TĂCN	Dạng lỏng, màu trắng kem	Adisseo.	Spain
2744	Salcap NT	IS-693-9/02-KNKL	Chống mốc trong TĂCN		Industrial Tecnica Pecuaria SA	Spain
2745	Salmosan	242-07/09-CN	Chất chiết xuất từ hạt cây bồ kết ba gai (Locust) dùng bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Industrial Tecnica Pecuaria, S.A	Spain
2746	SalmoX Powder	326-10/09-CN	Bổ sung chất chống salmonella (hỗn hợp Nhôm-phosphate và Axit propionic) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Novation 2002	Spain
2747	Skimmed Milk Replacer Suspray 42	LT-1518-5/03-KNKL	Bổ sung chất thay thế sữa trong TĂCN		Lipidos Toledo. S.A	Spain
2748	Soyalait	202-3/05-NN	Bột đậu nành cao đạm bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Lipidos Toledo S.A. (Liptosa).	Spain
2749	Tastex B/20 F	134-04/06-CN	Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng kem.	Exquim, S.A.	Spain
2750	Tastex B/30F	RUBY-81-3/00-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi sữa trong thức ăn chăn nuôi.		Exquim . S.& Joan Buscala	Spain
2751	Tastex F/30F	RUBY-80-3/00-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi trong thức ăn chăn nuôi.		Exquim . S.& Joan Buscala	Spain
2752	Tastex F1/10	RUBY-82-3/00-KNKL	Bổ sung chất tạo mùi cá trong thức ăn chăn nuôi.		Exquim . S.& Joan Buscala	Spain
2753	Toxiban AM	317-8/10-CN	Phụ gia để bảo quản thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Investigaciones Químicas Y Farmacéuticas, S.A. Spain.	Spain

2754	Toxiban® Max	48-01/08-CN	Bổ sung chất chống độc tố nấm mốc (bentonit và chiết xuất men bia) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu nâu nhạt.	Investigaciones Químicas Y Farmaceuticas, S.A.	Spain
2755	Toxindex	330-7/05-NN	Chất hấp thu độc tố nấm mốc trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột.	Dex Ibérica, S.A	Spain
2756	Toxinor	202-06/09-CN	Thức ăn bổ sung, phòng ngừa độc tố nấm mốc.	Dạng bột, màu nâu.	Norel S.A.	Spain
2757	Toyocerin 10 ¹⁰	233-07/09-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc màu nâu nhạt.	Rubinum, S.A.	Spain
2758	Toyocerin 10 ⁹	234-07/09-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (probiotic) cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng hoặc màu nâu nhạt.	Rubinum, S.A.	Spain
2759	Ultra-C	LS-1791-12/03-NN	Bổ sung chất kết dính trong TĂCN		Lipodos Toledo S.A (Liptosa) .	Spain
2760	Vacu Block RD	BS-125-NN	Đá liếm bổ sung khoáng vi lượng cho đại gia súc.	Màu nâu đỏ.	Trisal S.A.	Spain
2761	Xamacol® 40	270-9/07-CN	Bổ sung chất tạo màu (chất chiết xuất từ thực vật) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng đất.	Investigaciones Químicas Y Farmaceuticas, SA	Spain
2762	Bolifor DPC-P (Dicalcium Phosphate Dihydrate Feed Grade)	KKA-182-6/00-KNKL	Bổ sung chất khoáng trong thức ăn chăn nuôi.		Kk Animal Nutrition. Sweden	Sweden
2763	Bolifor MSP	KT-338-10/01-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột.	Kemira.Sweden	Sweden
2764	Bredol 683	419-12/08-CN	Chất nhũ hóa dùng bổ sung chất kết dính trong thức ăn chăn nuôi	Dạng lỏng, màu vàng nhạt.	Akzo Nobel Surface Chemistry AB	Sweden
2765	Bredol 694	53-02/06-CN	Bổ sung chất nhũ hoá trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng lỏng, nhão, màu trắng đục.	Akzo Nobel Surface Chemistry AB	Sweden

2766	Ascogen	108-3/11-CN	Bổ sung chiết xuất nấm men và tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi nâu.	Chemoforma Ltd.	Switzerland
2767	B-Traxim® 2C Cu-240 (Code M60-5010)	36-01/11-CN	Bổ sung khoáng Đồng (Cu) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh.	Pancosma S.A.	Switzerland
2768	B-Traxim® 2C Fe-220 (Code M60-5000)	35-01/11-CN	Bổ sung khoáng Sắt (Fe) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Pancosma S.A.	Switzerland
2769	B-Traxim® 2C Mn-220 (Code M60-5030)	38-01/11-CN	Bổ sung khoáng Mangan (Mn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	Pancosma S.A.	Switzerland
2770	B-Traxim® 2C Zn-260 (Code M60-5020)	37-01/11-CN	Bổ sung khoáng Kẽm (Zn) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu trắng.	Pancosma S.A.	Switzerland
2771	B-TRAXIM® Pro, Code M61-6000	15-02/10-CN	Bổ sung premix khoáng trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu xanh xám nhạt.	Pancosma S.A.	Switzerland
2772	B-Traxim® Pro2, code M61-6001	156-6/11-CN	Bổ sung premix khoáng vi lượng trong thức ăn chăn nuôi bò và lợn.	Dạng bột, màu hơi xanh xám.	Pancosma S.A.	Switzerland
2773	B-Traxim® Selenium-11 (Code 9847)	39-01/11-CN	Bổ sung khoáng Selen (Se) hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu đỏ đến nâu.	Pancosma S.A.	Switzerland
2774	CRINA® Finishing Pigs and Sows	88-03/09-CN	Hợp chất mùi thơm dùng trong sản xuất thức ăn cho lợn thịt và lợn nái.	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. (Branch site Gland)	Switzerland
2775	CRINA® Piglets	89-03/09-CN	Hợp chất mùi thơm dùng trong sản xuất thức ăn cho lợn con	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. (Branch site Gland)	Switzerland

2776	CRINA® Poultry	90-03/09-CN	Hợp chất mùi thơm dùng trong sản xuất thức ăn cho gia cầm	Dạng bột, màu vàng đến nâu nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. (Branch site Gland)	Switzerland
2777	Cylactin® LBC ME10	184-6/07-CN	Vi khuẩn lactic bổ sung vào thức ăn chăn nuôi nhằm ổn định hệ vi khuẩn đường ruột vật nuôi.	Dạng hạt, màu trắng đến vàng nhạt.	Cerbios-Pharma S.A.	Switzerland
2778	Dynamutilin 10% Premix	NT-1428-02/03-KNKL	Bổ sung dinh dưỡng trong TĂCN		Novartis Animal Health INC	Switzerland
2779	Klino-Acid	UA-169-6/00-KNKL	Chống mốc, bất hoạt độc tố nấm mốc Mycotoxin, bất hoạt Salmonella		Unipoint A.G	Switzerland
2780	Klinofeed	UA-168-6/00-KNKL	Bất hoạt độc tố nấm mốc Mycotoxin, chống kết vón		Unipoint A.G	Switzerland
2781	Klinosan	UA-170-6/00-KNKL	Bất hoạt độc tố nấm mốc Mycotoxin, phục hồi chức năng gan		Unipoint A.G	Switzerland
2782	Ronozyme® G2 G	NT-626-8/02-KNKL	Cung cấp enzyme Xylanase Glucanase trong TĂCN.	Hạt mịn, màu trắng kem.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland
2783	Rovimex® AD3 1000/200	RT-1891-02/04-NN	Cung cấp Vitamin A, D3 cho gia súc, gia cầm	Hạt mịn, màu nâu.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland
2784	Rovimix® A 1000	RT-1890-02/04-NN	Cung cấp vitamin A cho gia súc, gia cầm	Hạt mịn, màu nâu.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland
2785	ROVIMIX® A 500	RT-604-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin A trong TĂCN.	Hạt mịn, màu nâu đậm.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland

2786	ROVIMIX® A 750	RT-602-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin A trong TĂCN.	Hạt màu nâu.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland
2787	ROVIMIX® AD3 750/150	RT-603-8/02-KNKL	Cung cấp vitamin A, D3 trong TĂCN.	Hạt màu nâu.	DSM Nutritional Products Ltd.Site Sisseln	Switzerland
2788	ROVIMIX® E- 50 Adsorbate	RT-605-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin E trong TĂCN.	Bột màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland
2789	Rovimix® Niacin	RP-616-8/02-KNKL	Cung cấp Vitamin Niacin trong TĂCN.	Hạt mịn, màu vàng nhạt.	DSM Nutritional Products Ltd. Site Sisseln	Switzerland
2790	Sucram® 150.838 (Code 6838)	40-01/11-CN	Bổ sung chất tạo ngọt (Natri saccharin) trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng đến hồng nhạt.	Pancosma S.A.	Switzerland
2791	Vannagen	109-3/11-CN	Bổ sung chiết xuất nấm men và tế bào nấm men bất hoạt trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu hơi nâu.	Chemoforma Ltd.	Switzerland
2792	Vitamin A Palmitate 1.0 m IU/g (tocopherol)	42-1/07-CN	Cung cấp Vitamin A cho gia súc, gia cầm.	Dạng lỏng, màu vàng.	DSM Nutritional Products Ltd.	Switzerland
2793	Vitamin A Palmitate 1.7 m IU/g (tocopherol)	40-1/07-CN	Cung cấp Vitamin A cho gia súc, gia cầm.	Dạng dầu, màu vàng.	DSM Nutritional Products Ltd.	Switzerland
2794	Vitamin D3 1.0 m. IU/g	39-1/07-CN	Cung cấp Vitamin D3 cho gia súc, gia cầm.	Dạng dầu, không màu đến hơi vàng.	DSM Nutritional Products Ltd.	Switzerland
2795	AA-Nutri Yeast CH	145-4/10-CN	Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn trên gà.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan

2796	AA-Nutri Yeast DK	144-4/10-CN	Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn trên vịt.	Dạng hạt, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan
2797	AA-Nutri Yeast SW12	371-12/09-CN	Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd	Taiwan
2798	AA-Nutri Yeast SW2	369-12/09-CN	Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd	Taiwan
2799	AA-Nutri Yeast SW6	370-12/09-CN	Chất phụ gia, cung cấp chất dinh dưỡng nhằm cải thiện hiệu quả sử dụng thức ăn cho lợn.	Dạng bột, màu trắng ngà.	Legend Nutraceutical Co., Ltd	Taiwan
2800	AA-Nutri™ Focus CH	113-3/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus coagulans) trong thức ăn chăn nuôi gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan
2801	AA-Nutri™ Focus DK	112-3/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus coagulans) trong thức ăn chăn nuôi vịt.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan
2802	AA-Nutri™ Focus FH	115-3/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus amyloliquefaciens) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan
2803	AA-Nutri™ Focus SP	114-3/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi (Bacillus amyloliquefaciens) trong thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan
2804	AA-Nutri™ Focus SW12	49-02/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus amyloliquefaciens (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co. Ltd.	Taiwan

2805	AA-Nutri™ Focus SW2	47-02/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus amyloliquefaciens (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co., Ltd.	Taiwan
2806	AA-Nutri™ Focus SW6	48-02/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus amyloliquefaciens (probiotic) trong thức ăn chăn nuôi lợn.	Dạng bột, màu vàng.	Legend Nutraceutical Co. Ltd.	Taiwan
2807	Active Cleaner	RI-1721-10/03-NN	Bổ sung chất diệt độc tố trong TĂCN.	Hạt màu vàng.	Future Biotech Co. Ltd.	Taiwan
2808	Adhealth No.1	240-10/06-CN	Bổ sung các vitamin, axit amin, men và chất chiết từ khuẩn Rhizopus vào thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Union Formosa Biochemistry Co., Ltd.	Taiwan
2809	Aminogen-S	295-10/06-CN	Bổ sung đậm để tiêu hóa từ nguồn đậu tương cho vật nuôi.	Dạng bột, màu nâu đen.	Chung-Chi Biotechnology Co.	Taiwan
2810	Bio - Gold	131-4/07-CN	Thức ăn bổ sung được sản xuất bởi sự lên men tách béo bã đậu nành.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Hui Shung Agriculture & Food Corp.	Taiwan
2811	Bio Gold	359-11/11-CN	Khô dầu đậu tương tách vỏ được lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn cho gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu vàng nhạt.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd.	Taiwan
2812	Biometta	08-01/10-CN	Khô dầu đậu tương lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Ye Cherng Industrial Products Co., Ltd.	Taiwan
2813	Bio-Pro (Soya Protein)	HT-1434-03/03-KNKL	Bổ sung đậm trong TĂCN.		Hui Shung Agriculture & Food Corp.	Taiwan
2814	Biotide	467-12/10-CN	Khô dầu đậu tương đã được lên men, dùng làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng.	Total Nutrition Technologies Co., Ltd.	Taiwan

2815	Cobalt Sulphate (CoSO ₄ .7H ₂ O)	GS-1508-5/03- KNKL	Bổ sung khoáng vi lượng Coban (Co) trong TĂCN.	Dạng bột màu xanh nhạt.	Gremont Chemical Co. Ltd.	Taiwan
2816	Comwell (For Pig Breeder)	MR-552-6/02- KNKL	Bổ sung khoáng hữu cơ trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu đen.	More.win Enterprise Trading Co. Ltd.	Taiwan
2817	Comwell (For Porker)	MR-553-6/02- KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu nâu đen.	More.win Enterprise Trading Co. Ltd.	Taiwan
2818	Copper Sulphate Pentahydrate	52-02/12-CN	Bổ sung khoáng Đồng trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu xanh.	Beneut Enterprise Co., Ltd.	Taiwan
2819	Dabomb-P	DD-726-10/02- KNKL	Bột đậu nành, bổ sung đậm trong thức ăn chăn nuôi	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.	Taiwan
2820	DCP (Dicalcium Phosphate)	TS-318-11/00- KNKL	Chất bổ sung khoáng (Ca, P)	Hạt nhỏ, màu trắng ngà	TSOU SEEN Chemical Industries Corporation	Taiwan
2821	Dicalcium Phosphate	TT-527-5/02- KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN.	Hạt màu trắng xám.	Tsou Seen Chemical Industries Corporation.	Taiwan
2822	Easy-Immune	337-8/10-CN	Hỗn hợp chiết xuất nấm men bổ sung trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	Life Rainbow Biotech Co., Ltd	Taiwan
2823	Engine	53-02/12-CN	Bổ sung hỗn hợp vi sinh vật có lợi đường tiêu hóa vật nuôi (Bacillus coagulans, Bacillus Natto, Saccharomyces cerevisiae) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu trắng nhạt đến nâu sáng.	Syngen Biotech Co., Ltd.	Taiwan
2824	Entose	107-3/11-CN	Bổ sung vi khuẩn có lợi Bacillus subtilis (probiotic) và hỗn hợp enzyme tiêu hóa trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu sáng.	Microbial Resources Laboratories Inc.	Taiwan
2825	EZ Protein (peco)	053-9/04-NN	Bổ sung đậm trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu nhạt.	Uni-President Enterprises Corp.,	Taiwan

2826	Feed milk flavor 688	TB-1911-5/04-NN	Chất tạo hương vị sữa bổ sung trong TĂCN.	Bột màu trắng.	Teeming Enterprise Co. Ltd.	Taiwan
2827	Ferrobay	MR-554-6/02-KNKL	Bổ sung khoáng trong TĂCN	Dạng bột, màu vàng nhạt.	More. Win Enterprise Trading Co. Ltd.	Taiwan
2828	Glykozyme	442-11/05-NN	Bổ sung protein đậu nành trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu vàng nâu nhạt.	Dabomb Protein Corp.,	Taiwan
2829	Goodlite	83-03/09-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Eterprise Co., Ltd	Taiwan
2830	Goodwell Fe 140	387-11/08-CN	Bổ sung khoáng sắt hữu cơ (Iron Chelate) trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Enterprise Co., Ltd.	Taiwan
2831	Goodwell Zn150	82-03/09-CN	Bổ sung khoáng hữu cơ (Zn) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Eterprise Co., Ltd	Taiwan
2832	Herb-porch	215-7/07-CN	Bổ sung hương liệu thảo dược trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột mịn, màu đất pha màu vàng.	Bioking Technology Co., Ltd.	Taiwan
2833	I Pao Lin W	214-7/08-CN	Chất phụ gia (hỗn hợp sodium polyphosphate và potassium metaphosphate) dùng trong chế biến thức ăn cho chó, mèo.	Dạng bột, màu trắng.	H.I. Chemical Co., Ltd.	Taiwan
2834	IRON-G	217-06/09-CN	Premix khoáng, dùng bổ sung Sắt (Fe) trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột màu trắng nâu.	China Bestar Laboratories Ltd.	Taiwan
2835	J.John Concentrate Feed 1A Prestarter	366-8/05-NN	Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan
2836	J.John Concentrate Feed 2A Starter	367-8/05-NN	Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan

2837	J.John Concentrate Feed 2S Starter	371-8/05-NN	Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan
2838	J.John Concentrate Feed 3A Grower	368-8/05-NN	Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan
2839	J.John Concentrate Feed 3S Grower	372-8/05-NN	Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn choai.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan
2840	J.John Concentrate Feed 4A Gestation	369-8/05-NN	Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái chữa.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan
2841	J.John Concentrate Feed 5A Lactation	370-8/05-NN	Bổ sung premix vitamin khoáng trong thức ăn chăn nuôi lợn nái nuôi con.	Dạng bột, màu trắng.	Kaimight Chemical & Pharmaceutical Co., Ltd.,	Taiwan
2842	Joy pork	84-03/09-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ trong thức ăn chăn nuôi.	Dạng bột, màu nâu vàng.	More Standing Enterprise Co., Ltd	Taiwan
2843	Joyswan	338-8/10-CN	Bổ sung hỗn hợp khoáng hữu cơ, khoáng vô cơ, premix vitamin trong thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm.	Dạng bột, màu nâu.	More Standing Enterprise Co., Ltd.	Taiwan
2844	KL-41	212-7/08-CN	Chất phụ gia (hỗn hợp protein đậu tương và chất chiết xuất từ tảo biển), dùng trong chế biến thức ăn cho chó, mèo	Dạng bột, màu vàng.	H.I. Chemical Co., Ltd.	Taiwan
2845	Lecithin	87-3/11-CN	Bổ sung lecithin trong thức ăn chăn nuôi gia súc và gia cầm.	Dạng lỏng, màu nâu.	Central Union Oil Corp.	Taiwan
2846	Lecithin	TT-465-02/02- KNKL	Nhũ hoá thành phần dinh dưỡng		TTET Union.	Taiwan
2847	Lecithin thô	TT-465-02/02- KNKL	Nhũ hoá các chất dinh dưỡng trong TÁC.N.	Dạng lỏng, màu nâu.	TTET Union..	Taiwan

2848	Ling Hung Yeast	LC-1471-03/03-KNKL	Bổ sung enzym trong TĂCN		Ling Hung Enterprise Co. Ltd	Taiwan
2849	Linh Hung Yeast	LD-1753-11/03-NN	Bổ sung men tiêu hoá trong TĂCN		TNHH Linh Hùng.	Taiwan